

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ CHỦ YẾU
ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN THỐNG KÊ
CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NHÀ Ở NĂM 2023
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

HÀ NỘI - NĂM 2023

LỜI NÓI ĐẦU

Ngày 03 tháng 10 năm 2022, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 3627/QĐ-UBND về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2030. Trong đó, UBND Thành phố giao Sở Xây dựng là cơ quan thường trực thực hiện Chương trình, Cục Thống kê là cơ quan chủ trì tổ chức điều tra, thống kê, đánh giá thực trạng dân số, nhà ở và nhu cầu về nhà ở trên địa bàn Thành phố, các chỉ tiêu phát triển nhà ở theo Chương trình, Kế hoạch phát triển nhà ở của Thành phố.

Để thực hiện nhiệm vụ trên, Cục Thống kê cùng với Sở Xây dựng đã tham mưu UBND thành phố Hà Nội ra Quyết định số 1212/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2023 ban hành Phương án Điều tra thu thập thông tin thống kê các chỉ tiêu phát triển nhà ở. Đây là cuộc điều tra chọn mẫu nhằm thu thập thông tin xác định thực trạng, tình hình thực hiện một số chỉ tiêu phát triển nhà ở theo Kế hoạch phát triển nhà ở thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2030 như: Dân số có nhà ở, tỷ lệ hộ có nhà ở (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ); diện tích nhà ở bình quân đầu người khu vực đô thị, nông thôn và toàn Thành phố, xác định nhu cầu của người dân đối với từng loại hình nhà ở, khả năng chi trả (mua, thuê, thuê mua; có khả năng chi trả toàn bộ hoặc vay vốn mua, thuê mua nhà)... làm cơ sở đánh giá kết quả phát triển nhà ở hàng năm và xây dựng Kế hoạch phát triển nhà ở Thành phố năm tiếp theo.

Trên cơ sở Phương án điều tra, ngày 24 tháng 02 năm 2023 Cục Thống kê đã xây dựng Kế hoạch số 101/KH-CTK về Điều tra thu thập thông tin các chỉ tiêu phát triển nhà ở năm 2023. Cuộc điều tra đã được triển khai trên phạm vi 30 quận, huyện, thị xã của thành phố Hà Nội.

Từ thông tin thu thập được của cuộc điều tra, Cục Thống kê biên soạn báo cáo “Kết quả chủ yếu điều tra thu thập thông tin thống kê các chỉ tiêu phát triển nhà ở năm 2023 trên địa bàn thành phố Hà Nội”. Nội dung báo cáo bao gồm 4 phần chính: (I) Tổ chức thực hiện; (II) Kết quả Điều tra; (III) Hệ thống biểu số liệu; (IV) Phụ lục.

Điều tra thu thập thông tin các chỉ tiêu phát triển nhà ở năm 2023 đã nhận được sự hỗ trợ rất kịp thời về kỹ thuật của Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê; sự phối hợp của Sở Xây dựng cùng một số sở, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã. Cục Thống kê trân trọng cảm ơn những hỗ trợ hữu ích, đầy hiệu quả này và mong tiếp tục nhận được sự phối hợp, hỗ trợ của các đơn vị cho cuộc điều tra trong thời gian tới.

Báo cáo “Kết quả chủ yếu điều tra thu thập thông tin thống kê các chỉ tiêu phát triển nhà ở năm 2023 trên địa bàn thành phố Hà Nội” sẽ là nguồn thông tin quan trọng, phục vụ thiết thực cho công tác quản lý, chỉ đạo điều hành, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển nhà ở của Thành phố, các cấp, các ngành, đồng thời cũng là tài liệu hữu ích cho việc nghiên cứu và triển khai các hoạt động vì sự phát triển của Thủ đô.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU.....	3
PHẦN I: TỔ CHỨC THỰC HIỆN	9
I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CUỘC ĐIỀU TRA	11
1. Chuẩn bị điều tra	11
2. Tổ chức điều tra.....	11
3. Kiểm tra, giám sát và phúc tra.....	12
4. Nghiệm thu, xử lý dữ liệu	13
5. Đánh giá chung về quá trình thực hiện điều tra	14
5.1. Thuận lợi	14
5.2. Khó khăn	15
PHẦN II: KẾT QUẢ CHỦ YẾU	17
I. QUY MÔ DÂN SỐ VÀ HỘ DÂN CƯ.....	19
1. Quy mô và mật độ dân số.....	19
1.1. Quy mô dân số.....	19
1.2. Mật độ dân số	20
2. Số hộ và quy mô hộ	21
II. THỰC TRẠNG NHÀ Ở CỦA HỘ DÂN CƯ	22
1. Tình trạng sở hữu nhà ở	22
2. Phân loại nhà ở	24
3. Diện tích nhà ở bình quân đầu người	25
III. DỰ ĐỊNH MUA NHÀ Ở	27
1. Dự định mua nhà ở của hộ dân cư theo giai đoạn mua và loại nhà muốn mua.....	27
2. Dự định mua nhà ở thương mại.....	28
2.1. Dự định mua nhà ở thương mại theo loại nhà ở.....	28
2.2. Dự định mua nhà ở thương mại theo phân khúc nhà ở	29
2.3. Dự định mua nhà ở thương mại theo diện tích và số phòng ngủ	30
2.4. Dự định mua nhà ở thương mại theo khả năng chi trả.....	32
3. Dự định mua nhà ở xã hội	35
3.1. Dự định mua nhà ở xã hội theo hình thức mua và khả năng chi trả	35
3.2. Dự định mua nhà ở xã hội theo diện tích và số phòng ngủ.....	39
3.3. Dự định thuê nhà ở xã hội	41

4. Di cư, tình trạng việc làm và dự định mua nhà ở	42
5. Phân loại đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội.....	44
6. Dự định mua nhà ở của người lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp trong và ngoài khu công nghiệp; học sinh, sinh viên của các cơ sở đào tạo	49
6.1. Dự định mua nhà ở của người lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp trong và ngoài khu công nghiệp	49
6.2. Dự định thuê nhà ở xã hội của học sinh, sinh viên của các cơ sở đào tạo	53
PHẦN III: BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHỦ YẾU	59
PHỤ LỤC	181
PHỤ LỤC I.....	183
PHỤ LỤC II	187

DANH MỤC BIỂU PHÂN TÍCH

Biểu		Trang
Biểu 1	Quy mô dân số phân theo giới tính, thành thị, nông thôn	19
Biểu 2	Dân số và quy mô tăng dân số phân theo thành thị, nông thôn 2019-2023	19
Biểu 3	Phân bố về diện tích đất, dân số và mật độ dân số phân theo khu vực thành thị, nông thôn 01/3/2023	20
Biểu 4	Mật độ dân số 2019 - 2023	21
Biểu 5	Tỷ trọng hộ theo số người trong hộ và quy mô hộ trung bình phân theo thành thị, nông thôn 01/3/2023	22
Biểu 6	Tỷ trọng hộ có nhà ở phân theo loại hình nhà 2019 - 2023	24
Biểu 7	Tỷ trọng hộ có nhà ở phân theo năm đưa vào sử dụng của ngôi nhà/căn hộ, thành thị, nông thôn thời điểm 01/3/2023	24
Biểu 8	Tỷ trọng hộ có nhà ở phân theo diện tích nhà ở bình quân đầu người, thành thị, nông thôn, thời điểm 01/3/2023	27
Biểu 9	Tỷ trọng hộ có dự định mua nhà ở thương mại đến năm 2030 theo phân khúc nhà ở	30
Biểu 10	Tỷ trọng hộ có dự định mua nhà ở thương mại phân theo giai đoạn mua và diện tích muốn mua	32
Biểu 11	Tỷ trọng hộ có dự định mua nhà ở thương mại phân theo giai đoạn mua và khả năng chi trả	33
Biểu 12	Tỷ trọng hộ có dự định mua nhà ở thương mại phải vay thêm tiền từ ngân hàng phân theo giá trị khoản vay	34
Biểu 13	Tỷ trọng hộ có dự định mua nhà ở xã hội phải vay thêm tiền từ ngân hàng phân theo giá trị khoản vay	38
Biểu 14	Tỷ trọng hộ có dự định mua nhà ở xã hội phân theo giai đoạn mua và số phòng ngủ	39
Biểu 15	Tỷ trọng hộ thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội	45
Biểu 16	Tỷ trọng hộ có nhà ở phân theo diện tích nhà ở bình quân đầu người của các đối tượng được hưởng chính sách về hỗ trợ nhà ở	46
Biểu 17	Tỷ trọng hộ thuộc nhóm đối tượng được hỗ trợ về nhà ở xã hội phân theo hình thức đã được hỗ trợ	48
Biểu 18	Tỷ lệ người lao động được hỏi có kế hoạch mua, thuê nhà ở xã hội đến năm 2030 phân theo hình thức mua, thuê, giai đoạn mua, loại lao động	49
Biểu 19	Tỷ trọng người lao động được hỏi có dự định mua nhà ở xã hội phân theo diện tích và số phòng ngủ phân theo diện tích và số phòng ngủ	51
Biểu 20	Cơ cấu người lao động được hỏi có dự định mua nhà ở xã hội đến năm 2030 phân theo khả năng chi trả, loại lao động	52
Biểu 21	Cơ cấu người lao động có dự định mua, thuê nhà ở xã hội phải vay thêm tiền phân theo nguồn vay, loại lao động thời điểm 01/3/2023	53

DANH MỤC HÌNH

Hình		Trang
Hình 1	Cơ cấu dân số thành thị và nông thôn 2019 - 2023	20
Hình 2	Tỷ trọng hộ ở nhà thuê/mượn 2019 - 2023	23
Hình 3	Tỷ trọng hộ sống trong ngôi nhà/căn hộ kiên cố và bán kiên cố, thành thị, nông thôn tại thời điểm 01/3/2023	24
Hình 4	Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo loại nhà, thành thị, nông thôn	26
Hình 5	Tỷ trọng hộ có dự định mua nhà/căn hộ phân theo thành thị, nông thôn, loại hình nhà muốn mua và giai đoạn mua	28
Hình 6	Tỷ trọng hộ có dự định mua nhà ở thương mại phân theo loại nhà muốn mua và giai đoạn mua	29
Hình 7	Tỷ trọng hộ có dự định mua nhà ở thương mại theo phân khúc nhà ở và giai đoạn mua	30
Hình 8	Tỷ trọng hộ có dự định mua nhà ở thương mại phân theo số phòng ngủ và giai đoạn mua	31
Hình 9	Cơ cấu hộ có dự định mua nhà ở thương mại phải vay thêm tiền phân theo giai đoạn mua và nguồn vay	33
Hình 10	Tỷ trọng hộ có dự định mua, thuê mua nhà ở xã hội phân theo giai đoạn mua	35
Hình 11	Tỷ trọng hộ có dự định mua nhà ở xã hội phân theo khả năng chi trả	36
Hình 12	Cơ cấu hộ có dự định mua nhà ở xã hội phải vay thêm tiền phân theo giai đoạn mua và nguồn vay	37
Hình 13	Tỷ trọng hộ có dự định mua nhà ở xã hội phân theo diện tích và giai đoạn mua	40
Hình 14	Tỷ trọng hộ có dự định thuê nhà ở xã hội đến năm 2030 phân theo diện tích và số phòng ngủ	42
Hình 15	Tỷ lệ hộ có người di cư có kế hoạch mua nhà ở phân theo quận, huyện, thị xã	43
Hình 16	Tỷ lệ hộ có người có việc làm có kế hoạch mua nhà ở phân theo loại hình	44
Hình 17	Tỷ trọng hộ thuộc nhóm đối tượng được hỗ trợ về nhà ở xã hội phân theo tình trạng việc làm và nộp thuế thu nhập cá nhân thường xuyên	47
Hình 18	Tỷ trọng hộ thuộc nhóm đối tượng được hỗ trợ về nhà ở xã hội có dự định mua, thuê nhà ở xã hội đến năm 2030	48
Hình 19	Tỷ trọng học sinh, sinh viên của các cơ sở đào tạo có dự định thuê nhà ở xã hội phân theo diện tích và số phòng ngủ	54

PHẦN I
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

HÀ NỘI

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CUỘC ĐIỀU TRA

Cuộc điều tra thu thập thông tin các chỉ tiêu phát triển nhà ở năm 2023 (sau đây viết gọn là Điều tra nhà ở năm 2023) được thực hiện theo Quyết định số 1212/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2023 của UBND thành phố Hà Nội và Kế hoạch số 101/KH-CTK ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Cục Thống kê thành phố Hà Nội (Cục Thống kê).

1. Chuẩn bị điều tra

Cục Thống kê đã chỉ đạo các Chi cục Thống kê cấp huyện rà soát địa bàn, lập, cập nhật bảng kê các đơn vị điều tra, tuyển chọn điều tra viên, đội trưởng và giám sát viên để thực hiện điều tra thu thập thông tin; Phối hợp với Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội tiến hành lập, rà soát và cập nhật danh sách người lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu chế xuất của Hà Nội.

Toàn Thành phố tuyển chọn gần 950 điều tra viên, các điều tra viên được trung tập chủ yếu là lực lượng trẻ, nhanh nhạy, có hiểu biết, đội ngũ sinh viên, đoàn viên thanh niên và một số ít là lực lượng trưởng thôn, xóm.

Số lượng đội trưởng được tuyển chọn gần 170 người; số lượng giám sát viên thành phố và giám sát viên cấp huyện được trung tập là 110 người.

Trước khi tiến hành thu thập thông tin tại địa bàn, Cục Thống kê đã tổ chức Hội nghị tập huấn nghiệp vụ điều tra, hướng dẫn sử dụng website quản lý điều hành cho các giám sát viên cấp Thành phố và cấp huyện. Các Chi cục Thống kê cấp huyện đã tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ, hướng dẫn thu thập thông tin bằng thiết bị di động sử dụng phiếu điện tử (CAPI) cho điều tra viên và hướng dẫn sử dụng website quản lý điều hành cho các đội trưởng.

2. Tổ chức điều tra

Cuộc điều tra sử dụng 03 loại phiếu điều tra để thu thập thông tin về đối tượng điều tra:

- Phiếu số 01/NO-HO: Phiếu thu thập thông tin về thực trạng và nhu cầu nhà ở - Áp dụng cho hộ dân cư;

- Phiếu số 02/NO-CN: Phiếu thu thập thông tin về thực trạng và nhu cầu nhà ở xã hội - Áp dụng cho công nhân, người lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu chế xuất;

- Phiếu 03/NO-SV: Phiếu thu thập thông tin về thực trạng và nhu cầu nhà ở xã hội - Áp dụng cho học sinh, sinh viên đang ở trong ký túc xá của các trường, các cơ sở đào tạo.

Thời gian điều tra tại địa bàn là 25 ngày, bắt đầu từ ngày 01/3 đến 25/3/2023 mỗi điều tra viên làm từ 1 đến 2 địa bàn điều tra (đối với phiếu 01/NO-HO).

Đội trưởng lập bảng phân công khối lượng công việc cho từng điều tra viên trên cơ sở bảng kê đã cập nhật.

Căn cứ kế hoạch do đội trưởng bố trí, hàng ngày điều tra viên liên hệ trực tiếp đến đối tượng điều tra được phân công để phỏng vấn và thu thập các thông tin, ghi phiếu CAPI chính xác, đầy đủ theo quy trình của cuộc điều tra. Cuối mỗi ngày, điều tra viên gửi dữ liệu đã điều tra về máy chủ theo đúng quy định, sửa chữa sai sót khi có yêu cầu từ đội trưởng, giám sát viên. Bảo mật thông tin cá nhân và bảo đảm an toàn theo quy định.

3. Kiểm tra, giám sát và phúc tra

Triển khai công tác kiểm tra, giám sát, Cục Thống kê đã xây dựng Kế hoạch số 113/KH-CTK ngày 28/02/2023 về việc kiểm tra, giám sát điều tra thu thập thông tin thống kê các chỉ tiêu phát triển nhà ở năm 2023. Nội dung kiểm tra, giám sát được thực hiện ở tất cả các khâu của cuộc điều tra, trong đó tập trung vào các nội dung chính như: Công tác tập huấn nghiệp vụ, quá trình lập, rà soát, cập nhật bảng kê, công tác thu thập thông tin tại địa bàn, công tác nghiệm thu kết quả, kiểm tra sửa lỗi, phúc tra...

Hàng ngày, đội trưởng chịu trách nhiệm tham dự, nghe phỏng vấn của điều tra viên, kiểm tra các phiếu đã hoàn thành của điều tra viên, hỗ trợ điều tra viên về chuyên môn nghiệp vụ cũng như kỹ năng liên quan đến điều tra, duyệt số liệu của các điều tra viên được phân công phụ trách.

Để bảo đảm chất lượng công tác kiểm tra, giám sát, Cục Thống kê đã phân công cụ thể công chức phụ trách các Chi cục Thống kê làm giám sát viên thành phố; giám sát viên cấp huyện là đại diện lãnh đạo Chi cục Thống kê. Trong suốt thời gian điều tra tại địa bàn, các giám sát viên thường xuyên giữ liên lạc với các điều tra viên, các đội trưởng điều tra để kịp thời giải quyết các khó khăn vướng mắc tại địa bàn, kiểm tra phiếu thường xuyên trên Web để nắm tiến độ và chỉ ra những lỗi phát sinh trong quá trình ghi phiếu điều tra của từng điều tra viên để khắc phục kịp thời. Vì vậy kết thúc điều tra không có điều tra viên nào xảy ra lỗi hệ thống.

Điều tra nhà ở năm 2023 thực hiện hai hình thức giám sát: Giám sát trực tiếp thông qua các đoàn công tác tại địa bàn điều tra và giám sát gián tiếp thông qua Trang web điều hành của cuộc điều tra. Việc kiểm tra, giám sát điều tra trên Trang web điều hành đã được thực hiện thường xuyên, giúp giám sát viên các cấp có đầy đủ thông tin về tiến độ, số lượng, chất lượng phiếu điều tra của từng điều tra viên, từng địa bàn ngay trong quá trình thu thập thông tin, qua đó đảm bảo chất lượng và tiến độ điều tra.

Nhằm đánh giá chất lượng phỏng vấn ghi phiếu của điều tra viên phiếu số 01/NO-HO, Cục Thống kê đã tiến hành phúc tra 10% số hộ đã được điều tra viên phỏng vấn điều tra.

Để đảm bảo chất lượng của phúc tra, phúc tra viên được chọn là các công chức của Cục Thống kê, trực tiếp tới hộ được chọn để phúc tra. Qua kết quả phúc tra, không có sai sót, nhầm lẫn lớn xảy ra.

4. Nghiệm thu, xử lý dữ liệu

Do ứng dụng công nghệ thông tin nên sau khi kết thúc giai đoạn điều tra tại địa bàn, số liệu đã có sẵn và đầy đủ trên máy chủ phục vụ công tác kiểm tra, xử lý và hoàn thiện cơ sở dữ liệu của cuộc điều tra.

Dữ liệu trước khi nghiệm thu được kiểm tra, làm sạch qua 3 giai đoạn:

- Giai đoạn 1: Kiểm tra các chỉ tiêu cơ bản. Quá trình này được tiến hành song song với việc thu thập thông tin của các điều tra viên nhằm sớm phát hiện những lỗi, sai sót để điều tra viên kiểm tra, điều chỉnh và hoàn thiện;

- Giai đoạn 2: So sánh, đối chiếu dữ liệu thu được với các nguồn dữ liệu có liên quan. Giai đoạn này kiểm tra về chất lượng các chỉ tiêu thu được từ điều tra với nguồn dữ liệu liên quan như dữ liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019... kết quả kiểm tra được tổng hợp và thông báo cho các Chi cục Thống kê để kiểm tra, hoàn thiện dữ liệu;

- Giai đoạn 3: Kiểm tra chuyên sâu theo các chuyên đề từ tổng hợp nguồn dữ liệu để khẳng định kết quả điều tra: Kiểm tra quan hệ tương quan giữa các chỉ tiêu tổng hợp theo chuyên đề, các hệ số suy rộng...

Ngày 31/3/2023 Cục Thống kê đã ban hành văn bản số 183/HD-CTK về hướng dẫn quy trình nghiệm thu, bàn giao tài liệu và phúc tra điều tra thu thập thông tin thống kê các chỉ tiêu phát triển nhà ở năm 2023. Công tác nghiệm thu kết quả điều tra được thực hiện ở tất cả các cấp.

- Đội trưởng nghiệm thu và xác nhận hoàn thành phiếu điều tra của các điều tra viên.

- Giám sát viên cấp huyện kiểm tra và nghiệm thu dữ liệu điều tra của các địa bàn điều tra được phân công phụ trách.

- Giám sát viên cấp thành phố kiểm tra và nghiệm thu dữ liệu điều tra của toàn bộ các địa bàn điều tra.

Cuộc điều tra nhà ở năm 2023 đã hoàn thành 100% theo kế hoạch. Đã thu thập đầy đủ thông tin của 54.690 hộ dân cư tại 1.823 địa bàn điều tra, hoàn thành phỏng vấn thông tin 2.000 công nhân lao động trong các khu công nghiệp, khu chế xuất của Hà Nội và 2.000 sinh viên đang ở trong khu ký túc xá các trường đại học, cao đẳng, các cơ sở đào tạo trên địa bàn Thành phố.

Công tác xử lý dữ liệu được thực hiện tại Cục Thống kê, trong quá trình xử lý, việc tính toán quyền số suy rộng mẫu được sự hỗ trợ kỹ thuật từ Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê.

5. Đánh giá chung về quá trình thực hiện điều tra

5.1. Thuận lợi

- Việc ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong Điều tra nhà ở năm 2023, đặc biệt trong công tác thu thập thông tin đã rút ngắn được thời gian kiểm tra, xử lý dữ liệu, hạn chế được sai sót trong khâu nhập tin.

- Trong quá trình triển khai thực hiện điều tra, một số Sở, ngành, UBND quận, huyện, thị xã có sự phối hợp chặt chẽ với Cục Thống kê góp phần thực hiện thành công cuộc Điều tra.

- Lực lượng đội trưởng và giám sát viên các cấp là những người có trình độ chuyên môn và sử dụng thành thạo các thiết bị công nghệ. Điều này đã giúp công tác hỗ trợ điều tra viên về chương trình phần mềm điều tra CAPI nhanh hơn, không làm ảnh hưởng đến tiến độ và chất lượng của cuộc điều tra.

- Đặc biệt, Cục Thống kê nhận được sự quan tâm, hỗ trợ từ Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê trong các công tác chuẩn bị điều tra như: Chọn mẫu điều tra; hỗ trợ tính toán và suy rộng kết quả điều tra...

5.2. Khó khăn

- Đây là cuộc điều tra chọn mẫu lần đầu thực hiện theo yêu cầu của Thành phố, cuộc điều tra có quy mô lớn, phạm vi rộng, số lượng đơn vị phải thực hiện điều tra nhiều, cần phải huy động số lượng điều tra viên đông nên các Chi cục Thống kê đã gặp một số khó khăn trong việc tuyển chọn lực lượng điều tra viên. Bên cạnh đó, nội dung thu thập thông tin khá phức tạp, một số câu hỏi khá tế nhị đòi hỏi điều tra viên phải có kỹ năng phỏng vấn, trình độ và am hiểu kiến thức nhất định mới có khả năng tiếp cận hộ, phỏng vấn ghi phiếu điều tra.

- Công tác tuyên truyền đến các đối tượng điều tra chưa được đa dạng, phong phú sâu rộng như các cuộc Tổng điều tra nên một số đối tượng điều tra chưa nắm rõ được quyền và nghĩa vụ của mình, từ đó đã gây khó khăn cho điều tra viên khi tiếp cận và phỏng vấn.

PHẦN II
KẾT QUẢ CHỦ YẾU

HÀ NỘI

I. QUY MÔ DÂN SỐ VÀ HỘ DÂN CƯ

1. Quy mô và mật độ dân số

1.1. Quy mô dân số

Theo kết quả điều tra và báo cáo của các quận, huyện, thị xã, dân số thành phố Hà Nội vào thời điểm điều tra nhà ở năm 2023 là 8.554.865 người. Trong đó, dân số khu vực thành thị chiếm 49,0%; dân số khu vực nông thôn chiếm 51,0%. Dân số nam chiếm 49,8% và dân số nữ chiếm 50,2% tổng dân số.

Biểu 1: Quy mô dân số phân theo giới tính, thành thị, nông thôn

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn Thành phố	8 554 865	4 263 530	4 291 335
Thành thị	4 195 797	2 069 080	2 126 717
Nông thôn	4 359 068	2 194 450	2 164 618

So với thời điểm Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 (TĐT 2019), dân số thành phố Hà Nội tăng thêm 501.202 người, bình quân mỗi năm tăng thêm khoảng 125 nghìn người. Theo dự báo, dân số trung bình của Hà Nội đến năm 2025 là 8.865,2 nghìn người, tăng 310,3 nghìn người; đến năm 2030 là 9.654,0 nghìn người, tăng hơn 1 triệu người so với thời điểm điều tra nhà ở năm 2023.

Biểu 2: Dân số và quy mô tăng dân số phân theo thành thị, nông thôn 2019-2023

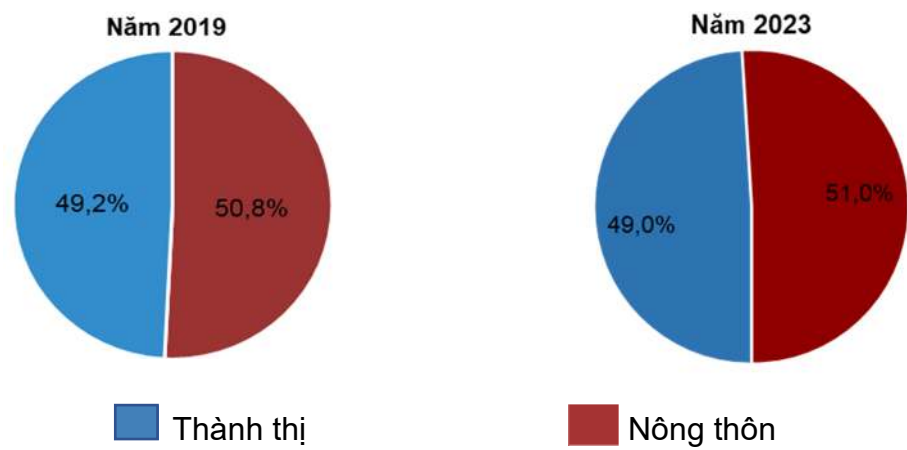
Đơn vị tính: Người

	Dân số		Quy mô tăng dân số 2019-2023
	Thời điểm TĐT 2019	Thời điểm điều tra nhà ở năm 2023	
Toàn Thành phố	8 053 663	8 554 865	501 202
Thành thị	3 962 310	4 195 797	233 487
Nông thôn	4 091 353	4 359 068	267 715

Thành phố Hà Nội là Thủ đô, trung tâm chính trị, văn hóa và kinh tế của cả nước nên lượng người nhập cư khá đông. Trong những năm gần đây quá trình đô thị hóa diễn ra khá nhanh và mạnh nên lượng người từ các tỉnh, thành phố khác về Hà Nội học tập, làm ăn sinh sống ngày càng nhiều, điều này góp phần làm tăng đáng kể dân số của thành phố Hà Nội.

So với TĐT 20109 (01/4/2019), quy mô tăng dân số ở khu vực nông thôn có xu hướng cao hơn khu vực thành thị. Nguyên nhân chủ yếu do các khu công nghiệp, nơi có nhiều công nhân làm việc hầu hết nằm ở ngoại thành, hơn nữa do dịch Covid 19 làm một phần luồng di cư về khu vực nông thôn chưa hoặc không quay trở lại khu vực thành thị làm việc.

Hình 1: Cơ cấu dân số thành thị và nông thôn 2019 - 2023



1.2. Mật độ dân số

Tại thời điểm điều tra nhà ở năm 2023 (01/3/2023), mật độ dân số của Hà Nội là 2.546 người/km², tăng 148 người/km² so với thời điểm TĐT 2019, đồng thời có sự khác biệt lớn giữa khu vực nông thôn và khu vực thành thị.

Biểu 3: Phân bố về diện tích đất, dân số và mật độ dân số phân theo khu vực thành thị, nông thôn 01/3/2023

Khu vực	Diện tích (%)	Dân số (%)	Mật độ dân số (người/km ²)
Toàn Thành phố	100,0	100,0	2 546
Thành thị	12,7	49,0	10 383
Nông thôn	87,3	51,0	1 475

Đặc điểm của khu vực thành thị là nơi tập trung đông dân cư, trong khi diện tích lại quá nhỏ (chỉ chiếm 12,7% diện tích toàn thành phố) nên khu vực này có mật độ dân số lớn. Trong đó, một số quận nội thành có mật độ dân số đông như: Đống Đa (38.100 người/km²), Thanh Xuân (32.223 người/km²), Hai Bà Trưng (28.649 người/km²), Hoàn Kiếm (26.362 người/km²), Ba Đình (24.001 người/km²), Cầu Giấy (23.978 người/km²); Hoàng Mai (13.638 người/km²).

So với thời điểm 01/4/2019, mật độ dân số tại các quận trung tâm như quận Ba Đình, Hai Bà Trưng, Thanh Xuân hầu như không tăng, thậm chí còn có xu hướng giảm, trong khi những quận mới thành lập như Hoàng Mai, Nam Từ Liêm, Hà Đông dân số tăng nhanh làm cho mật độ dân số cũng tăng cao. Nguyên nhân do tốc độ đô thị hóa diễn ra nhanh và mạnh, cùng với điều kiện kinh tế ngày càng cao nên người dân có xu hướng chuyển đến những khu đô thị mới, những quận mới thành lập, nơi mà quỹ đất trống còn nhiều để mua đất, mua nhà. Bên cạnh đó, lượng người nhập cư vào các huyện giáp ranh và các quận mới thành lập cũng nhiều hơn, nhất là những nơi có nhiều khu công nghiệp, nhiều trường Đại học. Bên cạnh đó, tại các huyện trong đề án huyện thành quận như: Gia Lâm, Đông Anh, Thanh Trì, Hoài Đức, Đan Phượng mật độ dân số cũng tăng đáng kể sau gần bốn năm.

Biểu 4: Mật độ dân số 2019 - 2023

Đơn vị tính: Người/km²

	Năm 2019	Năm 2023
Toàn Thành phố	2 398	2 546
<i>Trong đó:</i>		
Quận Đống Đa	37 347	38 100
Quận Thanh Xuân	32 291	32 223
Quận Hai Bà Trưng	29 589	28 649
Quận Hoàn Kiếm	25 637	26 362
Quận Ba Đình	24 093	24 001
Quận Cầu Giấy	23 745	23 978
Quận Hoàng Mai	12 558	13 638
Quận Nam Từ Liêm	8 209	9 542
Quận Hà Đông	8 015	8 986

2. Số hộ và quy mô hộ

Theo kết quả điều tra, tại thời điểm 01/3/2023, thành phố Hà Nội có 2.286.849 hộ, tăng 62.742 hộ (tăng 2,8%) so với thời điểm 01/4/2019.

Cùng với sự phát triển về kinh tế - xã hội và quá trình đô thị hóa, mô hình gia đình nhiều thế hệ sống chung đã dần thay đổi theo hướng những hộ đông người được tách thành những hộ ít người hơn. Bên cạnh đó, Hà Nội là một trong những

thành phố lớn với số lượng dân di cư khá đông nên số lượng hộ thuê trọ tương đối nhiều, đa số là các hộ sinh viên, công nhân làm tại các khu công nghiệp với quy mô hộ khoảng 2-3 người/hộ, góp phần làm gia tăng số lượng hộ.

Biểu 5: Tỷ trọng hộ theo số người trong hộ và quy mô hộ trung bình phân theo thành thị, nông thôn 01/3/2023

	Phân bố theo quy mô hộ (%)				Số người bình quân một hộ (người)
	1 người	2-4 người	5-6 người	7+ người	
Toàn Thành phố	12,2	62,4	21,8	3,6	3,5
Thành thị	14,0	64,4	18,7	2,9	3,4
Nông thôn	10,5	60,4	24,9	4,2	3,6

Quy mô hộ bình quân của thành phố Hà Nội thời điểm 01/3/2023 là 3,5 người, giảm 0,1 người so với thời điểm 01/4/2019. Khác biệt về quy mô hộ trung bình giữa thành thị và nông thôn không nhiều, tương ứng là 3,4 và 3,6 người/hộ.

Tuy nhiên, có sự khác biệt lớn về số hộ độc thân và số hộ có quy mô 5-6 người/hộ giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Tỷ lệ hộ chỉ có một người ở khu vực thành thị là 14,0%, cao hơn so với khu vực nông thôn là 10,5%. Đối với hộ có quy mô 5-6 người/hộ thì xu hướng ngược lại, tỷ lệ này ở khu vực nông thôn là 24,9%, trong khi ở khu vực thành thị là 18,7%. Nguyên nhân do khu vực thành thị có khá nhiều hộ thuê trọ với quy mô 1 hoặc 2 người/hộ. Riêng ở khu vực nông thôn, các hộ gia đình có 3 thế hệ sống chung và hộ gia đình đông con phổ biến hơn.

II. THỰC TRẠNG NHÀ Ở CỦA HỘ DÂN CƯ

Theo số liệu điều tra, tại thời điểm 01/3/2023 tỷ lệ hộ có nhà ở là 99,7%, tỷ lệ hộ chưa có nhà ở là 0,3% (chủ yếu do đang xây dựng nên ở tạm lán, trại).

1. Tình trạng sở hữu nhà ở

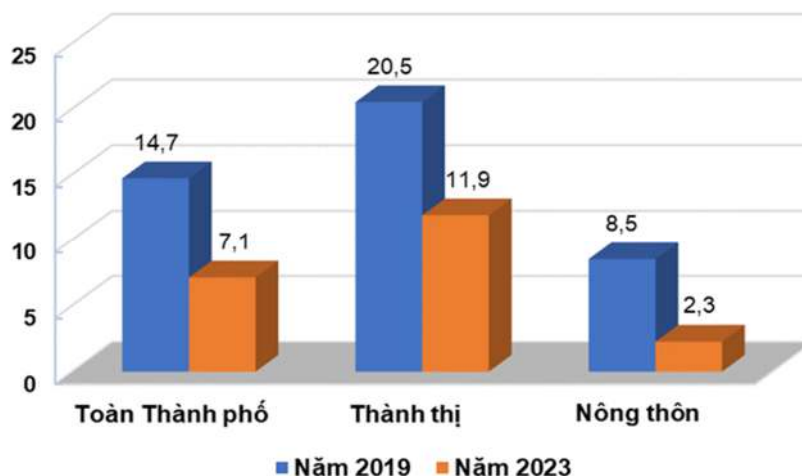
Đa số các hộ dân cư sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc quyền sở hữu riêng của hộ. Tình trạng thuê/mượn nhà đang có xu hướng giảm, đặc biệt ở khu vực thành thị và các khu vực đông dân cư, nhiều khu công nghiệp.

Trong tổng số hộ có nhà ở, tỷ lệ hộ sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc quyền sở hữu riêng của hộ là 92,1%, trong đó khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị 10,8 điểm phần trăm (tương ứng 97,5% và 86,7%).

Theo số liệu điều tra, tại thời điểm 01/3/2023 có 7,1% hộ dân cư đang ở trong các ngôi nhà/căn hộ đi thuê/mượn, giảm 7,6 điểm phần trăm so với thời điểm 01/4/2019 (năm 2019 là 14,7%). Tỷ lệ hộ sống trong những ngôi nhà thuê/mượn ở khu vực thành thị cao gấp 5,2 lần so với khu vực nông thôn. Điều này một phần do tác động của quá trình di cư và đô thị hóa. Đặc biệt, tại các khu vực đông dân cư, tập trung nhiều trường đại học và khu công nghiệp, tỷ lệ hộ sống trong các ngôi nhà/căn hộ đi thuê/mượn cao hơn các khu vực khác như: Quận Bắc Từ Liêm (32,8%), quận Cầu Giấy (25,7%), quận Nam Từ Liêm (20,4%), quận Đống Đa (11,9%), huyện Gia Lâm (11,3%), huyện Đông Anh (11,1%).

Hình 2: Tỷ trọng hộ ở nhà thuê/mượn 2019 - 2023

Đơn vị tính: %



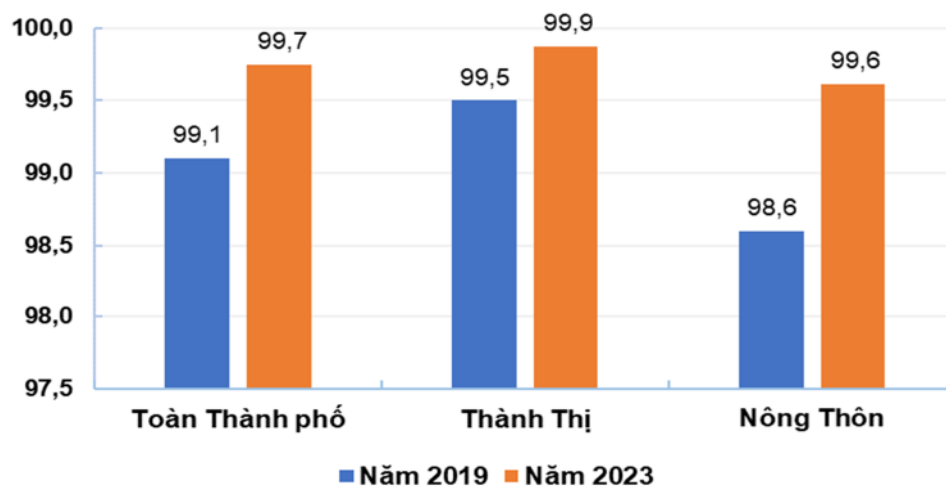
Có thể thấy, trong những năm gần đây, xu hướng sở hữu nhà riêng của hộ đã tăng lên rõ rệt, tỷ lệ hộ ở nhà thuê/mượn đã giảm đáng kể. Từ đầu năm 2020, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, xu hướng di cư từ thành thị về nông thôn tăng lên, nhóm người này, chủ yếu đang sinh sống tại những căn hộ thuê/mượn, đã dẫn đến tỷ lệ hộ ở nhà thuê/mượn giảm đáng kể. Bên cạnh đó, tâm lý người dân cũng đều mong muốn được sở hữu ngôi nhà/căn hộ của mình để ổn định cuộc sống và công việc. Đồng thời, trong giai đoạn 2020-2022 các ngân hàng cũng đưa ra những chính sách ưu đãi hỗ trợ vay vốn mua nhà đã khuyến khích người dân trong việc mua nhà, xây nhà để sở hữu ngôi nhà/căn hộ của mình.

2. Phân loại nhà ở

Trong tổng số hộ có nhà ở, tỷ lệ hộ sống trong ngôi nhà/căn hộ kiên cố và bán kiên cố chiếm 99,7%, trong đó tỷ lệ hộ sống trong ngôi nhà/căn hộ kiên cố chiếm 99,6%¹. Tỷ lệ hộ sống trong ngôi nhà/căn hộ kiên cố và bán kiên cố ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn 0,3 điểm phần trăm (tương ứng 99,9% và 99,6%).

Hình 3: Tỷ trọng hộ sống trong ngôi nhà/căn hộ kiên cố và bán kiên cố, thành thị, nông thôn tại thời điểm 01/3/2023

Đơn vị tính: %



Sống trong những ngôi nhà riêng lẻ là hình thức chủ yếu của các hộ dân cư. Tỷ lệ hộ sống trong nhà riêng lẻ là 81,3% và trong các nhà chung cư là 18,7%. Loại hình nhà chung cư đang dần trở thành lựa chọn của các hộ dân cư khu vực thành thị (đặc biệt là các hộ gia đình trẻ, quy mô nhỏ,...).

Biểu 6: Tỷ trọng hộ có nhà ở phân theo loại hình nhà 2019 - 2023

Đơn vị tính: %

	Nhà chung cư		Nhà riêng lẻ	
	Thời điểm TĐT 2019	Thời điểm điều tra nhà ở năm 2023	Thời điểm TĐT 2019	Thời điểm điều tra nhà ở năm 2023
Toàn Thành phố	12,9	18,7	87,1	81,3
Thành thị	23,0	29,5	77,0	70,5
Nông thôn	2,3	5,8	97,7	94,2

¹ Phân loại nhà xem Phụ lục I

Tỷ lệ hộ thành thị sống trong các căn hộ chung cư có xu hướng ngày càng tăng, chiếm 29,5% tổng số hộ ở khu vực thành thị, tăng 6,5 điểm phần trăm so với năm 2019 (năm 2019 là 23,0%). Ở khu vực nông thôn, sống trong nhà riêng lẻ, thấp tầng, thoáng mát vẫn là lựa chọn của đa số người dân (chiếm 94,2% trong tổng số hơn 1 triệu hộ có nhà ở tại khu vực nông thôn).

Đa số các hộ dân cư đang sống trong các ngôi nhà/căn hộ được xây dựng và bắt đầu đưa vào sử dụng từ năm 2000 đến nay, chiếm 76,4% (tương đương 1,7 triệu hộ).

Hiện nay, trên toàn Thành phố còn hơn 400 nghìn hộ (tương ứng 17,7% số hộ có nhà ở) đang sống trong các ngôi nhà được xây dựng và đưa vào sử dụng lần đầu trong vòng từ 24 đến 48 năm, tập trung chủ yếu tại quận Ba Đình (37,6%), quận Hai Bà Trưng (47,5%) và quận Thanh Xuân (36,2%). Trên 60 nghìn hộ (tương ứng 2,7% số hộ có nhà ở) đang sống trong các ngôi nhà được xây dựng và đưa vào sử dụng lần đầu từ 48 năm trở lên, tập trung chủ yếu tại quận Hoàn Kiếm (34,9%) là quận trung tâm nơi có khu phố cổ, lưu giữ nhiều giá trị văn hóa, lịch sử. Điều này cho thấy, mặc dù tình trạng nhà ở của hộ dân cư đã được cải thiện trong thời gian qua nhưng vẫn còn những hộ phải sống trong các ngôi nhà có chất lượng không cao với tuổi thọ quá dài so với mức độ an toàn theo quy định.

Biểu 7: Tỷ trọng hộ có nhà ở phân theo năm đưa vào sử dụng của ngôi nhà/căn hộ, thành thị, nông thôn thời điểm 01/3/2023

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Trước 1975	Từ 1975 - 1999	Từ 2000 - 2009	Từ 2010 - 2019	Từ 2020 đến nay	Không xác định năm
Toàn Thành phố	100,0	2,7	17,7	28,4	44,4	3,6	3,2
Thành thị	100,0	4,5	21,4	27,2	40,7	1,7	4,5
Nông thôn	100,0	0,8	13,9	29,7	48,3	5,5	1,8

3. Diện tích nhà ở bình quân đầu người

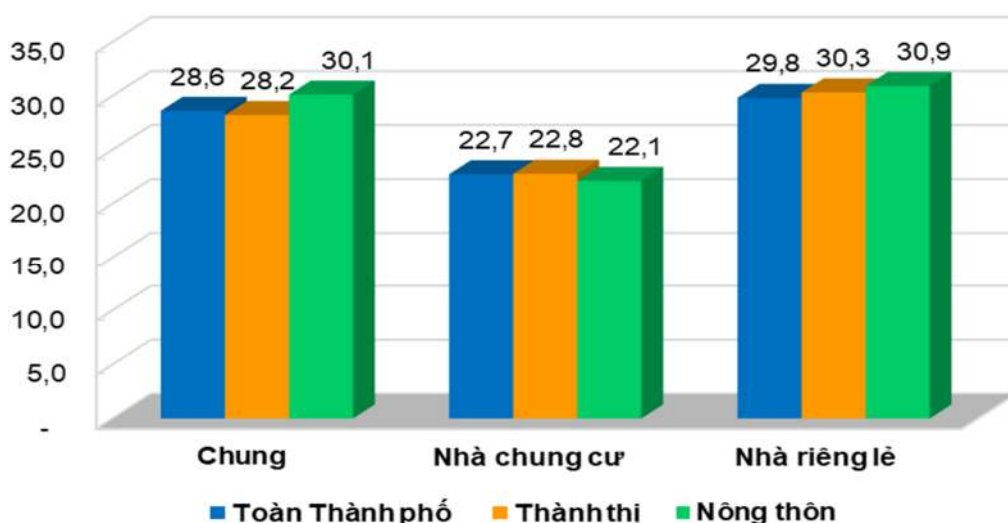
Theo số liệu điều tra, tại thời điểm 01/3/2023, diện tích nhà ở bình quân đầu người của thành phố Hà Nội đạt 28,6 m²/người, trong đó khu vực thành thị đạt 28,2 m²/người, khu vực nông thôn đạt 30,1 m²/người. Diện tích nhà ở bình quân

đầu người của Thành phố năm 2023 tăng 3,0 m²/người so với thời điểm 01/4/2019 (năm 2019 là 25,6 m²/người). Để đạt được mục tiêu diện tích nhà ở bình quân 29,5 m²/người vào năm 2025 theo Chương trình phát triển nhà ở thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2030², Thành phố cần phải xây dựng thêm khoảng 16,9 triệu m² sàn nhà ở từ nay đến năm 2025 (dân số dự kiến đến năm 2025 khoảng 8,9 triệu người). Để đạt mức 32,0m²/người vào năm 2030, Thành phố phải xây dựng thêm khoảng 47,4 triệu m² sàn nhà ở từ năm 2025- 2030 (dân số dự kiến đến năm 2030 khoảng 9,7 triệu người).

Diện tích nhà ở bình quân đầu người của loại nhà chung cư thấp hơn so với nhà riêng lẻ (tương ứng là 22,7 m²/người và 29,8 m²/người). Trong những năm gần đây, tỷ lệ hộ dân cư sống trong những căn hộ chung cư ngày càng tăng ở cả khu vực thành thị và khu vực nông thôn nên khoảng cách về diện tích nhà ở bình quân đầu người theo loại nhà chung cư giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn cũng dần được thu hẹp, chỉ còn chênh lệch 0,7 m²/người (năm 2019 khoảng cách này là 1,1 m²/người).

Hình 4: Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo loại nhà, thành thị, nông thôn

Đơn vị tính: m²/người



Đa số các hộ sống trong các ngôi nhà/căn hộ có diện tích bình quân đầu người cao. Tuy nhiên, vẫn còn 5,0% hộ (tương đương khoảng 114 nghìn hộ) đang sống trong các ngôi nhà có diện tích chật hẹp dưới 10m²/người.

² Chương trình phát triển nhà ở thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2030 được Ban hành kèm theo Quyết định số 3627/QĐ-UBND ngày 03/10/2022 của UBND thành phố Hà Nội

Tỷ lệ hộ đang sống trong các ngôi nhà có diện tích dưới 10 m²/người ở khu vực thành thị (7,7%), cao hơn 5,4 điểm phần trăm so với khu vực nông thôn (2,3%).

Điều này cho thấy, mục tiêu đến năm 2025 của Chương trình phát triển nhà ở thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2030 “phần đầu đạt chỉ tiêu diện tích nhà ở tối thiểu đến năm 2025 là 10,0 m² sàn/người, đến năm 2030 là 12,0 m²/người” là thách thức không nhỏ nếu Thành phố không có các chính sách hiệu quả để phát triển nhà ở trong thời gian tới.

Biểu 8: Tỷ trọng hộ có nhà ở phân theo diện tích nhà ở bình quân đầu người, thành thị, nông thôn, thời điểm 01/3/2023
Đơn vị tính: %

	Tổng số	Dưới 10m ²	Từ 10m ² - 29,5m ²	Trên 29,5m ² - 32m ²	Trên 32m ²
Toàn Thành phố	100,0	5,0	42,3	8,6	44,1
Thành thị	100,0	7,7	43,3	7,6	41,4
Nông thôn	100,0	2,3	41,3	9,4	47,0

III. DỰ ĐỊNH MUA NHÀ Ở

1. Dự định mua nhà ở của hộ dân cư theo giai đoạn mua và loại nhà muốn mua

Nghiên cứu về kế hoạch cải thiện nhà ở trong tương lai, 8,6% số hộ dân cư có kế hoạch mua nhà/căn hộ từ nay đến năm 2030. Trong đó, tỷ lệ hộ dân cư có kế hoạch mua nhà/căn hộ ở khu vực thành thị cao hơn các hộ ở khu vực nông thôn (tương ứng 12,5% và 4,7%).

Trong số các hộ dân cư có dự định mua nhà/căn hộ, số hộ có dự định mua nhà/căn hộ từ nay đến năm 2025 là 23,1%; từ 2026-2030 là 76,9%.

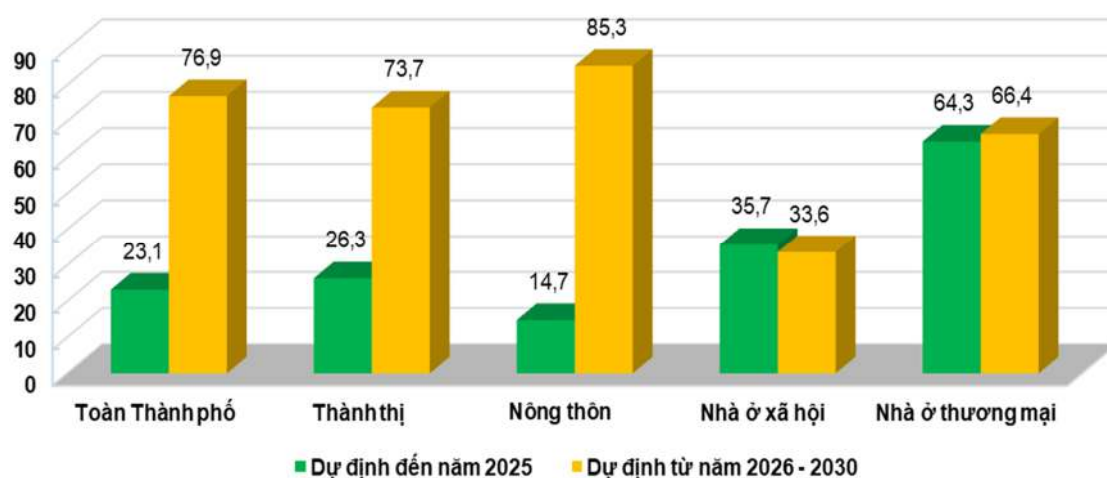
Phân theo khu vực thành thị, nông thôn: Từ nay đến năm 2025 các hộ ở khu vực thành thị có nhu cầu mua lớn hơn 11,6 điểm phần trăm so với khu vực nông thôn (26,3% so với 14,7%). Trong giai đoạn 2026-2030 các hộ tại khu vực nông thôn có dự định mua nhà/căn hộ nhiều hơn 11,6 điểm phần trăm so với các hộ tại khu vực thành thị (85,3% so với 73,7%).

Phân theo loại nhà muốn mua, từ nay đến năm 2030, có 65,9% số hộ muốn mua nhà ở thương mại; 34,1% số hộ muốn mua nhà ở xã hội. Trong đó, từ nay đến năm 2025, có 64,3% số hộ muốn mua nhà ở thương mại, thấp hơn 2,1 điểm phần trăm so với giai đoạn 2026-2030 (66,4%); 35,7% số hộ muốn mua nhà ở xã hội, cao hơn 2,1 điểm phần trăm so với giai đoạn 2026-2030 (33,6%).

Trong những năm gần đây, các căn hộ nhà ở xã hội cũng đã được cải thiện về chất lượng, do đó, nhu cầu mua nhà ở xã hội cũng tăng đáng kể, đến năm 2025 nhu cầu mua nhà ở xã hội của các hộ dân cư tăng 17,3 điểm phần trăm so với năm 2019 (năm 2019 có 18,4% hộ có dự định mua nhà ở xã hội).

Hình 5: Tỷ trọng hộ có dự định mua nhà/căn hộ phân theo thành thị, nông thôn, loại hình nhà muốn mua và giai đoạn mua

Đơn vị tính: %



2. Dự định mua nhà ở thương mại

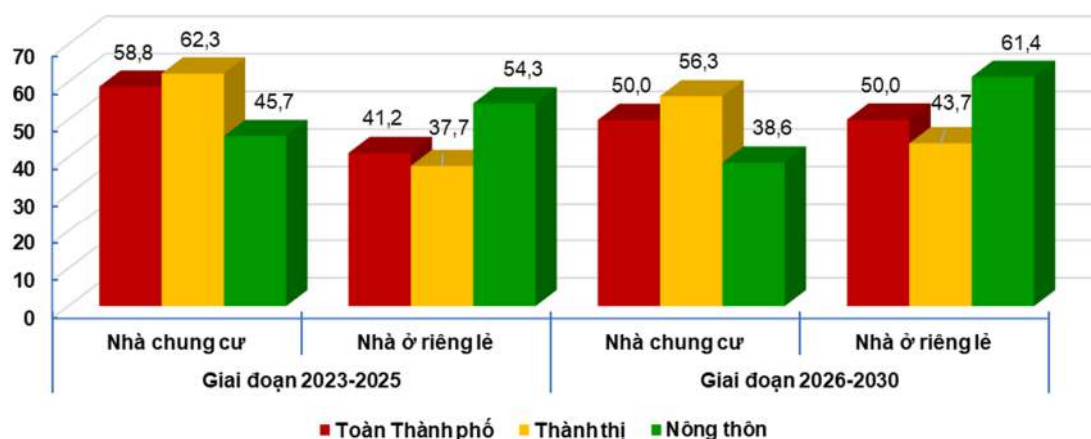
2.1. Dự định mua nhà ở thương mại theo loại nhà ở

Nhu cầu mua nhà chung cư có xu hướng giảm dần, theo kết quả điều tra, trong tổng số hộ có dự định mua nhà ở thương mại đến năm 2030, có 52% số hộ có dự định mua nhà ở chung cư, cao hơn 4 điểm phần trăm so với tỷ lệ hộ có dự định mua nhà ở riêng lẻ (chiếm 48%). Trong đó, khu vực thành thị có nhu cầu mua nhà chung cư cao hơn khu vực nông thôn (57,9% so với 39,6%).

Phân theo giai đoạn mua, từ nay đến năm 2025, có 58,8% số hộ có dự định mua nhà ở chung cư, cao hơn 17,6 điểm phần trăm so với tỷ lệ hộ có dự định mua nhà ở riêng lẻ (chiếm 41,2%). Trong đó, khu vực thành thị có nhu cầu mua nhà chung cư cao hơn khu vực nông thôn (62,3% so với 45,7%).

Hình 6: Tỷ trọng hộ có dự định mua nhà ở thương mại phân theo loại nhà muốn mua và giai đoạn mua

Đơn vị tính: %



Ở giai đoạn 2026-2030, có 50,0% số hộ có dự định mua nhà ở chung cư, giảm 8,8 điểm phần trăm so với giai đoạn 2023-2025; tỷ lệ hộ có dự định mua nhà ở riêng lẻ là 50,0%. Trong đó, khu vực thành thị có nhu cầu mua nhà chung cư cao hơn khu vực nông thôn (56,3% so với 38,6%).

2.2. Dự định mua nhà ở thương mại theo phân khúc nhà ở

Các phân khúc sản phẩm bất động sản hiện có trên thị trường được chia thành 5 phân khúc chủ yếu là nhà ở xã hội, nhà ở bình dân (thương mại giá rẻ), nhà ở tầm trung, nhà ở cao cấp và nhà ở siêu cao cấp.

Tuy nhiên, trong phạm vi của cuộc điều tra này, chỉ thực hiện nghiên cứu dự định mua nhà ở thương mại của hộ theo 3 phân khúc chính: Nhà ở giá rẻ, nhà ở tầm trung và nhà ở cao cấp.

Theo kết quả điều tra nhà ở năm 2023, trong tổng số hộ có dự định mua nhà ở thương mại, phần lớn các hộ có dự định mua nhà/căn hộ tại phân khúc nhà ở tầm trung.

Từ nay đến năm 2030, có 62,1% số hộ có dự định mua nhà ở thuộc phân khúc tầm trung; 32,5% dự định mua thuộc phân khúc nhà ở giá rẻ; 5,4% dự định mua thuộc phân khúc nhà ở cao cấp. Trong đó khu vực thành thị có nhu cầu mua nhà ở thuộc phân khúc tầm trung và phân khúc cao cấp cao hơn khu vực nông thôn; còn phân khúc nhà ở giá rẻ khu vực nông thôn có nhu cầu mua cao hơn khu vực thành thị.

Biểu 9: Tỷ trọng hộ có dự định mua nhà ở thương mại đến năm 2030 theo phân khúc nhà ở

Đơn vị tính: %

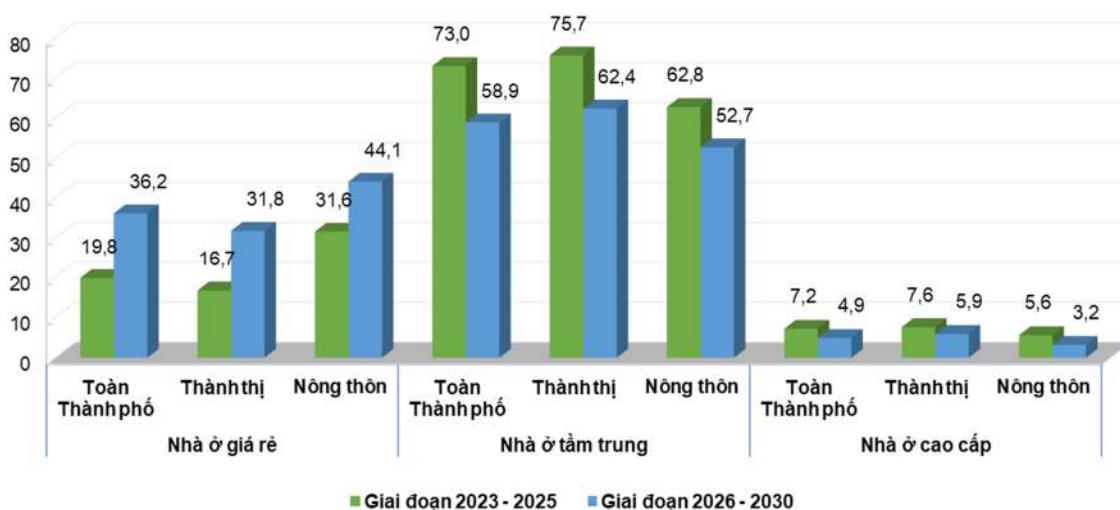
	Tổng số	Nhà ở giá rẻ	Nhà ở tầm trung	Nhà ở cao cấp
Toàn Thành phố	100,0	32,5	62,1	5,4
Thành thị	100,0	27,8	65,9	6,3
Nông thôn	100,0	42,3	54,2	3,5

Phân theo giai đoạn mua, từ nay đến năm 2025, có 73,0% số hộ có dự định mua nhà ở tại phân khúc nhà ở tầm trung; 19,8% dự định mua thuộc phân khúc nhà ở giá rẻ; 7,2% dự định mua thuộc phân khúc nhà ở cao cấp.

Ở giai đoạn từ 2026-2030, trong tổng số hộ có dự định mua nhà ở thương mại, có 58,9% số hộ có dự định mua nhà ở tại phân khúc nhà ở tầm trung; 36,2% dự định mua thuộc phân khúc nhà ở giá rẻ; 4,9% dự định mua thuộc phân khúc nhà ở cao cấp.

Hình 7: Tỷ trọng hộ có dự định mua nhà ở thương mại theo phân khúc nhà ở và giai đoạn mua

Đơn vị tính: %



2.3. Dự định mua nhà ở thương mại theo diện tích và số phòng ngủ

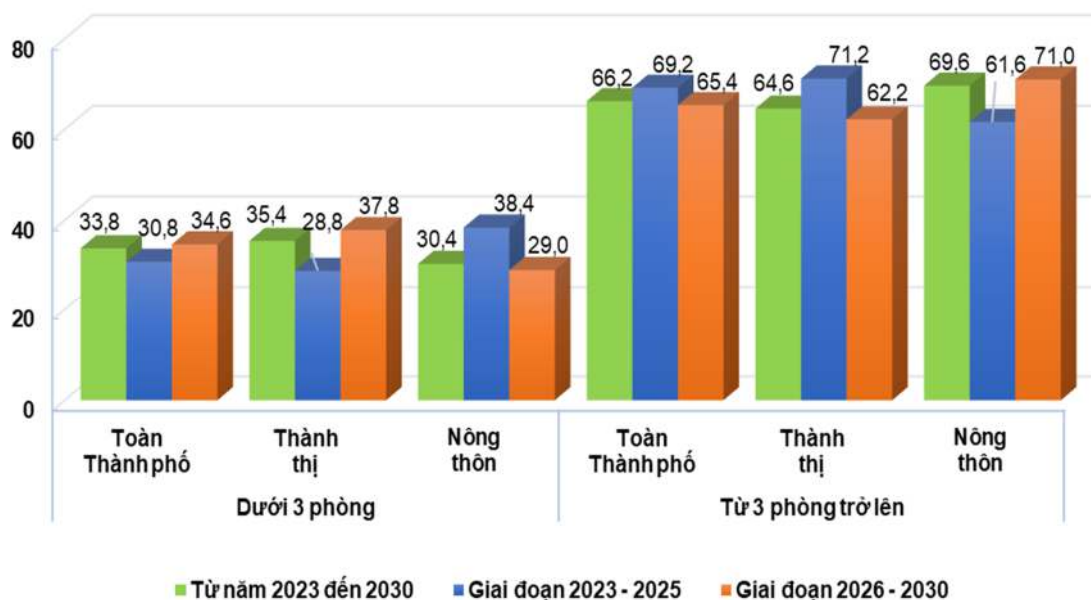
Theo kết quả điều tra năm 2023, trong tổng số hộ có dự định mua nhà ở thương mại, đa số các hộ có dự định mua nhà/căn hộ có từ 3 phòng ngủ trở lên và có diện tích từ 70 - 100m².

Từ nay đến năm 2030, có 66,2% số hộ có dự định mua nhà ở thương mại có từ 3 phòng ngủ trở lên và có diện tích từ 70 - 100m² chiếm 59,7% .

Ở giai đoạn từ năm 2023-2025, có 69,2% số hộ có dự định mua nhà ở thương mại có từ 3 phòng ngủ trở lên, trong đó khu vực thành thị cao hơn 9,6 điểm phần trăm so với khu vực nông thôn, tương ứng 71,2% và 61,6%.

Hình 8: Tỷ trọng hộ có dự định mua nhà ở thương mại phân theo số phòng ngủ và giai đoạn mua

Đơn vị tính: %



Giai đoạn từ năm 2026-2030, có 65,4% số hộ có dự định mua nhà ở thương mại có từ 3 phòng ngủ trở lên, ở giai đoạn này, tỷ lệ hộ tại khu vực nông thôn có dự định mua nhà ở thương mại có từ 3 phòng ngủ trở lên cao hơn 8,8 điểm phần trăm so với khu vực thành thị, tương ứng 71,0% và 62,2%.

Trong tổng số hộ có dự định mua nhà ở thương mại từ năm 2023-2025, số hộ có dự định mua nhà/căn hộ có diện tích từ 70 - 100m² chiếm 59,4%, tỷ lệ hộ có dự định mua nhà/căn hộ có diện tích trên 100m² là 25,1%.

Đa số các hộ tại khu vực nông thôn có dự định mua nhà/căn hộ có diện tích từ 70 - 100m², chiếm 67,5%, cao hơn khu vực thành thị 10,2 điểm phần trăm.

**Biểu 10: Tỷ trọng hộ có dự định mua nhà ở thương mại
phân theo giai đoạn mua và diện tích muốn mua**

Đơn vị tính: %

	Từ 2023 đến 2030			Giai đoạn 2023 - 2025			Giai đoạn 2026 - 2030		
	Nhỏ hơn 70m ²	Từ 70 - 100m ²	Trên 100m ²	Nhỏ hơn 70m ²	Từ 70 - 100m ²	Trên 100m ²	Nhỏ hơn 70m ²	Từ 70 - 100m ²	Trên 100m ²
Toàn Thành phố	19,9	59,7	20,4	15,5	59,4	25,1	21,2	59,8	19,0
Thành thị	22,1	57,3	20,5	15,4	57,3	27,3	24,6	57,3	18,1
Nông thôn	15,3	64,8	20,0	15,9	67,5	16,7	15,2	64,3	20,5

Trong tổng số hộ có dự định mua nhà ở thương mại giai đoạn từ năm 2026-2030, tỷ lệ hộ có dự định mua nhà/căn hộ có diện tích từ 70 - 100m² chiếm 59,8%, tăng 0,4 điểm phần trăm so với giai đoạn 2023-2025.

Tại khu vực nông thôn, do thường sinh sống trong những ngôi nhà với diện tích rộng, thoáng mát, nên vẫn có xu hướng lựa chọn những ngôi nhà có diện tích lớn, tỷ lệ hộ tại khu vực nông thôn có dự định mua nhà/căn hộ có diện tích trên 100m² ở giai đoạn 2026-2030 tăng 3,8 điểm phần trăm so với giai đoạn 2023-2025, tương ứng 20,5% và 16,7%.

2.4. Dự định mua nhà ở thương mại theo khả năng chi trả

Xét theo khả năng chi trả khi mua nhà ở, từ nay đến năm 2030, số hộ có dự định mua nhà ở thương mại phải vay thêm tiền có xu hướng tăng lên, chiếm 79,8%, chỉ 20,2% số hộ có đủ tiền để chi trả khi mua nhà. Trong đó, khu vực thành thị phải vay thêm tiền nhiều hơn khu vực nông thôn.

Phân theo giai đoạn mua, từ nay đến năm 2025, có 69,4% số hộ phải vay thêm tiền để mua nhà ở; 30,6% số hộ có đủ tiền.

Ở giai đoạn từ 2026-2030, có 82,8% số hộ phải vay thêm tiền để mua nhà, cao hơn 13,4 điểm phần trăm so với giai đoạn 2023-2025.

Biểu 11: Tỷ trọng hộ có dự định mua nhà ở thương mại phân theo giai đoạn mua và khả năng chi trả

Đơn vị tính: %

	Từ 2023 đến 2030			Giai đoạn 2023 - 2025			Giai đoạn 2026 - 2030		
	Tổng số	Có đủ tiền	Phải vay thêm	Tổng số	Có đủ tiền	Phải vay thêm	Tổng số	Có đủ tiền	Phải vay thêm
Toàn Thành phố	100,0	20,2	79,8	100,0	30,6	69,4	100,0	17,2	82,8
Thành thị	100,0	18,7	81,3	100,0	28,6	71,4	100,0	15,1	84,9
Nông thôn	100,0	23,5	76,5	100,0	37,9	62,1	100,0	21,0	79,0

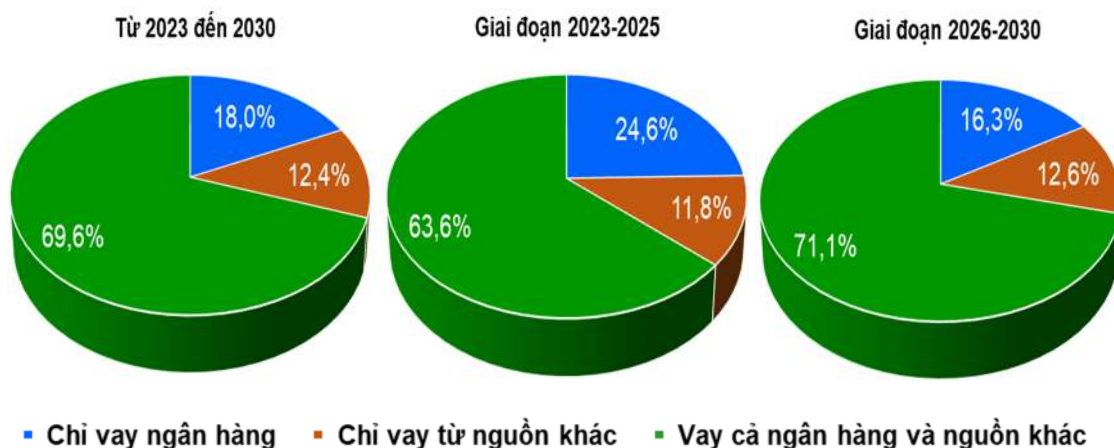
Xét theo các nguồn vay khi phải vay thêm tiền để mua nhà, đa số các hộ có dự định mua nhà ở thương mại phải vay thêm tiền từ nhiều nguồn, bao gồm nguồn vay từ ngân hàng và các nguồn vay khác để mua nhà. Xét về giá trị vay, hầu hết đều vay từ 30-50% giá trị ngôi nhà.

Từ nay đến năm 2030, số hộ phải vay thêm tiền từ cả ngân hàng và nguồn khác là 69,6%; Chỉ vay thêm ngân hàng là 18,0%; Chỉ vay thêm từ nguồn khác là 12,4%.

Phân theo giai đoạn mua, từ nay đến năm 2025, số hộ phải vay thêm tiền từ cả ngân hàng và nguồn khác để mua nhà chiếm 63,6% (trong đó thành thị là 63,5%, nông thôn là 63,9%); Chỉ vay thêm ngân hàng là 24,6% (trong đó khu vực thành thị là 25,1%, khu vực nông thôn là 22,5%); Chỉ vay thêm từ nguồn khác là 11,8% (trong đó thành thị là 11,3%, nông thôn là 13,6%).

Hình 9: Cơ cấu hộ có dự định mua nhà ở thương mại phải vay thêm tiền phân theo giai đoạn mua và nguồn vay

Đơn vị tính: %



Ở giai đoạn từ năm 2026 - 2030, số hộ phải vay thêm tiền từ nhiều nguồn vay để mua nhà cao hơn 7,5 điểm phần trăm so với giai đoạn trước (chiếm 71,1%); tại cả hai khu vực thành thị và nông thôn, tỷ lệ này đều tăng so với giai đoạn trước. Tỷ lệ hộ có dự định mua nhà ở thương mại phải vay thêm tiền từ nhiều nguồn vay tại khu vực thành thị là 69,8%, tăng 6,3 điểm phần trăm so với giai đoạn 2023 - 2025. Tỷ lệ này tại khu vực nông thôn là 73,6%, cao hơn khu vực thành thị 3,8 điểm phần trăm và tăng 9,7 điểm phần trăm so với giai đoạn trước.

Số hộ phải vay thêm tiền từ ngân hàng để mua nhà chiếm 16,3%, giảm 8,3 điểm phần trăm so với giai đoạn 2023 - 2025.

Tại khu vực thành thị, số hộ có dự định mua nhà phải vay thêm tiền từ ngân hàng chiếm 20,7%, giảm 4,4 điểm phần trăm so với giai đoạn 2023 - 2025.

Tại khu vực nông thôn, số hộ có dự định mua nhà phải vay thêm tiền từ ngân hàng chiếm 7,8%, giảm 14,7 điểm phần trăm so với giai đoạn trước, và thấp hơn 12,9 điểm phần trăm so với khu vực thành thị.

Biểu 12: Tỷ trọng hộ có dự định mua nhà ở thương mại phải vay thêm tiền từ ngân hàng phân theo giá trị khoản vay

Đơn vị tính: %

	Từ năm 2023 đến 2030			Giai đoạn 2023 - 2025			Giai đoạn 2026 - 2030		
	Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30% - 50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà	Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30% - 50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà	Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30% - 50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà
Toàn Thành phố	5,9	76,8	17,3	5,6	80,0	14,4	6,1	75,6	18,4
Thành thị	4,6	76,7	18,7	5,4	79,5	15,1	4,3	75,7	20,0
Nông thôn	12,8	76,9	10,3	6,5	82,3	11,2	15,2	74,8	10,0

Nghiên cứu trong tổng số hộ có dự định mua nhà ở thương mại phải vay thêm tiền từ ngân hàng để mua nhà, đa số các hộ phải vay thêm 30-50% giá trị ngôi nhà.

Giai đoạn từ năm 2023 - 2025, phần lớn các hộ có dự định mua nhà ở thương mại phải vay thêm 30 - 50% giá trị ngôi nhà, chiếm 80,0%; số hộ phải vay trên 50% giá trị ngôi nhà chiếm 14,4%, cao gấp 2,5 lần số hộ phải vay dưới 30% giá trị ngôi nhà (chiếm 5,6%).

Giai đoạn từ năm 2026 - 2030, số hộ có dự định mua nhà ở thương mại phải vay thêm 30 - 50% giá trị ngôi nhà giảm 4,4 điểm phần trăm so với giai đoạn trước, chiếm 75,6%; không có sự chênh lệch quá lớn giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn, khu vực thành thị là 75,7%, khu vực nông thôn là 74,8%.

3. Dự định mua nhà ở xã hội

3.1. Dự định mua nhà ở xã hội theo hình thức mua và khả năng chi trả

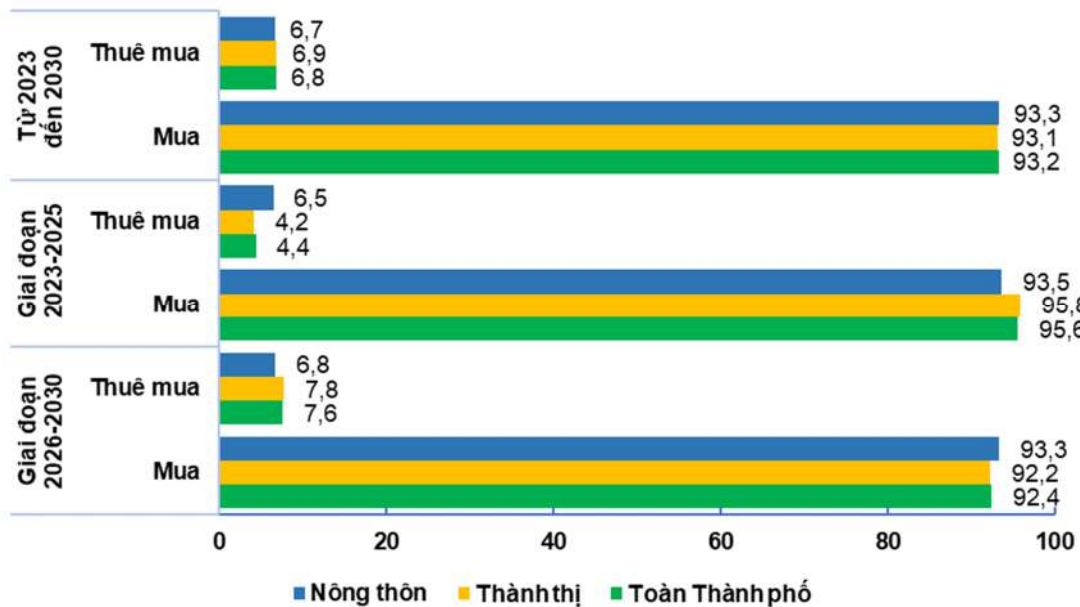
Nhà ở xã hội là nhà ở giá rẻ dành cho một số đối tượng thuộc chính sách ưu tiên trong xã hội được quy định tại Điều 49 Luật Nhà ở năm 2014. Loại hình nhà này được cung cấp ra thị trường với mục đích đưa cơ hội sở hữu căn hộ với mức giá thấp hơn (thấp hơn nhà ở thương mại) cho những đối tượng nằm trong chính sách. Nhà ở xã hội được mua theo hai hình thức: Mua và thuê mua.

Theo kết quả điều tra nhà ở năm 2023, trong tổng số hộ có dự định mua và thuê mua nhà ở xã hội đến năm 2030, hầu hết các hộ dự định sẽ mua và hoàn thành thủ tục mua nhà ở xã hội trong thời gian ngắn hạn (dự định mua), chỉ có một phần nhỏ số hộ có dự định thuê mua nhà ở xã hội, tương ứng 93,2% và 6,8%.

Phân theo giai đoạn, từ nay đến năm 2025, có 95,6% số hộ có dự định mua nhà ở xã hội và 4,4% số hộ có dự định thuê mua nhà ở xã hội.

Giai đoạn từ năm 2026-2030, tỷ lệ hộ có dự định thuê mua nhà ở xã hội có xu hướng tăng lên, chiếm 7,6%, tăng 3,2 điểm phần trăm so với giai đoạn từ năm 2023-2025.

Hình 10: Tỷ trọng hộ có dự định mua, thuê mua nhà ở xã hội phân theo giai đoạn mua
Đơn vị tính: %

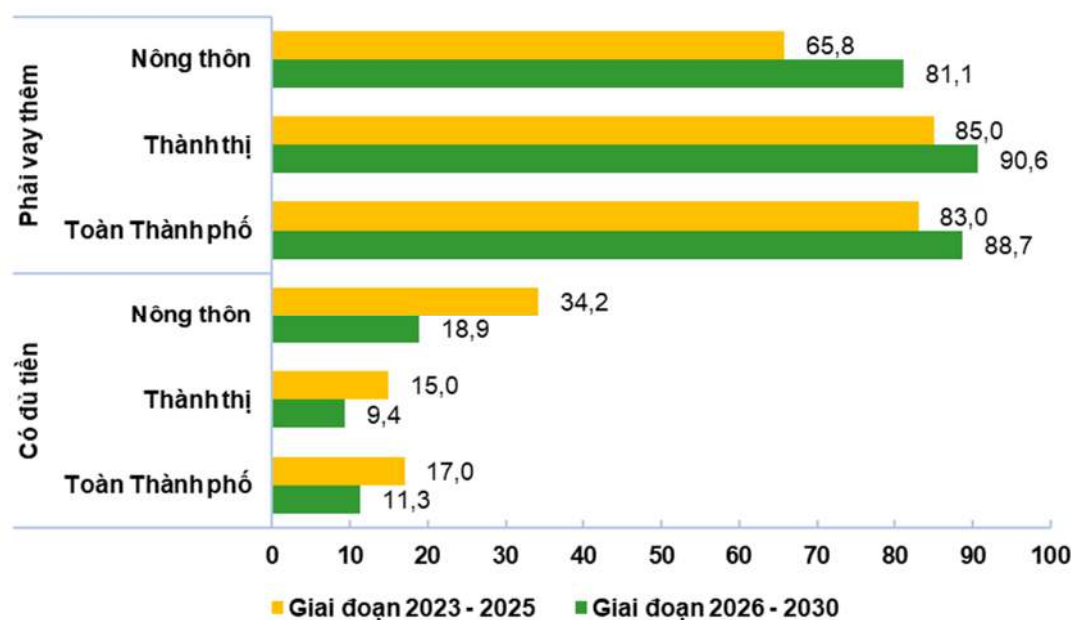


Xét theo khả năng chi trả khi mua nhà ở, từ nay đến năm 2030, hầu hết các hộ có dự định mua nhà ở xã hội phải vay thêm tiền để mua nhà (87,3%), chỉ 12,7% số hộ có đủ tiền. Trong đó, khu vực thành thị phải vay thêm tiền nhiều hơn khu vực nông thôn.

Phân theo giai đoạn mua, từ nay đến năm 2025, có 83,0% số hộ phải vay thêm tiền để mua nhà ở; 17,0% số hộ có đủ tiền. Trong đó, có 34,2% số hộ tại khu vực nông thôn có đủ tiền để mua nhà, cao hơn 19,2 điểm phần trăm tại khu vực thành thị (15,0%).

Ở giai đoạn từ 2026-2030, tỷ lệ hộ có dự định mua nhà ở xã hội phải vay thêm tiền để mua nhà có xu hướng tăng so với giai đoạn trước, chiếm 88,7%, cao hơn 5,7 điểm phần trăm so với giai đoạn 2023-2025.

Hình 11: Tỷ trọng hộ có dự định mua nhà ở xã hội phân theo khả năng chi trả
Đơn vị tính: %



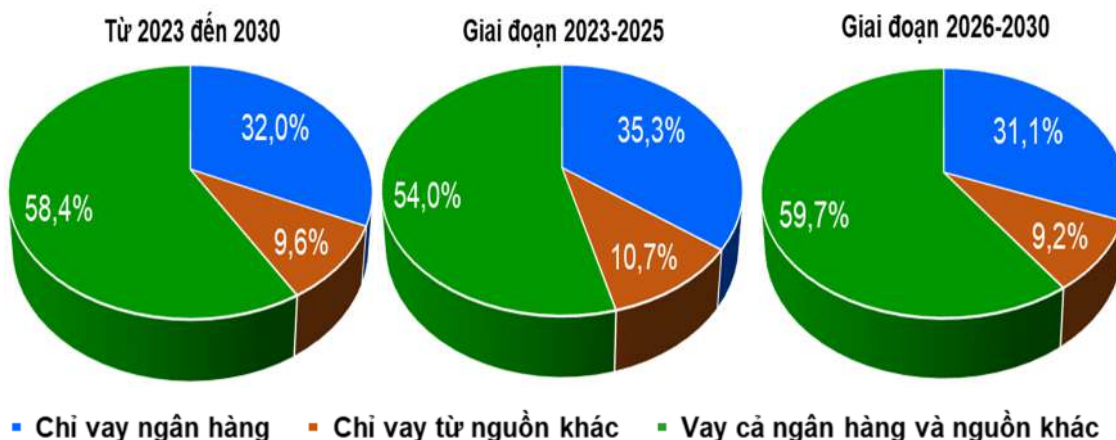
Xét theo các nguồn vay khi phải vay thêm tiền để mua nhà, đa số các hộ có dự định mua nhà ở thương mại phải vay thêm tiền từ nhiều nguồn, bao gồm nguồn vay từ ngân hàng và các nguồn vay khác để mua nhà. Xét về giá trị vay, hầu hết đều vay từ 30-50% giá trị ngôi nhà.

Từ nay đến năm 2030, số hộ phải vay thêm tiền từ cả ngân hàng và nguồn khác là 58,4%; Chỉ vay thêm ngân hàng là 32,0%; Chỉ vay thêm từ nguồn khác là 9,6%.

Phân theo giai đoạn mua, từ nay đến năm 2025, số hộ phải vay thêm tiền từ cả ngân hàng và nguồn khác để mua nhà chiếm 54,0% (khu vực thành thị là 53,6%, khu vực nông thôn là 58,8%); Chỉ vay thêm ngân hàng là 35,3% (khu vực thành thị là 35,9%, khu vực nông thôn là 29,2%); Chỉ vay thêm từ nguồn khác là 10,7% (khu vực thành thị là 10,5%, khu vực nông thôn là 12,0%).

Hình 12: Cơ cấu hộ có dự định mua nhà ở xã hội phải vay thêm tiền phân theo giai đoạn mua và nguồn vay

Đơn vị tính: %



Ở giai đoạn từ năm 2026 - 2030, số hộ phải vay thêm tiền từ cả ngân hàng và nguồn khác để mua nhà cao hơn 5,7 điểm phần trăm so với giai đoạn trước (chiếm 59,7%). Tại khu vực thành thị và nông thôn, tỷ lệ này đều tăng so với giai đoạn trước.

Số hộ chỉ vay thêm tiền từ ngân hàng để mua nhà chiếm 31,1%, giảm 4,2 điểm phần trăm so với giai đoạn 2023 - 2025.

Số hộ chỉ vay thêm tiền từ nguồn khác để mua nhà chiếm 9,2%, giảm 1,5 điểm phần trăm so với giai đoạn 2023 - 2025.

Biểu 13: Tỷ trọng hộ có dự định mua nhà ở xã hội phải vay thêm tiền từ ngân hàng phân theo giá trị khoản vay

Đơn vị tính: %

	Từ 2023 đến 2030			Giai đoạn 2023 - 2025			Giai đoạn 2026 - 2030		
	Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30% - 50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà	Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30% - 50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà	Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30% - 50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà
Toàn Thành phố	1,9	69,0	29,1	4,3	72,8	22,9	1,1	67,7	31,2
Thành thị	1,5	68,4	30,0	4,6	70,7	24,7	0,5	67,7	31,8
Nông thôn	7,8	76,8	15,4	-	100,0	-	10,9	67,6	21,5

Nghiên cứu trong tổng số hộ có dự định mua nhà ở xã hội phải vay thêm tiền từ ngân hàng để mua nhà, phần lớn các hộ phải vay thêm 30-50% giá trị ngôi nhà.

Giai đoạn từ năm 2023 - 2025, phần lớn các hộ có dự định mua nhà ở xã hội phải vay thêm 30 - 50% giá trị ngôi nhà, chiếm 72,8%; số hộ phải vay trên 50% giá trị ngôi nhà chiếm 22,9%, cao gấp 5,3 lần số hộ phải vay dưới 30% giá trị ngôi nhà (chiếm 4,3%).

Có sự khác biệt rõ rệt về cơ cấu giá trị các khoản vay để mua nhà tại khu vực thành thị và nông thôn. Tại khu vực thành thị, 70,7% số hộ phải vay thêm ngân hàng 30 - 50% giá trị ngôi nhà; 24,7% số hộ phải vay thêm ngân hàng trên 50% giá trị ngôi nhà; 4,6% số hộ phải vay dưới 30% giá trị ngôi nhà. Trong khi đó, tại khu vực nông thôn, 100% số hộ phải vay thêm ngân hàng 30 - 50% giá trị ngôi nhà.

Giai đoạn từ năm 2026 - 2030, số hộ có dự định mua nhà ở xã hội phải vay thêm 30 - 50% giá trị ngôi nhà giảm 5,1 điểm phần trăm so với giai đoạn trước, chiếm 67,7%; hầu như không có sự khác biệt giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn về các khoản vay có giá trị 30 - 50% giá trị ngôi nhà, khu vực thành thị là 67,7%, khu vực nông thôn là 67,6%.

3.2. Dự định mua nhà ở xã hội theo diện tích và số phòng ngủ

Nhà ở xã hội là nhà chung cư thì diện tích mỗi căn không quá 70 m²/sàn (có thể lớn hơn 70 m² nhưng không quá 10%), được hoàn thiện theo cấp, hạng nhà nước nhưng không được dưới 25 m²/sàn³.

Theo kết quả điều tra thu thập thông tin thống kê các chỉ tiêu phát triển nhà ở năm 2023, trong tổng số hộ có dự định mua nhà ở xã hội, đa số các hộ có dự định mua nhà/căn hộ có ít hơn 3 phòng ngủ và có diện tích từ 50 - 70m².

Từ nay đến năm 2030, đa số các hộ có dự định mua nhà ở xã hội dưới 3 phòng ngủ, chiếm 61,3%, tại khu vực thành thị tỷ lệ hộ có dự định mua nhà ở xã hội có ít hơn 3 phòng ngủ cao hơn tại khu vực nông thôn 9,0 điểm phần trăm, tương ứng 62,9% và 53,9%.

Phân theo giai đoạn mua, từ nay đến năm 2025, có 61,5% số hộ có dự định mua nhà ở xã hội có ít hơn 3 phòng ngủ. Trong đó, khu vực thành thị cao hơn so với khu vực nông thôn 5,0 điểm phần trăm, tương ứng 62,1% và 57,1%.

Giai đoạn từ năm 2026-2030, có 61,2% số hộ có dự định mua nhà ở xã hội có ít hơn 3 phòng ngủ. Trong đó, tại khu vực thành thị cao hơn so với khu vực nông thôn 9,7 điểm phần trăm, tương ứng 63,1% và 53,4%. Tỷ lệ hộ tại khu vực nông thôn có dự định mua nhà/căn hộ có từ 3 phòng ngủ trở lên có xu hướng tăng lên, chiếm 46,6%, cao hơn 3,9 điểm phần trăm so với giai đoạn từ năm 2023-2025 (giai đoạn từ năm 2023-2025 tỷ lệ này là 42,9%).

**Biểu 14: Tỷ trọng hộ có dự định mua nhà ở xã hội
phân theo giai đoạn mua và số phòng ngủ**

Đơn vị tính: %

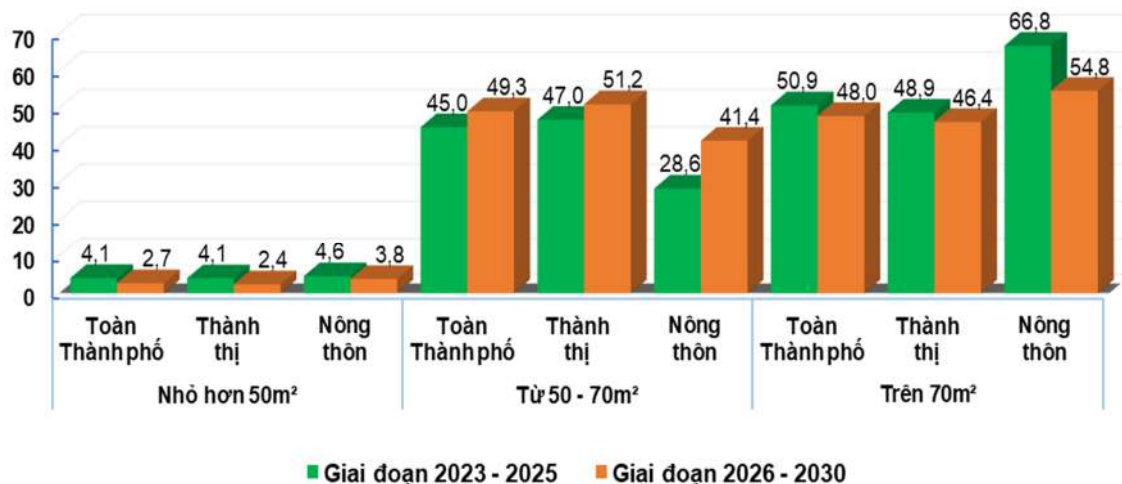
	Từ 2023 đến 2030			Giai đoạn 2023 - 2025			Giai đoạn 2026 - 2030		
	Tổng số	ít hơn 3 phòng ngủ	Từ 3 phòng ngủ trở lên	Tổng số	ít hơn 3 phòng ngủ	Từ 3 phòng ngủ trở lên	Tổng số	ít hơn 3 phòng ngủ	Từ 3 phòng ngủ trở lên
Toàn Thành phố	100,0	61,3	38,7	100,0	61,5	38,5	100,0	61,2	38,8
Thành thị	100,0	62,9	37,1	100,0	62,1	37,9	100,0	63,1	36,9
Nông thôn	100,0	53,9	46,1	100,0	57,1	42,9	100,0	53,4	46,6

³ Tiêu chuẩn diện tích nhà ở xã hội đối với nhà chung cư và nhà liền kề thấp tầng được quy định tại Điều 7 Nghị định 100/2015/NĐ-CP

Trong tổng số hộ có dự định mua nhà ở xã hội từ năm 2023-2025, số hộ có dự định mua nhà/căn hộ có diện tích từ 50 - 70m² chiếm 45,0%, chỉ có một bộ phận nhỏ các hộ có dự định mua nhà ở xã hội có diện tích nhỏ hơn 50m², chiếm 4,1%; đa số các hộ có dự định mua nhà/căn hộ có diện tích trên 70m², chiếm 50,9%.

Hình 13: Tỷ trọng hộ có dự định mua nhà ở xã hội phân theo diện tích và giai đoạn mua

Đơn vị tính: %



Ở giai đoạn từ năm 2023-2025, đa số các hộ tại khu vực nông thôn có dự định mua nhà/căn hộ xã hội có diện tích trên 70m², chiếm 66,8%, cao hơn khu vực thành thị 17,9 điểm phần trăm. Trong khi đó, tại khu vực thành thị, các hộ dân có dự định mua nhà ở xã hội có diện tích từ 50 - 70m² cao hơn so với khu vực nông thôn 18,4 điểm phần trăm, tương ứng là 47,0% và 28,6%.

Trong tổng số hộ có dự định mua nhà ở xã hội giai đoạn từ năm 2026-2030, tỷ lệ hộ có dự định mua nhà/căn hộ có diện tích từ 50 - 70m² chiếm 49,3%, tăng 4,3 điểm phần trăm so với giai đoạn 2023-2025.

Tại khu vực nông thôn, do thường sinh sống trong những ngôi nhà với diện tích rộng, thoáng mát, nên vẫn có xu hướng lựa chọn những ngôi nhà có diện tích lớn, tỷ lệ hộ tại khu vực nông thôn có dự định mua nhà/căn hộ có diện tích trên 70m² ở giai đoạn 2026-2030 cao hơn so với khu vực thành thị 8,4 điểm phần trăm, tương ứng 54,8% và 46,4%.

Có thể thấy, trong tương lai, xu hướng ở trong những ngôi nhà xã hội có diện tích trên 70m² ngày càng tăng. Điều này đặt ra câu hỏi cho các nhà hoạch định chính sách, từ đó có kế hoạch về số diện tích sàn xây dựng nhà ở xã hội phù hợp với nhu cầu của người dân.

3.3. Dự định thuê nhà ở xã hội

Theo kết quả điều tra nhà ở năm 2023, từ nay đến năm 2030 chỉ có 1,0% số hộ có nhu cầu thuê nhà ở xã hội ở Hà Nội. Trong đó, khu vực thành thị là 1,5%, khu vực nông thôn là 0,5%.

Trong tổng số hộ có dự định thuê nhà ở xã hội đến năm 2030, tỷ lệ hộ có dự định thuê nhà ở xã hội tại quận Bắc Từ Liêm là cao nhất, chiếm 17,2%; tiếp theo là quận Cầu Giấy, chiếm 13,5%; các quận Đống Đa và Nam Từ Liêm lần lượt là 8,7% và 8,0%. Các quận này là nơi có mật độ dân số cao và tập trung nhiều trường học, các doanh nghiệp, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, là nơi có các đối tượng được nhận ưu đãi khi mua nhà ở xã hội.

Trong tổng số hộ có dự định thuê nhà ở xã hội tại Hà Nội đến năm 2030, đa số các hộ có dự định thuê nhà ở có ít hơn 3 phòng ngủ, chiếm 68,4%. Trong đó, khu vực thành thị là 68,1%, khu vực nông thôn là 69,1%.

Số hộ có dự định thuê nhà ở xã hội có từ 3 phòng ngủ trở lên chiếm 31,7%; tại khu vực thành thị là 31,9%, khu vực nông thôn là 30,9%.

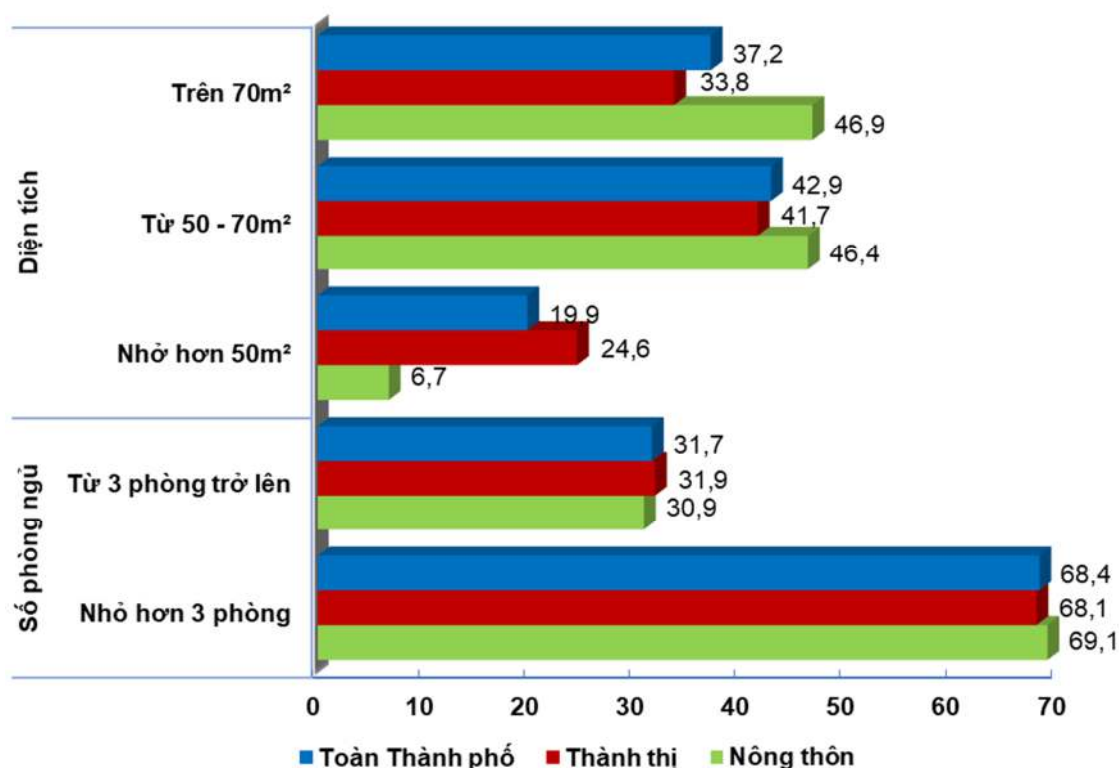
Phần lớn các hộ có dự định thuê nhà ở xã hội, có nhu cầu thuê nhà ở xã hội có diện tích từ 50 - 70m² và trên 70m², chiếm 80,1%. Trong đó, 42,9% số hộ có nhu cầu thuê nhà ở xã hội có diện tích từ 50 - 70m²; 37,2% số hộ có nhu cầu thuê nhà ở xã hội có diện tích trên 70m².

Tại khu vực thành thị, tỷ lệ hộ có dự định thuê những căn hộ có diện tích nhỏ hơn 50m² chiếm 24,6%, cao gấp 3,7 lần tại khu vực nông thôn (chiếm 6,7%). Tỷ lệ hộ có dự định thuê nhà ở xã hội có diện tích từ 50 - 70m² chiếm 41,7%; cao gấp 1,7 lần tỷ lệ hộ có dự định thuê nhà ở có diện tích nhỏ hơn 50m²; có 33,8% số hộ có dự định thuê nhà ở có diện tích trên 70m².

Tại khu vực nông thôn, phần lớn các hộ có dự định thuê những ngôi nhà có diện tích lớn, từ 50 - 70m² và trên 70m², chiếm 93,3%. Trong đó, 46,4% số hộ có nhu cầu thuê nhà ở xã hội có diện tích từ 50 - 70m²; 46,9% số hộ có nhu cầu thuê nhà ở xã hội có diện tích trên 70m².

**Hình 14: Tỷ trọng hộ có dự định thuê nhà ở xã hội đến năm 2030
phân theo diện tích và số phòng ngủ**

Đơn vị tính: %



4. Di cư, tình trạng việc làm và dự định mua nhà ở

Di cư là sự thay đổi nơi cư trú của con người từ đơn vị hành chính này sang đơn vị hành chính khác trong một khoảng thời gian nhất định. Di cư vừa là cơ hội vừa là động lực thúc đẩy cho sự phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia. Đồng thời di cư cũng là thách thức và là kết quả tất yếu của quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá và các hoạt động kinh tế. Việc đáp ứng nhu cầu về nhà ở do dân số ngày càng gia tăng là nhiệm vụ quan trọng đặt ra cho các nhà quản lý.

Để phục vụ công tác xây dựng kế hoạch phát triển về nhà ở, Điều tra nhà ở năm 2023 thu thập bổ sung các thông tin về người dân di cư trong vòng 1 năm trước thời điểm điều tra⁴.

⁴ Một người được coi là người di cư nếu nơi thực tế thường trú hiện nay và nơi thực tế thường trú 01 năm trước thời điểm điều tra không cùng một đơn vị hành chính cấp xã. Người không di cư là những người có nơi thực tế thường trú tại thời điểm 01 năm trước thời điểm điều tra sống trong cùng xã, phường, thị trấn với nơi thực tế thường trú hiện tại (không di cư giữa các xã). Như vậy, theo cách xác định này, chỉ những người từ 01 tuổi trở lên mới là đối tượng nghiên cứu của cuộc

Theo số liệu từ điều tra nhà ở năm 2023, luồng di cư thành thị - thành thị trở thành luồng di cư chủ đạo, thay thế cho luồng di cư từ nông thôn.

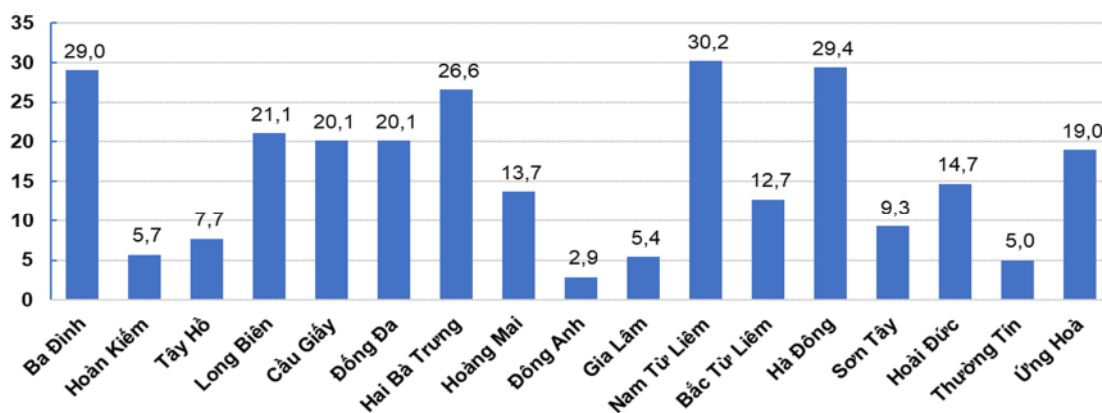
Luồng di cư thành thị - thành thị chiếm tỷ trọng lớn nhất với 63,7%. Luồng di cư nông thôn - thành thị chiếm tỷ trọng lớn thứ hai, chiếm 21,6%, luồng di cư nông thôn - nông thôn và thành thị - nông thôn có tỷ lệ thấp, lần lượt là 12,7% và 2,0%. Kết quả này cho thấy, người di cư đang có xu hướng chọn điểm đến là những nơi có điều kiện sống và kinh tế - xã hội phát triển hơn hoặc tương đồng với nơi xuất cư của họ.

Di cư là một trong những nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến việc xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở của thành phố Hà Nội.

Theo kết quả Điều tra nhà ở năm 2023, trong tổng số hộ có người di cư, đến năm 2030 có 17,2% có kế hoạch mua nhà tại Hà Nội. Tỷ lệ hộ di cư có dự định mua nhà tại quận Nam Từ Liêm là cao nhất, chiếm 30,2%; tiếp theo là quận Hà Đông, chiếm 29,4%; các quận Ba Đình và Hai Bà Trưng lần lượt là 29,0% và 26,6%.

Hình 15: Tỷ lệ hộ có người di cư có kế hoạch mua nhà ở phân theo quận, huyện, thị xã

Đơn vị tính: %



Xem xét dự định mua nhà ở đến năm 2030 của người di cư phân theo loại hình nhà muốn mua, tỷ lệ hộ có người di cư dự định mua nhà ở thương mại chiếm 12,0%, cao gấp 2,3 lần so với tỷ lệ hộ có người di cư dự định mua nhà ở xã hội (5,2%).

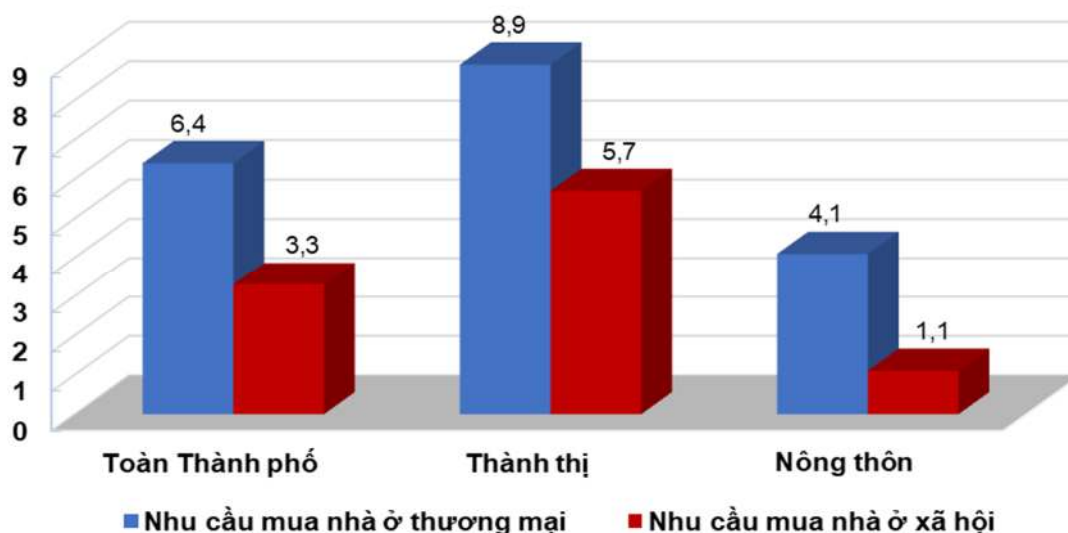
Một trong những căn cứ để xác định khả năng chi trả của người mua nhà là tình trạng việc làm của người mua nhà.

điều tra này. Luồng di cư được phân loại gồm 4 nhóm như sau: Di cư từ khu vực nông thôn đến nông thôn (NT-NT); Di cư từ khu vực nông thôn đến thành thị (NT-TT); Di cư từ khu vực thành thị đến nông thôn (TT-NT); Di cư từ khu vực thành thị đến thành thị (TT-TT).

Theo kết quả điều tra nhà ở năm 2023, tỷ lệ hộ có thành viên từ 15 tuổi trở lên có việc làm, có dự định mua nhà ở tại Hà Nội đến năm 2030 là 9,7%. Trong đó, khu vực thành thị là 14,6%, khu vực nông thôn là 5,3%.

Hình 16: Tỷ lệ hộ có người có việc làm có kế hoạch mua nhà ở phân theo loại hình

Đơn vị tính: %



Xem xét dự định mua nhà ở đến năm 2030 của các hộ có thành viên từ 15 tuổi trở lên có việc làm phân theo loại hình nhà muốn mua, tỷ lệ hộ thành viên từ 15 tuổi trở lên có việc làm dự định mua nhà ở thương mại chiếm 6,4%. Trong đó, khu vực thành thị là 8,9%, khu vực nông thôn là 4,1%.

Tỷ lệ hộ thành viên từ 15 tuổi trở lên có việc làm dự định mua nhà ở xã hội chiếm 3,3%. Khu vực thành thị là 5,7%, khu vực nông thôn là 1,1%.

5. Phân loại đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội

Tại Điều 49 của Luật số 65/2014/QH13 Luật Nhà ở, quy định các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội bao gồm: (1) Người có công với cách mạng theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng; (2) Hộ gia đình nghèo và cận nghèo tại khu vực nông thôn; (3) Hộ gia đình tại khu vực nông thôn thuộc vùng thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu; (4) Người thu nhập thấp, hộ nghèo, cận nghèo tại khu vực đô thị; (5) Người lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp trong và ngoài khu công nghiệp; (6) Sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc công an nhân dân

và quân đội nhân dân; (7) Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức; (8) Các đối tượng đã trả lại nhà ở công vụ theo quy định tại khoản 5 Điều 81 của Luật số 65/2014/QH13 Luật Nhà ở; (9) Học sinh, sinh viên các học viện, trường đại học, cao đẳng, dạy nghề; học sinh trường dân tộc nội trú công lập được sử dụng nhà ở trong thời gian học tập; (10) Hộ gia đình, cá nhân thuộc diện bị thu hồi đất và phải giải tỏa, phá dỡ nhà ở theo quy định của pháp luật mà chưa được Nhà nước bồi thường bằng nhà ở, đất ở.

Theo kết quả Điều tra nhà ở năm 2023, thành phố Hà Nội có khoảng 777,5 nghìn hộ thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội, chiếm 34,0% tổng số hộ dân trên địa bàn. Trong đó, khu vực thành thị chiếm 52,3% và khu vực nông thôn chiếm 47,7%.

Biểu 15: Tỷ trọng hộ thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Toàn Thành phố	100,0	100,0	100,0
<i>Trong đó:</i>			
Huyện Đông Anh	9,5	1,4	18,3
Quận Long Biên	8,1	15,5	
Quận Bắc Từ Liêm	7,4	14,1	
Quận Cầu Giấy	5,9	11,3	
Huyện Gia Lâm	5,1	2,6	7,8
Huyện Mê Linh	5,0	2,7	7,5
Huyện Sóc Sơn	4,6	0,1	9,6
Huyện Quốc Oai	3,3	0,4	6,5
Huyện Chương Mỹ	2,4	0,8	4,1
Huyện Thạch Thất	1,7	0,1	3,5

Các quận, huyện có số hộ thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội chiếm tỷ trọng cao là nơi tập trung các khu công nghiệp, các doanh nghiệp và các cơ quan hành chính, các trường đại học. Cụ thể, huyện Đông Anh

chiếm tỷ trọng 9,5%; quận Long Biên chiếm tỷ trọng 8,1%; quận Bắc Từ Liêm chiếm tỷ trọng 7,4%; quận Cầu Giấy chiếm tỷ trọng 5,9%; huyện Gia Lâm chiếm tỷ trọng 5,1%; huyện Mê Linh chiếm tỷ trọng 5,0% trong tổng số hộ thuộc đối tượng được hưởng chính sách về hỗ trợ nhà ở xã hội.

Để thực hiện chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội, các hộ thuộc đối tượng được hưởng phải đáp ứng các điều kiện về nhà ở, cư trú, thu nhập theo quy định⁵, trong đó có điều kiện về tình trạng sở hữu nhà ở và diện tích nhà ở bình quân/người, tình hình nộp thuế thu nhập cá nhân.

Theo kết quả Điều tra nhà ở năm 2023, thành phố Hà Nội có gần 45 nghìn hộ thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội đang sống trong các ngôi nhà có diện tích nhà ở bình quân dưới 10m²/người, tương đương 5,7%, giảm 6,6 điểm phần trăm so với năm 2019 (năm 2019 là 12,3%). Trong đó, khu vực thành thị cao gấp 3,1 lần khu vực nông thôn, tương ứng 8,4% và 2,7%.

Biểu 16: Tỷ trọng hộ có nhà ở phân theo diện tích nhà ở bình quân đầu người của các đối tượng được hưởng chính sách về hỗ trợ nhà ở
Đơn vị tính: %

	Tổng số	Dưới 10 m ²	Từ 10 m ² trở lên
Toàn Thành phố	100,0	5,7	94,3
Thành thị	100,0	8,4	91,6
Nông thôn	100,0	2,7	97,3

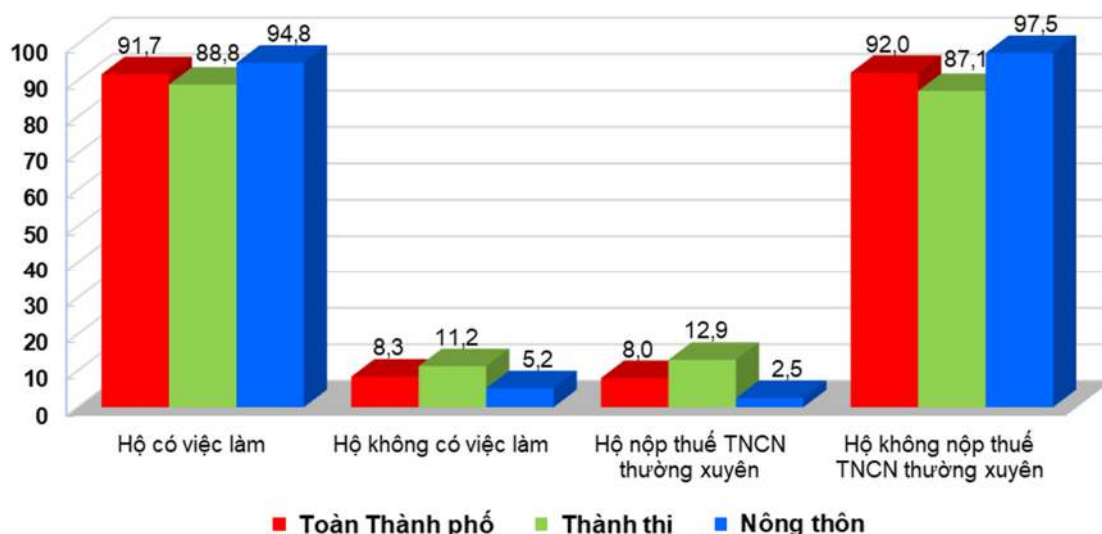
Tình trạng việc làm của các hộ gia đình có tác động trực tiếp tới thu nhập của hộ, yếu tố gây ảnh hưởng đến khả năng chi trả của hộ khi có dự định mua nhà trong tương lai.

Xét theo tình trạng việc làm của các hộ thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội, hầu hết các hộ thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội có việc làm, chiếm 91,7%, số hộ không có việc làm chiếm 8,3%. Trong đó, khu vực thành thị chiếm 88,8%, khu vực nông thôn chiếm 94,8%.

⁵ Điều 50, 51 Luật số 65/2014/QH13 Luật Nhà ở, ngày 25 tháng 11 năm 2014 có quy định cụ thể về các điều kiện được xét hỗ trợ chính sách về nhà ở xã hội

Hình 17: Tỷ trọng hộ thuộc nhóm đối tượng được hỗ trợ về nhà ở xã hội phân theo tình trạng việc làm và nộp thuế thu nhập cá nhân thường xuyên

Đơn vị tính: %



Khoảng 92,0% số hộ thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ nhà ở xã hội thuộc diện không phải nộp thuế thu nhập cá nhân thường xuyên. Tỷ lệ hộ thuộc diện không phải nộp thuế thu nhập cá nhân tại khu vực thành thị chiếm 81,7%, khu vực nông thôn chiếm 97,5%.

Trong tổng số hộ thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ nhà ở xã hội, đa số các hộ được hỗ trợ mua nhà ở xã hội, chiếm 88,3%. Trong đó, phần lớn các hộ được hỗ trợ mua nhà ở xã hội thuộc khu vực thành thị, chiếm 91,2%, cao hơn 18,4 điểm phần trăm so với khu vực nông thôn (72,8%).

Số hộ được hỗ trợ thuê nhà ở xã hội chiếm 7,4%, trong đó khu vực nông thôn cao hơn 11,2 điểm phần trăm so với khu vực thành thị, tương ứng với 16,8% và 5,6%.

Số hộ được hỗ trợ thuê mua nhà ở xã hội chiếm 4,3%, trong đó khu vực nông thôn cao hơn 7,2 điểm phần trăm so với khu vực thành thị, tương ứng với 10,4% và 3,2%.

Biểu 17: Tỷ trọng hộ thuộc nhóm đối tượng được hỗ trợ về nhà ở xã hội phân theo hình thức đã được hỗ trợ

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Mua nhà ở xã hội	Thuê mua nhà ở xã hội	Thuê nhà ở xã hội
Toàn Thành phố	100,0	88,3	4,3	7,4
Thành thị	100,0	91,2	3,2	5,6
Nông thôn	100,0	72,8	10,4	16,8

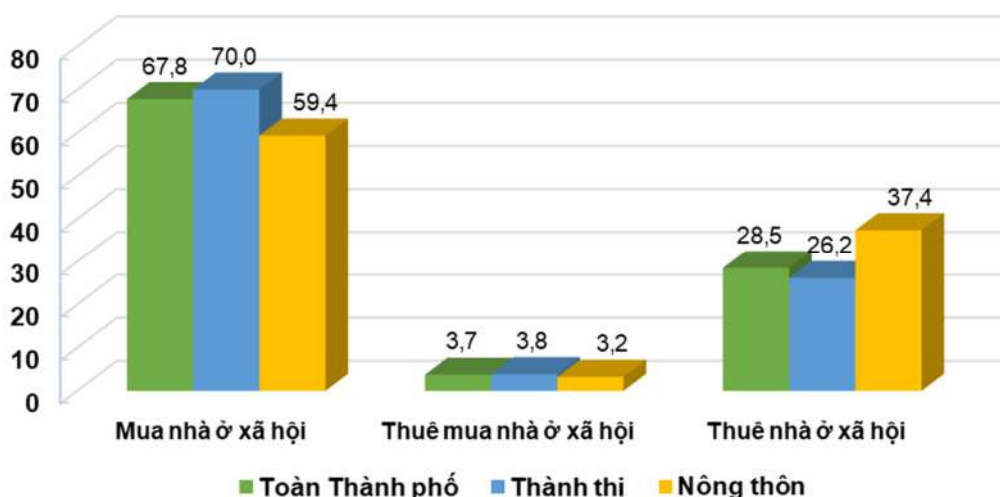
Theo kết quả điều tra nhà ở năm 2023, phân theo dự định mua, thuê nhà ở xã hội của nhóm đối tượng được hỗ trợ về nhà ở xã hội, đa số các hộ có dự định mua nhà ở xã hội, chiếm 67,8%. Trong đó, khu vực thành thị chiếm 70,0%, cao hơn 10,6 điểm phần trăm so với khu vực nông thôn, chiếm 59,4%.

Trong tổng số hộ có dự định mua, thuê nhà ở xã hội của nhóm đối tượng được hỗ trợ về nhà ở xã hội, có 28,5% số hộ có dự định thuê nhà ở xã hội. Tại khu vực nông thôn có 37,4% số hộ có dự định thuê nhà ở xã hội, cao hơn 11,2 điểm phần trăm so với khu vực thành thị (26,2%).

Chỉ có một bộ phận nhỏ số hộ có dự định thuê mua nhà ở xã hội, chiếm 3,7%. Trong đó, khu vực thành thị chiếm 3,8%, cao hơn 0,6 điểm phần trăm so với khu vực nông thôn, chiếm 3,2%.

Hình 18: Tỷ trọng hộ thuộc nhóm đối tượng được hỗ trợ về nhà ở xã hội có dự định mua, thuê nhà ở xã hội đến năm 2030

Đơn vị tính: %



6. Dự định mua nhà ở của người lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp trong và ngoài khu công nghiệp; học sinh, sinh viên của các cơ sở đào tạo

Tại Điều 49 Luật Nhà ở năm 2014, có quy định cụ thể về 10 nhóm đối tượng được hưởng chính sách về nhà ở xã hội, trong đó có nhóm: Người lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp trong và ngoài khu công nghiệp; Học sinh, sinh viên các học viện, trường đại học, cao đẳng, dạy nghề; học sinh trường dân tộc nội trú công lập được sử dụng nhà ở trong thời gian học tập. Tại điều 50 Luật Nhà ở năm 2014 đã quy định về hình thức thực hiện hỗ trợ về nhà ở đối với từng nhóm đối tượng. Theo đó, nhóm đối tượng Người lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp trong và ngoài khu công nghiệp được hỗ trợ thuê, thuê mua và mua nhà ở xã hội; nhóm đối tượng Học sinh, sinh viên các học viện, trường đại học, cao đẳng, dạy nghề; học sinh trường dân tộc nội trú công lập được sử dụng nhà ở trong thời gian học tập được hỗ trợ thuê nhà ở xã hội.

6.1. Dự định mua nhà ở của người lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp trong và ngoài khu công nghiệp

Theo kết quả điều tra thu thập thông tin thống kê các chỉ tiêu phát triển nhà ở năm 2023, trong tổng số 2000 người lao động được hỏi về dự định mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội, có 10,6% người lao động có dự định mua; 2,2% người lao động có dự định thuê mua; 0,9% người lao động có dự định thuê nhà ở xã hội. Trong đó giai đoạn từ năm 2026-2030, chiếm 79,4%.

Biểu 18: Tỷ lệ người lao động được hỏi có kế hoạch mua, thuê nhà ở xã hội đến năm 2030 phân theo hình thức mua, thuê, giai đoạn mua, loại lao động
Đơn vị tính: %

	Tổng số	Mua nhà ở xã hội	Thuê mua nhà ở xã hội	Thuê nhà ở xã hội
Tổng số	13,7	10,6	2,2	0,9
Phân theo giai đoạn mua				
Từ nay đến năm 2025	2,9	2,0	0,4	0,5
Từ 2026 - 2030	10,8	8,6	1,8	0,4
Phân theo loại lao động				
Lao động trực tiếp	9,1	7,0	1,3	0,8
Lao động gián tiếp	4,6	3,6	0,9	0,1

Trong 2000 người lao động được hỏi, có 9,1% người lao động trực tiếp có dự định mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội đến năm 2030. Trong đó hình thức mua là chủ yếu, với tỷ lệ 7,0%.

Trong tổng số người lao động được hỏi có dự định mua, thuê mua nhà ở xã hội đến năm 2030, có 33,2% số người lao động có dự định mua nhà ở xã hội tại quận Long Biên, 22,3% tại huyện Đông Anh; Với hình thức thuê mua, có 39,5% người lao động có dự định thuê mua tại huyện Sóc Sơn, 18,6% tại quận Long Biên và huyện Đông Anh.

Trong tổng số người lao động được hỏi có dự định mua nhà ở xã hội đến năm 2030, đa số người lao động có dự định mua nhà ở xã hội có diện tích từ 50 - 70m² và có ít hơn 3 phòng ngủ.

Tỷ lệ người lao động có dự định mua nhà ở xã hội có diện tích từ 50 - 70m² chiếm 55,9%, cao hơn 11,8 điểm phần trăm so với tỷ lệ người lao động có dự định mua nhà ở xã hội có diện tích trên 70m². Người lao động hầu như không có dự định mua nhà ở xã hội diện tích dưới 50m².

Phần lớn người lao động có dự định mua nhà ở xã hội dự kiến mua nhà có ít hơn 3 phòng ngủ, chiếm 60,7%, gấp 1,5 lần số người dự định mua nhà ở từ 3 phòng ngủ trở lên (chiếm 39,3%).

Trong tổng số người lao động được hỏi có dự định thuê mua nhà ở xã hội đến năm 2030, đa số người lao động có dự định thuê mua nhà ở xã hội có diện tích trên 70m² và có ít hơn 3 phòng ngủ.

Tỷ lệ người lao động có dự định thuê mua nhà ở xã hội có diện tích trên 70m² chiếm 65,1%, cao gấp gần 2 lần so với tỷ lệ người lao động có dự định thuê mua nhà ở xã hội có diện tích từ 50 - 70m². Có rất ít người lao động có dự định thuê mua nhà ở xã hội có diện tích dưới 50m², chiếm 2,3%.

Phần lớn người lao động có dự định thuê mua nhà ở xã hội có ít hơn 3 phòng ngủ, chiếm 62,8%, gấp 1,7 lần số người có dự định thuê mua nhà ở xã hội có từ 3 phòng ngủ trở lên (chiếm 37,2%).

Biểu 19: Tỷ trọng người lao động được hỏi có dự định mua nhà ở xã hội phân theo diện tích và số phòng ngủ

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Mua nhà ở xã hội	Thuê mua nhà ở xã hội	Thuê nhà ở xã hội
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0
<i>Phân theo diện tích</i>				
Nhỏ hơn 50m ²	0,7	-	2,3	5,6
Từ 50 - 70m ²	54,8	55,9	32,6	94,4
Trên 70m ²	44,5	44,1	65,1	-
<i>Phân theo số phòng ngủ</i>				
Nhỏ hơn 3 phòng ngủ	63,6	60,7	62,8	100,0
Từ 3 phòng ngủ trở lên	36,4	39,3	37,2	-

Trong tổng số người lao động được hỏi có dự định thuê nhà ở xã hội đến năm 2030, hầu hết người lao động có dự định thuê nhà ở xã hội có diện tích từ 50 - 70m² và có ít hơn 3 phòng ngủ.

Tỷ lệ người lao động có dự định thuê nhà ở xã hội có diện tích từ 50 - 70m² chiếm 94,4%, có rất ít người lao động có dự định thuê nhà ở xã hội có diện tích dưới 50m², chiếm 5,6%.

Do những người lao động được hỏi có dự định thuê nhà ở xã hội thường là những hộ ít người, không ổn định lâu dài, nên hầu hết đều có dự định thuê nhà ở xã hội có ít hơn 3 phòng ngủ.

Trong tổng số người lao động được hỏi có dự định mua, thuê mua nhà ở xã hội, hầu hết phải vay thêm tiền để mua nhà, chiếm 90,9%. Trong đó, với hình thức mua là 90,0%, thuê mua là 95,3%.

Phân theo loại lao động, 92,1% lao động trực tiếp phải vay thêm tiền, trong đó với hình thức mua là 91,4%, thuê mua là 96,0%; Lao động gián tiếp là 88,8%, trong đó với hình thức mua là 87,3%, thuê mua là 94,4%.

Biểu 20: Cơ cấu người lao động được hỏi có dự định mua nhà ở xã hội đến năm 2030 phân theo khả năng chi trả, loại lao động

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Mua nhà ở xã hội	Thuê mua nhà ở xã hội
Tổng số	100,0	100,0	100,0
Phân theo khả năng chi trả			
Có đủ tiền	9,1	10,0	4,7
Phải vay thêm	90,9	90,0	95,3
Phân theo loại lao động			
Lao động trực tiếp	100,0	100,0	100,0
+ Có đủ tiền	7,9	8,6	4,0
+ Phải vay thêm	92,1	91,4	96,0
Lao động gián tiếp	100,0	100,0	100,0
+ Có đủ tiền	11,2	12,7	5,6
+ Phải vay thêm	88,8	87,3	94,4

Xét theo các nguồn vay khi phải vay thêm tiền để mua nhà, đa số người lao động có dự định mua nhà ở xã hội phải vay thêm tiền từ nhiều nguồn, bao gồm nguồn vay từ ngân hàng và các nguồn vay khác để mua nhà. Xét về giá trị vay, hầu hết đều vay từ 30-50% giá trị ngôi nhà.

Từ nay đến năm 2030, tỷ lệ người lao động phải vay thêm tiền từ cả ngân hàng và nguồn khác là 78,3%; Chỉ vay thêm ngân hàng là 14,3%; Chỉ vay thêm từ nguồn khác là 7,4%.

Phân theo loại lao động, từ nay đến năm 2030, tỷ lệ người lao động trực tiếp phải vay thêm tiền từ cả ngân hàng và nguồn khác để mua nhà chiếm 53,2%; Chỉ vay thêm ngân hàng là 6,9%; Chỉ vay thêm từ nguồn khác là 5,6%.

Tỷ lệ người lao động gián tiếp phải vay thêm tiền từ cả ngân hàng và nguồn khác để mua nhà chiếm 25,1%; Chỉ vay thêm ngân hàng là 7,4%; Chỉ vay thêm từ nguồn khác là 1,8%.

Biểu 21: Cơ cấu người lao động có dự định mua, thuê mua nhà ở xã hội phải vay thêm tiền phân theo nguồn vay, loại lao động thời điểm 01/3/2023

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chỉ vay ngân hàng	Chỉ vay từ nguồn khác	Cả 2 hình thức trên
Tổng số	100,0	14,3	7,4	78,3
<i>Chia ra</i>				
Lao động trực tiếp	34,2	7,4	1,8	25,1
Lao động gián tiếp	65,8	6,9	5,6	53,2

6.2. Dự định thuê nhà ở xã hội của học sinh, sinh viên của các cơ sở đào tạo

Theo kết quả điều tra thu thập thông tin thống kê các chỉ tiêu phát triển nhà ở năm 2023, trong tổng số 2000 học sinh, sinh viên được hỏi có 7,2% học sinh, sinh viên có dự định thuê nhà ở xã hội và chủ yếu thuê nhà ở xã hội tại các quận nội thành.

Tỷ lệ học sinh, sinh viên có dự định thuê nhà ở xã hội cao nhất tại quận Cầu Giấy, chiếm 49,0%, là quận tập trung nhiều trường đại học lớn, có số lượng học sinh, sinh viên theo học khá đông đúc.

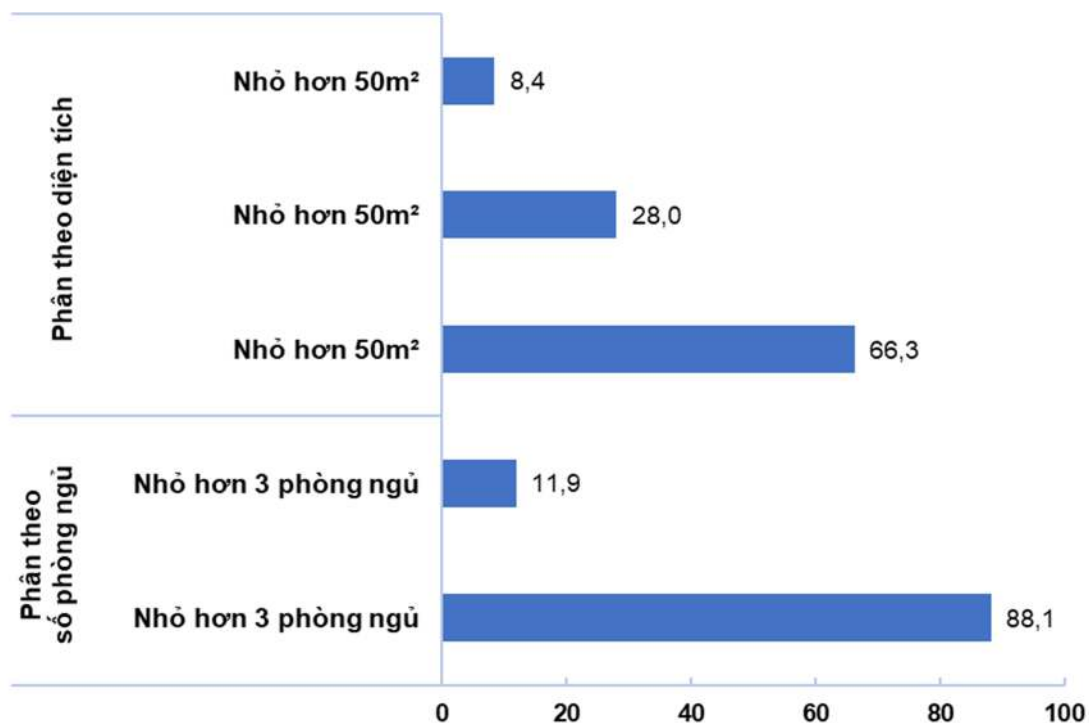
Tại quận Đống Đa, nơi tập trung một số trường đại học lớn với số lượng sinh viên khá đông đúc, tỷ lệ học sinh, sinh viên có dự định thuê nhà ở xã hội chiếm 17,5%, đứng thứ 2 sau quận Cầu Giấy.

Tiếp theo là quận Thanh Xuân và quận Tây Hồ cũng có tỷ lệ học sinh, sinh viên có dự định thuê nhà ở xã hội cao, lần lượt là 5,6% và 4,2%.

Trong số học sinh, sinh viên được hỏi có dự định thuê nhà ở xã hội, đa số có dự định thuê nhà ở xã hội có diện tích dưới 50m², chiếm 63,6%, cao gấp 2,3 lần so với tỷ lệ học sinh, sinh viên có dự định thuê nhà ở xã hội có diện tích 50 - 70m².

Hình 19: Tỷ trọng học sinh, sinh viên của các cơ sở đào tạo có dự định thuê nhà ở xã hội phân theo diện tích và số phòng ngủ

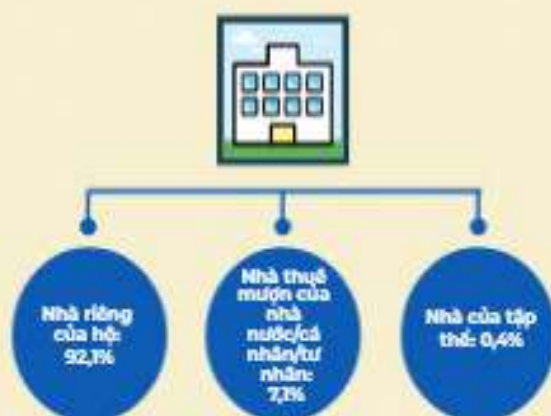
Đơn vị tính: %



Tỷ lệ học sinh, sinh viên có dự định thuê nhà ở xã hội có ít hơn 3 phòng ngủ, chiếm 88,1%, cao gấp 7,4 lần so với tỷ lệ học sinh, sinh viên có dự định thuê nhà ở xã hội có từ 3 phòng ngủ trở lên (11,9%).



1. Tình trạng sở hữu nhà ở



2. Diện tích nhà ở bình quân đầu người theo loại nhà



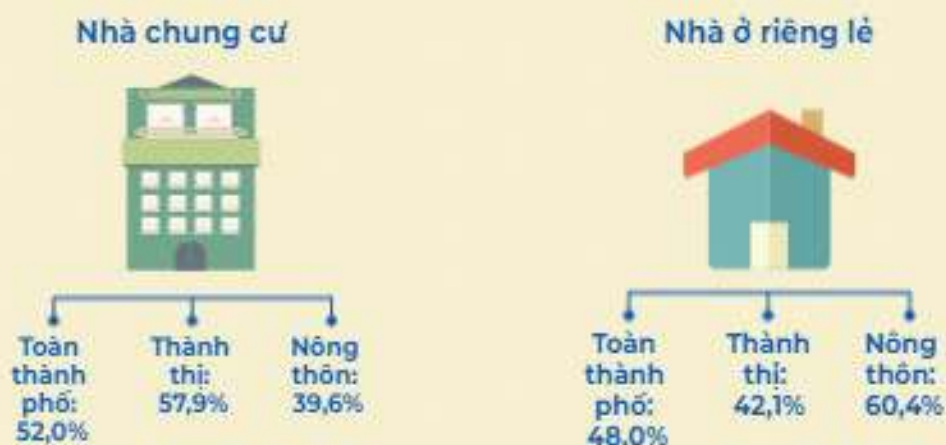
3. Cơ cấu các loại nhà theo thành thị/nông thôn



4. Cơ cấu hộ có dự định mua nhà ở đến 2030 theo loại hình nhà



5. Cơ cấu hộ có dự định mua nhà ở thương mại đến 2030 theo loại nhà



6. Cơ cấu hộ có dự định mua nhà ở xã hội đến 2030 theo hình thức mua





PHẦN III
BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHỦ YẾU

DANH MỤC BIỂU SỐ LIỆU

Biểu		Trang
Biểu 1	Số hộ, dân số phân theo thành thị, nông thôn và quận, huyện, thị xã thời điểm 01/3/2023	63
Biểu 2	Mật độ dân số phân theo thành thị, nông thôn và quận, huyện, thị xã thời điểm 01/3/2023	65
Biểu 3	Tỷ trọng hộ theo số người trong hộ và quy mô hộ trung bình phân theo thành thị, nông thôn thời điểm 01/3/2023	66
Biểu 4	Tỷ trọng hộ có nhà ở phân theo năm đưa vào sử dụng, thành thị, nông thôn và quận, huyện, thị xã thời điểm 01/3/2023	68
Biểu 5	Tỷ trọng hộ có nhà ở phân theo loại nhà, mức độ kiên cố, năm đưa vào sử dụng, thành thị, nông thôn và quận, huyện, thị xã thời điểm 01/3/2023	70
Biểu 6	Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo loại nhà, thành thị, nông thôn, và quận, huyện, thị xã thời điểm 01/3/2023	73
Biểu 7	Tỷ trọng hộ có nhà ở phân theo diện tích nhà ở bình quân đầu người, thành thị, nông thôn, và quận, huyện, thị xã thời điểm 01/3/2023	74
Biểu 8	Tỷ trọng hộ có nhà ở phân theo hình thức sở hữu, năm đưa vào sử dụng, thành thị, nông thôn và quận, huyện, thị xã thời điểm 01/3/2023	76
Biểu 9	Tỷ lệ hộ có kế hoạch mua nhà ở tại Hà Nội đến năm 2030 phân theo giai đoạn mua, thành thị, nông thôn và quận, huyện, thị xã	79
Biểu 10	Cơ cấu hộ có dự định mua nhà ở tại Hà Nội đến năm 2030 phân theo giai đoạn mua	81
Biểu 11	Cơ cấu hộ có dự định mua nhà ở tại Hà Nội đến năm 2030 phân theo loại hình nhà, thành thị, nông thôn và quận, huyện, thị xã	83
Biểu 12	Cơ cấu hộ có dự định mua nhà ở thương mại tại Hà Nội đến năm 2030 phân theo loại nhà, thành thị, nông thôn và quận, huyện, thị xã	84
Biểu 13	Cơ cấu hộ có dự định mua nhà ở thương mại tại Hà Nội đến năm 2030 phân theo phân khúc nhà ở, thành thị, nông thôn và quận, huyện, thị xã	85
Biểu 14	Cơ cấu hộ có dự định mua nhà ở thương mại tại Hà Nội đến năm 2030 phân theo diện tích, số phòng ngủ, thành thị, nông thôn và quận, huyện, thị xã	87
Biểu 15	Cơ cấu hộ có dự định mua nhà ở thương mại tại Hà Nội đến năm 2030 phân theo khả năng chi trả, thành thị, nông thôn và quận, huyện, thị xã	89
Biểu 16	Cơ cấu hộ có dự định mua nhà ở thương mại tại Hà Nội đến năm 2030 phải vay thêm tiền theo nguồn vay phân theo phần trăm giá trị khoản vay, thành thị, nông thôn, quận, huyện, thị xã	91

Biểu		Trang
Biểu 17	Cơ cấu hộ có dự định mua nhà ở tại Hà Nội từ nay đến năm 2025 phân theo loại hình nhà, thành thị, nông thôn và quận, huyện, thị xã	94
Biểu 18	Cơ cấu hộ có dự định mua nhà ở thương mại tại Hà Nội từ nay đến năm 2025 phân theo loại nhà, thành thị, nông thôn và quận, huyện, thị xã	96
Biểu 19	Cơ cấu hộ có dự định mua nhà ở thương mại tại Hà Nội từ nay đến năm 2025 phân theo phân khúc nhà ở, thành thị, nông thôn và quận, huyện, thị xã	98
Biểu 20	Cơ cấu hộ có dự định mua nhà ở thương mại tại Hà Nội từ nay đến năm 2025 phân theo diện tích, số phòng ngủ, thành thị, nông thôn và quận, huyện, thị xã	100
Biểu 21	Cơ cấu hộ có dự định mua nhà ở thương mại tại Hà Nội từ nay đến năm 2025 phân theo khả năng chi trả, thành thị, nông thôn và quận, huyện, thị xã	102
Biểu 22	Cơ cấu hộ có dự định mua nhà ở thương mại tại Hà Nội từ nay đến năm 2025 phải vay thêm tiền theo nguồn vay phân theo phần trăm giá trị khoản vay, thành thị, nông thôn, quận, huyện, thị xã	104
Biểu 23	Cơ cấu hộ có dự định mua nhà ở tại Hà Nội từ năm 2026 đến 2030 phân theo loại hình nhà, thành thị, nông thôn và quận, huyện, thị xã	107
Biểu 24	Cơ cấu hộ có dự định mua nhà ở thương mại tại Hà Nội từ năm 2026 đến 2030 phân theo loại nhà, thành thị, nông thôn và quận, huyện, thị xã	109
Biểu 25	Cơ cấu hộ có dự định mua nhà ở thương mại tại Hà Nội từ năm 2026 đến 2030 phân theo phân khúc nhà ở, thành thị, nông thôn và quận, huyện, thị xã	111
Biểu 26	Cơ cấu hộ có dự định mua nhà ở thương mại tại Hà Nội từ năm 2026 đến 2030 phân theo diện tích, số phòng ngủ, thành thị, nông thôn và quận, huyện, thị xã	113
Biểu 27	Cơ cấu hộ có dự định mua nhà ở thương mại tại Hà Nội từ năm 2026 đến 2030 phân theo khả năng chi trả, thành thị, nông thôn và quận, huyện, thị xã	115
Biểu 28	Cơ cấu hộ có dự định mua nhà ở thương mại tại Hà Nội từ năm 2026 đến 2030 phải vay thêm tiền theo nguồn vay phân theo phần trăm giá trị khoản vay, thành thị, nông thôn, quận, huyện, thị xã	117
Biểu 29	Cơ cấu hộ có dự định mua nhà ở xã hội tại Hà Nội đến năm 2030 phân theo hình thức mua, thành thị, nông thôn và quận, huyện, thị xã	120
Biểu 30	Cơ cấu hộ có dự định mua nhà ở xã hội tại Hà Nội đến năm 2030 phân theo diện tích, số phòng ngủ, thành thị, nông thôn và quận, huyện, thị xã	122

Biểu		Trang
Biểu 31	Cơ cấu hộ có dự định mua nhà ở xã hội tại Hà Nội đến năm 2030 phân theo khả năng chi trả, thành thị, nông thôn và quận, huyện, thị xã	124
Biểu 32	Cơ cấu hộ có dự định mua nhà ở xã hội tại Hà Nội đến năm 2030 phải vay thêm tiền theo nguồn vay phân theo phần trăm giá trị khoản vay, thành thị, nông thôn, quận, huyện, thị xã	126
Biểu 33	Cơ cấu hộ có dự định mua nhà ở xã hội tại Hà Nội từ nay đến năm 2025 phân theo hình thức mua, thành thị, nông thôn và quận, huyện, thị xã	129
Biểu 34	Cơ cấu hộ có dự định mua nhà ở xã hội tại Hà Nội từ nay đến năm 2025 phân theo diện tích, số phòng ngủ, thành thị, nông thôn và quận, huyện, thị xã	131
Biểu 35	Cơ cấu hộ có dự định mua nhà ở xã hội tại Hà Nội từ nay đến năm 2025 phân theo khả năng chi trả, thành thị, nông thôn và quận, huyện, thị xã	133
Biểu 36	Cơ cấu hộ có dự định mua nhà ở xã hội tại Hà Nội từ nay đến năm 2025 phải vay thêm tiền theo nguồn vay phân theo phần trăm giá trị khoản vay, thành thị, nông thôn, quận, huyện, thị xã	135
Biểu 37	Cơ cấu hộ có dự định mua nhà ở xã hội tại Hà Nội từ năm 2026 đến 2030 phân theo hình thức mua, thành thị, nông thôn và quận, huyện, thị xã	138
Biểu 38	Cơ cấu hộ có dự định mua nhà ở xã hội tại Hà Nội từ năm 2026 đến 2030 phân theo diện tích, số phòng ngủ, thành thị, nông thôn và quận, huyện, thị xã	140
Biểu 39	Cơ cấu hộ có dự định mua nhà ở xã hội tại Hà Nội từ năm 2026 đến 2030 phân theo khả năng chi trả, thành thị, nông thôn và quận, huyện, thị xã	142
Biểu 40	Cơ cấu hộ có dự định mua nhà ở xã hội tại Hà Nội từ năm 2026 đến 2030 phải vay thêm tiền theo nguồn vay phân theo phần trăm giá trị khoản vay, thành thị, nông thôn, quận, huyện, thị xã	144
Biểu 41	Tỷ lệ hộ muốn thuê nhà ở xã hội tại Hà Nội đến năm 2030 phân theo thành thị, nông thôn và quận, huyện, thị xã	147
Biểu 42	Cơ cấu hộ có dự định (muốn) thuê nhà ở xã hội tại Hà Nội đến năm 2030 phân theo nơi muốn thuê	149
Biểu 43	Cơ cấu hộ có dự định thuê nhà ở xã hội tại Hà Nội đến năm 2030 phân theo diện tích, số phòng ngủ, thành thị, nông thôn và quận, huyện, thị xã	150
Biểu 44	Tỷ lệ hộ thuộc đối tượng được hỗ trợ về nhà ở xã hội có dự định mua, thuê nhà ở xã hội tại Hà Nội đến năm 2030 phân theo thành thị, nông thôn và quận, huyện, thị xã	152
Biểu 45	Tỷ lệ hộ có người di cư có kế hoạch mua nhà tại Hà Nội đến năm 2030 phân theo quận, huyện, thị xã	154

Biểu		Trang
Biểu 46	Tỷ lệ hộ có người di cư có kế hoạch mua nhà ở thương mại tại Hà Nội đến năm 2030 phân theo quận, huyện, thị xã	155
Biểu 47	Tỷ lệ hộ có người di cư có kế hoạch mua nhà ở xã hội tại Hà Nội đến năm 2030 phân theo quận, huyện, thị xã	156
Biểu 48	Tỷ lệ hộ có người di cư có kế hoạch thuê nhà ở xã hội tại Hà Nội đến năm 2030 phân theo quận, huyện, thị xã	157
Biểu 49	Tỷ lệ hộ có thành viên từ 15 tuổi trở lên có việc làm, có nhu cầu mua nhà tại Hà Nội đến năm 2030 phân theo thành thị, nông thôn và quận, huyện, thị xã	158
Biểu 50	Tỷ lệ hộ có thành viên từ 15 tuổi trở lên có việc làm, có nhu cầu mua nhà ở thương mại tại Hà Nội đến năm 2030 phân theo thành thị, nông thôn và quận, huyện, thị xã	160
Biểu 51	Tỷ lệ hộ có thành viên từ 15 tuổi trở lên có việc làm, có nhu cầu mua nhà ở xã hội tại Hà Nội đến năm 2030 phân theo thành thị, nông thôn và quận, huyện, thị xã	162
Biểu 52	Tỷ lệ hộ có thành viên từ 15 tuổi trở lên có việc làm, có nhu cầu thuê nhà ở xã hội tại Hà Nội đến năm 2030 phân theo thành thị, nông thôn và quận, huyện, thị xã	164
Biểu 53	Tỷ trọng hộ thuộc nhóm đối tượng được hỗ trợ về nhà ở xã hội phân theo thành thị, nông thôn và quận, huyện, thị xã thời điểm 01/3/2023	166
Biểu 54	Tỷ trọng hộ thuộc nhóm đối tượng được hỗ trợ về nhà ở xã hội phân theo diện tích nhà ở bình quân đầu người thời điểm 01/3/2023	168
Biểu 55	Tỷ trọng hộ thuộc nhóm đối tượng được hỗ trợ về nhà ở xã hội phân theo hình thức đã được hỗ trợ, thành thị, nông thôn và quận, huyện, thị xã thời điểm 01/3/2023	170
Biểu 56	Tỷ trọng hộ thuộc nhóm đối tượng được hỗ trợ về nhà ở xã hội có dự định mua (mua và thuê mua), thuê nhà ở xã hội đến năm 2030	172
Biểu 57	Tỷ trọng hộ thuộc nhóm đối tượng được hỗ trợ về nhà ở xã hội phân theo tình trạng việc làm và nộp thuế thu nhập cá nhân thường xuyên của các thành viên trong hộ thời điểm 01/3/2023	174
Biểu 58	Cơ cấu người lao động được hỏi có dự định mua, thuê nhà ở xã hội tại Hà Nội đến năm 2030 phân theo diện tích, số phòng ngủ	176
Biểu 59	Cơ cấu người lao động được hỏi có dự định mua nhà ở xã hội tại Hà Nội đến năm 2030 phân theo khả năng chi trả, loại lao động	177
Biểu 60	Cơ cấu người lao động được hỏi có dự định mua nhà ở xã hội tại Hà Nội đến năm 2030 phải vay thêm tiền phân theo loại lao động, nguồn vay và phần trăm giá trị khoản vay	178

1 SỐ HỘ, DÂN SỐ PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ THỜI ĐIỂM 01/3/2023

	Số hộ (hộ)			Dân số (người)	
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Nông thôn
Toàn Thành phố	2 286 849	1 147 714	1 139 135	8 554 865	4 195 797
Ba Đình	62 152	62 152		221 052	221 052
Hoàn Kiếm	38 535	38 535		141 039	141 039
Tây Hồ	44 608	44 608		168 847	168 847
Long Biên	87 786	87 786		348 870	348 870
Cầu Giấy	79 641	79 641		296 846	296 846
Đống Đa	104 304	104 304		379 099	379 099
Hai Bà Trưng	84 337	84 337		293 939	293 939
Hoàng Mai	135 664	135 664		548 094	548 094
Thanh Xuân	81 281	81 281		295 485	295 485
Sóc Sơn	86 306	1 230	85 076	363 846	5 759
Đông Anh	110 485	8 182	102 303	417 083	31 724
Gia Lâm	90 831	15 539	75 292	310 564	43 322
Nam Từ Liêm	93 645	93 645		306 979	306 979
Thanh Trì	86 999	4 887	82 112	300 677	16 834
Bắc Từ Liêm	115 493	115 493		364 684	283 843

1

(Tiếp theo)

SỐ HỘ, DÂN SỐ PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ THỜI ĐIỂM 01/3/2023

	Số hộ (hộ)		Dân số (người)	
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số
Mê Linh	67 281	13 986	53 295	256 959
Hà Đông	115 336	115 336		446 063
Sơn Tây	39 382	20 249	19 133	158 011
Ba Vì	72 915	4 104	68 811	311 680
Phúc Thọ	48 969	2 265	46 704	197 634
Đan Phượng	47 055	2 737	44 318	188 439
Hoài Đức	75 544	2 072	73 472	290 848
Quốc Oai	53 082	3 765	49 317	206 222
Thạch Thất	58 966	1 864	57 102	227 573
Chương Mỹ	84 315	8 930	75 385	354 218
Thanh Oai	64 791	2 222	62 569	230 401
Thường Tín	75 706	1 658	74 048	265 188
Phú Xuyên	68 141	5 121	63 020	235 470
Ứng Hoà	58 283	3 882	54 401	216 848
Mỹ Đức	55 015	2 238	52 777	212 207
				203 815

2 MẬT ĐỘ DÂN SỐ PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ THỜI ĐIỂM 01/3/2023

Đơn vị tính: Người/km²

	Mật độ dân số		
	Chung	Thành thị	Nông thôn
Toàn Thành phố	2 546	10 383	1 475
Ba Đình	24 001	24 001	
Hoàn Kiếm	26 362	26 362	
Tây Hồ	6 926	6 926	
Long Biên	5 806	5 806	
Cầu Giấy	23 978	23 978	
Đống Đa	38 100	38 100	
Hai Bà Trưng	28 649	28 649	
Hoàng Mai	13 638	13 638	
Thanh Xuân	32 223	32 223	
Sóc Sơn	1 191	5 357	1 176
Đông Anh	2 246	7 210	2 126
Gia Lâm	2 663	5 283	2 464
Nam Từ Liêm	9 542	9 542	
Thanh Trì	4 736	18 704	4 535
Bắc Từ Liêm	8 059	8 059	
Mê Linh	1 819	2 835	1 710
Hà Đông	8 986	8 986	
Sơn Tây	1 348	3 745	782
Ba Vì	739	1 422	718
Phúc Thọ	1 668	2 755	1 633
Đan Phượng	2 421	4 464	2 351
Hoài Đức	3 425	5 774	3 388
Quốc Oai	1 364	3 025	1 306
Thạch Thất	1 214	2 315	1 196
Chương Mỹ	1 492	2 670	1 413
Thanh Oai	1 851	1 734	1 855
Thường Tín	2 038	7 099	2 003
Phú Xuyên	1 357	2 268	1 312
Ứng Hoà	1 152	2 642	1 106
Mỹ Đức	938	1 678	921

3 TỶ TRỌNG HỘ THEO SỐ NGƯỜI TRONG HỘ VÀ QUY MÔ HỘ TRUNG BÌNH PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN THỜI ĐIỂM 01/3/2023

	Tổng số	Tổng số người trong hộ (%)			Số người bình quân 1 hộ (người)	
		1 người	2-4 người	5-6 người		7+ người
Toàn Thành phố						
Phân theo thành thị, nông thôn						
Thành Thị	100,0	12,2	62,4	21,8	3,6	3,5
Nông Thôn	100,0	14,0	64,4	18,7	2,9	3,4
	100,0	10,5	60,4	24,9	4,2	3,6
Phân theo quận, huyện, thị xã						
Ba Đình	100,0	10,1	65,4	19,8	4,6	3,6
Hoàn Kiếm	100,0	15,3	61,0	17,8	6,0	3,4
Tây Hồ	100,0	5,5	56,9	29,9	7,7	4,1
Long Biên	100,0	6,1	64,2	25,6	4,1	3,8
Cầu Giấy	100,0	14,5	63,8	18,5	3,1	3,3
Đống Đa	100,0	21,8	62,5	13,9	1,8	3,0
Hai Bà Trưng	100,0	10,0	63,0	22,9	4,1	3,6
Hoàng Mai	100,0	14,2	68,6	15,2	2,0	3,3
Thanh Xuân	100,0	11,0	72,8	14,9	1,2	3,2
Sóc Sơn	100,0	16,2	51,1	26,8	6,0	3,7
Đống Anh	100,0	9,7	52,9	31,8	5,6	3,9
Gia Lâm	100,0	15,3	61,7	21,0	2,1	3,4
Nam Từ Liêm	100,0	12,0	64,0	20,2	3,8	3,6

3

(Tiếp theo) TỶ TRỌNG HỘ THEO SỐ NGƯỜI TRONG HỘ VÀ QUY MÔ HỘ TRUNG BÌNH

PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN THỜI ĐIỂM 01/3/2023

	Tổng số	Tổng số người trong hộ (%)			Số người bình quân 1 hộ (người)	
		1 người	2-4 người	5-6 người		7+ người
Thanh Trì	100,0	14,3	69,1	15,1	1,5	3,3
Bắc Từ Liêm	100,0	24,2	60,1	13,9	1,7	3,0
Mê Linh	100,0	9,8	60,7	25,8	3,7	3,6
Hà Đông	100,0	10,2	69,6	18,9	1,3	3,4
Sơn Tây	100,0	9,4	62,0	24,3	4,3	3,5
Ba Vì	100,0	10,5	57,1	25,7	6,7	3,7
Phúc Thọ	100,0	8,3	56,4	28,0	7,3	3,9
Đan Phượng	100,0	8,5	63,0	25,0	3,5	3,7
Hoài Đức	100,0	8,0	62,2	26,8	3,1	3,8
Quốc Oai	100,0	7,4	60,7	27,7	4,1	3,7
Thạch Thất	100,0	8,5	58,3	28,7	4,5	3,8
Chương Mỹ	100,0	6,2	56,3	30,8	6,7	4,0
Thanh Oai	100,0	14,0	64,5	19,4	2,2	3,3
Thường Tín	100,0	10,1	66,3	20,5	3,1	3,5
Phú Xuyên	100,0	15,4	66,2	16,8	1,5	3,2
Ứng Hoà	100,0	11,1	62,5	22,5	3,9	3,5
Mỹ Đức	100,0	12,3	59,7	23,8	4,2	3,5

4 TỶ TRỌNG HỘ CỐ NHÀ Ở PHÂN THEO NĂM ĐƯA VÀO SỬ DỤNG, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ THỜI ĐIỂM 01/3/2023

							Đơn vị tính: %
	Tổng số	Trước năm 1975	Từ 1975 đến 1999	Từ 2000 đến 2009	Từ 2010 đến 2019	Từ 2020 đến nay	Không xác định
Toàn Thành phố	100,0	2,7	17,7	28,4	44,4	3,6	3,2
Phân theo thành thị, nông thôn							
Thành thị	100,0	4,5	21,4	27,2	40,7	1,7	4,5
Nông thôn	100,0	0,8	13,9	29,7	48,3	5,5	1,8
Phân theo quận, huyện, thị xã							
Ba Đình	100,0	9,7	37,6	30,9	18,3	2,3	1,2
Hoàn Kiếm	100,0	34,9	26,9	20,5	8,1	0,3	9,3
Tây Hồ	100,0	1,2	19,1	38,1	31,5	3,1	7,0
Long Biên	100,0	0,5	19,6	29,7	45,7	4,2	0,3
Cầu Giấy	100,0	3,0	25,1	35,7	34,3	1,1	0,8
Đống Đa	100,0	13,8	28,6	23,5	21,5	0,7	11,9
Hai Bà Trưng	100,0	6,2	47,5	21,1	21,9	2,9	0,4
Hoàng Mai	100,0	1,3	15,7	24,8	54,0	0,6	3,6
Thanh Xuân	100,0	4,1	36,2	23,7	34,1	0,6	1,3
Sóc Sơn	100,0	0,1	10,0	27,9	58,2	3,4	0,4
Đống Anh	100,0	1,1	15,8	33,5	43,6	6,0	0,0
Gia Lâm	100,0	0,3	11,9	28,8	52,6	6,3	0,1
Nam Từ Liêm	100,0	0,9	9,7	32,6	54,7	1,1	1,0

4 (Tiếp theo) TỶ TRỌNG HỘ CÓ NHÀ Ở PHẦN THEO NĂM ĐƯA VÀO SỬ DỤNG, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ THỜI ĐIỂM 01/3/2023

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Trước năm 1975	Từ 1975 đến 1999	Từ 2000 đến 2009	Từ 2010 đến 2019	Từ 2020 đến nay	Không xác định
Thanh Trì	100,0	0,1	12,7	38,0	44,3	4,4	0,5
Bắc Từ Liêm	100,0	1,1	8,1	27,9	50,4	2,0	10,5
Mê Linh	100,0	0,2	5,2	15,5	74,7	4,0	0,4
Hà Đông	100,0	1,0	9,9	23,7	58,5	0,4	6,5
Sơn Tây	100,0	0,6	20,6	27,8	43,7	7,0	0,3
Ba Vì	100,0	0,4	20,2	26,0	44,0	9,3	0,1
Phúc Thọ	100,0	1,1	20,6	21,3	46,7	10,2	0,1
Đan Phượng	100,0	0,4	9,9	31,0	49,9	8,7	0,1
Hoài Đức	100,0	0,4	12,4	28,2	50,4	7,2	1,4
Quốc Oai	100,0	0,2	12,5	24,0	59,2	4,0	0,1
Thạch Thất	100,0	2,4	7,3	16,6	56,2	1,1	16,4
Chương Mỹ	100,0	1,7	10,8	31,4	50,7	3,9	1,5
Thanh Oai	100,0	1,0	14,4	31,0	46,5	6,3	0,8
Thường Tín	100,0	0,9	11,6	39,6	38,9	4,0	5,0
Phú Xuyên	100,0	2,4	18,3	30,8	40,7	3,4	4,4
Ứng Hoà	100,0	1,1	16,7	35,4	37,5	2,4	6,9
Mỹ Đức	100,0	1,5	27,5	32,9	31,4	6,4	0,3

5

TỶ TRỌNG HỘ CÓ NHÀ Ở PHÂN THEO LOẠI NHÀ, MỨC ĐỘ KIẾN CỐ, NĂM ĐƯA VÀO SỬ DỤNG,
THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ THỜI ĐIỂM 01/3/2023

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Mức độ kiên cố				Loại nhà	
		Nhà kiên cố	Nhà bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố	Nhà đơn sơ	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ
Toàn Thành phố	100,0	99,6	0,1	-	0,3	18,7	81,3
Năm đưa vào sử dụng							
Trước 1975	100,0	98,9	0,3	0,1	0,7	21,0	79,0
Từ 1975 đến 1999	100,0	99,1	0,3	0,1	0,5	9,7	90,3
Từ 2000 đến 2009	100,0	99,7	0,1	-	0,2	6,3	93,7
Từ 2010 đến 2019	100,0	99,9	0,1	-	-	16,3	83,7
Từ 2020 đến nay	100,0	99,9	0,1	-	-	5,3	94,7
Không xác định	100,0	98,9	0,3	0,1	0,7	11,5	88,5
Phân theo thành thị, nông thôn							
Thành thị	100,0	99,8	0,1	-	0,1	29,5	70,5
Nông thôn	100,0	99,4	0,2	-	0,4	5,8	94,2
Phân theo quận, huyện, thị xã							
Ba Đình	100,0	99,9	0,1	-	-	23,2	76,8
Hoàn Kiếm	100,0	99,6	0,4	-	-	10,2	89,8
Tây Hồ	100,0	100,0	-	-	-	19,5	80,5
Long Biên	100,0	100,0	-	-	-	20,3	79,7

5
(Tiếp theo) TỶ TRỌNG HỘ CỐ NHÀ Ở PHÂN THEO LOẠI NHÀ, MỨC ĐỘ KIẾN CỐ, NĂM ĐƯA VÀO SỬ DỤNG, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ THỜI ĐIỂM 01/3/2023

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Mức độ kiến cỐ					Loại nhà	
		Nhà kiến cỐ	Nhà bán kiến cỐ	Nhà thiếu kiến cỐ	Nhà đơn sơ	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ	
Cầu Giấy	100,0	100,0	-	-	-	43,7	56,3	
Đống Đa	100,0	99,8	0,1	0,1	-	28,1	71,9	
Hai Bà Trưng	100,0	99,9	-	0,1	-	25,7	74,3	
Hoàng Mai	100,0	100,0	-	-	-	40,8	59,2	
Thanh Xuân	100,0	99,9	0,1	-	-	42,2	57,8	
Sóc Sơn	100,0	100,0	-	-	-	-	100,0	
Đống Anh	100,0	100,0	-	-	-	3,2	96,8	
Gia Lâm	100,0	99,7	0,3	-	-	30,9	69,1	
Nam Từ Liêm	100,0	99,6	0,2	0,1	0,1	49,6	50,4	
Thanh Trì	100,0	99,8	0,2	-	-	22,9	77,1	
Bắc Từ Liêm	100,0	99,7	-	-	0,3	20,9	79,1	
Mê Linh	100,0	100,0	-	-	-	0,1	99,9	
Hà Đông	100,0	99,5	0,1	-	0,4	39,4	60,6	
Sơn Tây	100,0	100,0	-	-	-	0,1	99,9	

	Tổng số	Mức độ kiên cố				Loại nhà	
		Nhà kiên cố	Nhà bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố	Nhà đơn sơ	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ
Ba Vì	100,0	99,9	0,1	-	-	-	100,0
Phúc Thọ	100,0	100,0	-	-	-	-	100,0
Đan Phượng	100,0	99,9	-	-	0,1	3,9	96,1
Hoài Đức	100,0	99,6	0,1	0,1	0,2	9,7	90,3
Quốc Oai	100,0	100,0	-	-	-	0,2	99,8
Thạch Thất	100,0	97,3	0,5	0,2	2,0	0,6	99,4
Chương Mỹ	100,0	98,0	0,2	0,1	1,7	2,4	97,6
Thanh Oai	100,0	100,0	-	-	-	8,1	91,9
Thường Tín	100,0	99,0	0,2	-	0,8	-	100,0
Phú Xuyên	100,0	98,8	0,6	0,1	0,5	-	100,0
Ứng Hoà	100,0	99,0	0,1	0,3	0,6	-	100,0
Mỹ Đức	100,0	98,8	1,2	-	-	-	100,0

6 DIỆN TÍCH NHÀ Ở BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI PHÂN THEO LOẠI NHÀ, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÀ QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ THỜI ĐIỂM 01/3/2023

Đơn vị tính: m²/người

	Diện tích nhà ở bình quân/người	Loại nhà	
		Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ
Toàn Thành phố	28,6	22,7	29,8
Phân theo thành thị, nông thôn			
Thành thị	28,2	22,8	30,3
Nông thôn	30,1	22,1	30,9
Phân theo quận, huyện, thị xã			
Ba Đình	27,8	15,8	30,6
Hoàn Kiếm	16,5	11,3	17,0
Tây Hồ	31,1	22,0	31,8
Long Biên	35,3	21,6	36,8
Cầu Giấy	30,6	21,7	35,5
Đống Đa	27,4	19,5	29,6
Hai Bà Trưng	26,1	20,9	27,1
Hoàng Mai	30,4	24,7	32,8
Thanh Xuân	26,9	24,5	38,5
Sóc Sơn	35,5	-	35,5
Đông Anh	35,1	19,8	35,1
Gia Lâm	33,4	16,5	34,3
Nam Từ Liêm	31,6	25,7	34,0
Thanh Trì	31,9	22,6	32,6
Bắc Từ Liêm	29,0	23,1	30,1
Mê Linh	29,0	-	34,9
Hà Đông	32,2	24,7	34,8
Sơn Tây	26,2	28,3	31,3
Ba Vì	23,4	-	29,4
Phúc Thọ	25,0	-	30,2
Đan Phượng	30,1	27,6	30,2
Hoài Đức	32,3	36,6	29,3
Quốc Oai	29,4	-	29,4
Thạch Thất	30,9	41,9	30,8
Chương Mỹ	24,8	21,8	24,9
Thanh Oai	32,5	25,9	32,7
Thường Tín	26,9	-	32,4
Phú Xuyên	28,9	-	28,9
Ứng Hoà	24,0	-	29,5
Mỹ Đức	27,6	-	27,6

7 TỶ TRỌNG HỘ CÓ NHÀ Ở PHÂN THEO DIỆN TÍCH NHÀ Ở BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÀ QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ THỜI ĐIỂM 01/3/2023

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Dưới 10m ²	Từ 10m ² - 29,5m ²	Trên 29,5m ² - 32m ²	Trên 32m ²
Toàn Thành phố	100,0	5,0	42,3	8,6	44,1
Phân theo thành thị, nông thôn					-
Thành thị	100,0	7,7	43,3	7,6	41,4
Nông thôn	100,0	2,3	41,3	9,4	47,0
Phân theo quận, huyện, thị xã					-
Ba Đình	100,0	12,9	43,7	7,2	36,2
Hoàn Kiếm	100,0	30,5	45,5	5,8	18,2
Tây Hồ	100,0	5,6	38,0	9,3	47,1
Long Biên	100,0	3,4	33,8	8,6	54,2
Cầu Giấy	100,0	12,1	44,1	5,3	38,5
Đống Đa	100,0	13,0	44,1	6,4	36,5
Hai Bà Trưng	100,0	10,1	48,0	6,8	35,1
Hoàng Mai	100,0	3,4	46,2	8,5	41,9
Thanh Xuân	100,0	2,2	38,6	8,0	51,2
Sóc Sơn	100,0	0,7	23,7	10,7	64,9
Đông Anh	100,0	5,0	34,5	8,4	52,1
Gia Lâm	100,0	2,1	42,4	7,6	47,9
Nam Từ Liêm	100,0	6,4	44,4	8,1	41,1
Thanh Trì	100,0	1,4	37,9	9,8	50,9

7

(Tiếp theo) TỶ TRỌNG HỘ CÓ NHÀ Ở PHÂN THEO DIỆN TÍCH NHÀ Ở BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, VÀ QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ THỜI ĐIỂM 01/3/2023

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Dưới 10m ²	Từ 10m ² - 29,5m ²	Trên 29,5m ² - 32m ²	Trên 32m ²
Bắc Từ Liêm	100,0	10,8	50,6	6,7	31,9
Mê Linh	100,0	1,2	30,2	9,5	59,1
Hà Đông	100,0	2,9	43,3	8,9	44,9
Sơn Tây	100,0	1,5	39,7	9,9	48,9
Ba Vì	100,0	1,7	44,4	9,0	44,9
Phúc Thọ	100,0	5,2	39,2	9,4	46,2
Đan Phượng	100,0	0,6	39,0	15,1	45,3
Hoài Đức	100,0	3,7	48,0	9,1	39,2
Quốc Oai	100,0	0,6	46,1	12,0	41,3
Thạch Thất	100,0	1,1	38,7	10,8	49,4
Chương Mỹ	100,0	4,1	56,8	7,9	31,2
Thanh Oai	100,0	1,5	43,1	6,3	49,1
Thường Tín	100,0	0,9	39,5	9,7	49,9
Phú Xuyên	100,0	4,1	45,4	9,3	41,2
Ứng Hoà	100,0	1,9	47,2	9,0	41,9
Mỹ Đức	100,0	3,3	49,5	8,0	39,2

8

TỶ TRỌNG HỘ CÓ NHÀ Ở PHÂN THEO HÌNH THỨC SỞ HỮU, NĂM ĐƯA VÀO SỬ DỤNG,
THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ THỜI ĐIỂM 01/3/2023

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Nhà riêng của hộ	Nhà thuê mượn của nhà nước	Nhà thuê mượn của cá nhân/tự nhân	Nhà của tập thể	Các hình thức sở hữu khác hoặc chưa rõ quyền sở hữu
Toàn Thành phố	100,0	92,1	0,4	6,7	0,4	0,4
Năm đưa vào sử dụng						
Trước 1975	100,0	90,6	2,4	2,6	2,8	1,6
Từ 1975 đến 1999	100,0	94,6	0,4	3,7	1,0	0,3
Từ 2000 đến 2009	100,0	92,4	0,2	6,8	0,3	0,3
Từ 2010 đến 2019	100,0	91,7	0,3	7,5	0,2	0,3
Từ 2020 đến nay	100,0	95,8	-	4,0	-	0,2
Không xác định	100,0	78,6	0,5	19,3	0,4	1,2
Phân theo thành thị, nông thôn						
Thành thị	100,0	86,7	0,6	11,3	0,8	0,6
Nông thôn	100,0	97,5	0,1	2,2	-	0,2
Phân theo quận, huyện, thị xã						
Ba Đình	100,0	91,6	1,6	5,8	0,2	0,8
Hoàn Kiếm	100,0	93,6	2,4	1,0	1,9	1,1
Tây Hồ	100,0	93,0	-	6,2	-	0,8
Long Biên	100,0	94,5	0,5	5,0	-	-
Cầu Giấy	100,0	74,3	0,1	25,6	-	-

8

(Tiếp theo) TỶ TRỌNG HỘ CÓ NHÀ Ở PHÂN THEO HÌNH THỨC SỞ HỮU, NĂM ĐƯA VÀO SỬ DỤNG,
THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ THỜI ĐIỂM 01/3/2023

	Tổng số	Nhà riêng của hộ	Nhà thuê mượn của nhà nước	Nhà thuê mượn của cá nhân/tư nhân	Nhà của tập thể	Các hình thức sở hữu khác hoặc chưa rõ quyền sở hữu	Đơn vị tính: %
Đống Đa	100,0	82,5	0,2	11,7	4,5	1,1	
Hai Bà Trưng	100,0	96,2	0,5	2,0	0,1	1,2	
Hoàng Mai	100,0	90,1	0,7	6,8	1,6	0,8	
Thanh Xuân	100,0	89,7	0,3	6,8	1,5	1,7	
Sóc Sơn	100,0	99,6	0,3	0,1	-	-	
Đông Anh	100,0	88,8	0,1	11,0	0,1	-	
Gia Lâm	100,0	88,5	1,7	9,5	0,2	0,1	
Nam Từ Liêm	100,0	79,3	0,9	19,5	0,1	0,2	
Thanh Trì	100,0	94,1	-	5,9	-	-	
Bắc Từ Liêm	100,0	67,2	0,3	32,5	-	-	
Mê Linh	100,0	94,1	-	5,9	-	-	
Hà Đông	100,0	97,9	-	1,7	0,3	0,1	
Sơn Tây	100,0	98,8	-	1,1	-	0,1	
Ba Vì	100,0	99,9	-	0,1	-	-	

8

(Tiếp theo) TỶ TRỌNG HỘ CÓ NHÀ Ở PHÂN THEO HÌNH THỨC SỞ HỮU, NĂM ĐƯA VÀO SỬ DỤNG,

THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ THỜI ĐIỂM 01/3/2023

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Nhà riêng của hộ	Nhà thuê mượn của nhà nước	Nhà thuê mượn của cá nhân/tự nhân	Nhà của tập thể	Các hình thức sở hữu khác hoặc chưa rõ quyền sở hữu
Phúc Thọ	100,0	98,7	-	1,0	-	0,3
Đan Phượng	100,0	99,5	0,3	0,1	-	0,1
Hoài Đức	100,0	97,0	0,1	2,3	0,1	0,5
Quốc Oai	100,0	99,9	-	0,1	-	-
Thạch Thất	100,0	99,3	0,1	0,4	-	0,2
Chương Mỹ	100,0	99,5	0,2	0,1	0,1	0,1
Thanh Oai	100,0	97,2	-	1,8	-	1,0
Thường Tín	100,0	99,3	0,1	0,6	-	-
Phú Xuyên	100,0	98,1	0,1	1,3	0,1	0,4
Ứng Hoà	100,0	99,5	0,1	0,4	-	-
Mỹ Đức	100,0	99,0	0,1	0,7	-	0,2

9 TỶ LỆ HỘ CÓ KẾ HOẠCH MUA NHÀ Ở TẠI HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2030 PHÂN THEO GIAI ĐOẠN MUA, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

Đơn vị tính: %

	Chung	Tỷ lệ hộ có kế hoạch mua nhà/căn hộ từ nay đến 2025	Tỷ lệ hộ có kế hoạch mua nhà/căn hộ từ 2026 - 2030
Toàn Thành phố	8,6	2,0	6,6
Phân theo thành thị, nông thôn			
Thành thị	12,5	3,3	9,2
Nông thôn	4,7	0,7	4,0
Phân theo quận, huyện, thị xã			
Ba Đình	11,7	1,8	9,9
Hoàn Kiếm	17,1	3,6	13,5
Tây Hồ	9,2	4,8	4,4
Long Biên	11,7	2,8	8,9
Cầu Giấy	19,3	3,6	15,7
Đống Đa	13,1	6,1	7,0
Hai Bà Trưng	17,4	5,8	11,6
Hoàng Mai	8,2	1,3	6,9
Thanh Xuân	11,9	6,1	5,8
Sóc Sơn	0,6	-	0,6
Đông Anh	4,1	1,1	3,0
Gia Lâm	11,4	1,6	9,8
Nam Từ Liêm	14,5	2,3	12,2
Thanh Trì	4,6	0,5	4,1

9 (Tiếp theo) TỶ LỆ HỘ CÓ KẾ HOẠCH MUA NHÀ Ở TẠI HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2030 PHÂN THEO GIAI ĐOẠN MUA, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

Đơn vị tính: %

	Chung	Tỷ lệ hộ có kế hoạch mua nhà/căn hộ từ nay đến 2025	Tỷ lệ hộ có kế hoạch mua nhà/căn hộ từ 2026 - 2030
Bắc Từ Liêm	15,3	1,4	13,9
Mê Linh	0,7	-	0,7
Hà Đông	11,8	4,0	7,8
Sơn Tây	6,3	1,9	4,4
Ba Vì	4,5	0,1	4,4
Phúc Thọ	2,5	0,2	2,3
Đan Phượng	2,2	0,9	1,3
Hoài Đức	13,6	2,3	11,3
Quốc Oai	0,4	0,3	0,1
Thạch Thất	5,6	0,3	5,3
Chương Mỹ	5,9	0,3	5,6
Thanh Oai	6,2	1,6	4,6
Thường Tín	2,4	0,3	2,1
Phú Xuyên	3,3	0,9	2,4
Ứng Hoà	6,5	0,7	5,8
Mỹ Đức	1,2	0,4	0,8

10 CƠ CẤU HỘ CÓ DỰ ĐỊNH MUA NHÀ Ở TẠI HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2030 PHÂN THEO GIAI ĐOẠN MUA

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Tỷ lệ hộ có kế hoạch mua nhà/căn hộ từ nay đến 2025	Tỷ lệ hộ có kế hoạch mua nhà/căn hộ từ 2026 - 2030
Toàn Thành phố	100,0	23,1	76,9
Phân theo thành thị, nông thôn			
Thành thị	100,0	26,3	73,7
Nông thôn	100,0	14,7	85,3
Phân theo nơi muốn mua			
Ba Đình	100,0	15,4	84,6
Hoàn Kiếm	100,0	20,9	79,1
Tây Hồ	100,0	52,5	47,5
Long Biên	100,0	23,7	76,3
Cầu Giấy	100,0	18,8	81,2
Đống Đa	100,0	46,6	53,4
Hai Bà Trưng	100,0	33,4	66,6
Hoàng Mai	100,0	15,6	84,4
Thanh Xuân	100,0	50,9	49,1
Sóc Sơn	100,0	-	100,0
Đông Anh	100,0	27,4	72,6
Gia Lâm	100,0	14,3	85,7
Nam Từ Liêm	100,0	15,6	84,4
Thanh Trì	100,0	11,0	89,0

10 *(Tiếp theo)* CƠ CẤU HỘ CÓ DỰ ĐỊNH MUA NHÀ Ở TẠI HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2030

PHÂN THEO GIAI ĐOẠN MUA

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Tỷ lệ hộ có kế hoạch mua nhà/căn hộ từ nay đến 2025	Tỷ lệ hộ có kế hoạch mua nhà/căn hộ từ 2026 - 2030
Bắc Từ Liêm	100,0	9,3	90,7
Mê Linh	100,0	-	100,0
Hà Đông	100,0	33,6	66,4
Sơn Tây	100,0	30,1	69,9
Ba Vì	100,0	2,5	97,5
Phúc Thọ	100,0	9,6	90,4
Đan Phượng	100,0	41,6	58,4
Hoài Đức	100,0	16,9	83,1
Quốc Oai	100,0	80,0	20,0
Thạch Thất	100,0	5,8	94,2
Chương Mỹ	100,0	4,5	95,5
Thanh Oai	100,0	26,0	74,0
Thường Tín	100,0	11,5	88,5
Phú Xuyên	100,0	28,0	72,0
Ứng Hoà	100,0	11,0	89,0
Mỹ Đức	100,0	30,3	69,7

11 CƠ CẤU HỘ CÓ DỰ ĐỊNH MUA NHÀ Ở TẠI HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2030

PHÂN THEO LOẠI HÌNH NHÀ, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Nhà ở thương mại	Nhà ở xã hội
Toàn Thành phố	100,0	65,9	34,1
Phân theo thành thị, nông thôn			
Thành thị	100,0	61,2	38,8
Nông thôn	100,0	78,3	21,7
Phân theo quận, huyện, thị xã			
Ba Đình	100,0	63,7	36,3
Hoàn Kiếm	100,0	61,2	38,8
Tây Hồ	100,0	75,2	24,8
Long Biên	100,0	83,4	16,6
Cầu Giấy	100,0	56,5	43,5
Đống Đa	100,0	53,9	46,1
Hai Bà Trưng	100,0	59,3	40,7
Hoàng Mai	100,0	54,2	45,8
Thanh Xuân	100,0	89,2	10,8
Sóc Sơn	100,0	45,2	54,8
Đông Anh	100,0	73,7	26,3
Gia Lâm	100,0	79,7	20,3
Nam Từ Liêm	100,0	58,5	41,5
Thanh Trì	100,0	88,7	11,3
Bắc Từ Liêm	100,0	50,8	49,2
Mê Linh	100,0	91,2	8,8
Hà Đông	100,0	58,0	42,0
Sơn Tây	100,0	40,6	59,4
Ba Vì	100,0	84,4	15,6
Phúc Thọ	100,0	65,7	34,3
Đan Phượng	100,0	90,3	9,7
Hoài Đức	100,0	88,2	11,8
Quốc Oai	100,0	100,0	-
Thạch Thất	100,0	76,4	23,6
Chương Mỹ	100,0	80,0	20,0
Thanh Oai	100,0	54,3	45,7
Thường Tín	100,0	67,4	32,6
Phú Xuyên	100,0	57,3	42,7
Ứng Hoà	100,0	72,0	28,0
Mỹ Đức	100,0	95,8	4,2

	Tổng số	Nhà chung cư	Nhà ở riêng lẻ
Toàn Thành phố	100,0	52,0	48,0
Phân theo thành thị, nông thôn			
Thành thị	100,0	57,9	42,1
Nông thôn	100,0	39,6	60,4
Phân theo quận, huyện, thị xã			
Ba Đình	100,0	65,2	34,8
Hoàn Kiếm	100,0	34,4	65,6
Tây Hồ	100,0	50,9	49,1
Long Biên	100,0	34,2	65,8
Cầu Giấy	100,0	64,2	35,8
Đống Đa	100,0	78,5	21,5
Hai Bà Trưng	100,0	57,9	42,1
Hoàng Mai	100,0	64,4	35,6
Thanh Xuân	100,0	65,6	34,4
Sóc Sơn	100,0	19,7	80,3
Đông Anh	100,0	37,1	62,9
Gia Lâm	100,0	28,2	71,8
Nam Từ Liêm	100,0	68,5	31,5
Thanh Trì	100,0	50,2	49,8
Bắc Từ Liêm	100,0	54,7	45,3
Mê Linh	100,0	40,7	59,3
Hà Đông	100,0	54,6	45,4
Sơn Tây	100,0	26,8	73,2
Ba Vì	100,0	18,1	81,9
Phúc Thọ	100,0	44,5	55,5
Đan Phượng	100,0	41,1	58,9
Hoài Đức	100,0	61,9	38,1
Quốc Oai	100,0	60,0	40,0
Thạch Thất	100,0	25,9	74,1
Chương Mỹ	100,0	34,6	65,4
Thanh Oai	100,0	40,2	59,8
Thường Tín	100,0	21,4	78,6
Phú Xuyên	100,0	38,6	61,4
Ứng Hoà	100,0	46,4	53,6
Mỹ Đức	100,0	21,6	78,4

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Nhà ở giá rẻ	Nhà ở tầm trung	Nhà ở cao cấp
Toàn Thành phố	100,0	32,5	62,1	5,4
Phân theo thành thị, nông thôn				
Thành thị	100,0	27,8	65,9	6,3
Nông thôn	100,0	42,3	54,2	3,5
Phân theo quận, huyện, thị xã				
Ba Đình	100,0	33,6	62,4	4,0
Hoàn Kiếm	100,0	37,8	62,2	-
Tây Hồ	100,0	7,5	70,8	21,7
Long Biên	100,0	44,1	53,8	2,1
Cầu Giấy	100,0	24,3	67,9	7,8
Đống Đa	100,0	19,5	75,9	4,6
Hai Bà Trưng	100,0	26,8	62,9	10,3
Hoàng Mai	100,0	31,5	58,9	9,6
Thanh Xuân	100,0	11,6	84,0	4,4
Sóc Sơn	100,0	20,2	79,8	-
Đông Anh	100,0	52,3	44,5	3,2
Gia Lâm	100,0	29,5	62,6	7,9
Nam Từ Liêm	100,0	23,0	72,7	4,3
Thanh Trì	100,0	35,8	64,2	-
Bắc Từ Liêm	100,0	44,5	50,5	5,0

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Nhà ở giá rẻ	Nhà ở tầm trung	Nhà ở cao cấp
Mê Linh	100,0	50,4	49,6	-
Hà Đông	100,0	12,5	79,6	7,9
Sơn Tây	100,0	51,5	44,9	3,6
Ba Vì	100,0	23,5	74,3	2,2
Phúc Thọ	100,0	53,5	44,7	1,8
Đan Phượng	100,0	46,8	53,2	-
Hoài Đức	100,0	39,7	55,1	5,2
Quốc Oai	100,0	40,0	60,0	-
Thạch Thất	100,0	71,0	29,0	-
Chương Mỹ	100,0	62,2	34,5	3,3
Thanh Oai	100,0	67,0	33,0	-
Thường Tín	100,0	53,6	42,8	3,6
Phú Xuyên	100,0	48,3	45,2	6,5
Ứng Hoà	100,0	29,3	66,5	4,2
Mỹ Đức	100,0	31,8	68,2	-

14

CƠ CẤU HỘ CÓ DỰ ĐỊNH MUA NHÀ Ở THƯƠNG MẠI TẠI HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2030 PHÂN THEO DIỆN TÍCH, SỐ PHÒNG NGỦ, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Diện tích			Số phòng ngủ	
		Nhỏ hơn 70m ²	Từ 70 - 100m ²	Trên 100m ²	Dưới 3 phòng	Từ 3 phòng trở lên
Toàn Thành phố	100,0	19,9	59,7	20,4	33,8	66,2
Phân theo thành thị, nông thôn						
Thành thị	100,0	22,2	57,3	20,5	35,4	64,6
Nông thôn	100,0	15,3	64,7	20,0	30,4	69,6
Phân theo quận, huyện, thị xã						
Ba Đình	100,0	18,2	66,4	15,4	45,3	54,7
Hoàn Kiếm	100,0	31,7	66,5	1,8	45,6	54,4
Tây Hồ	100,0	19,8	53,8	26,4	32,1	67,9
Long Biên	100,0	32,4	58,6	9,0	29,3	70,7
Cầu Giấy	100,0	32,8	50,4	16,8	45,3	54,7
Đống Đa	100,0	6,2	77,7	16,1	28,3	71,7
Hai Bà Trưng	100,0	14,4	42,1	43,5	31,1	68,9
Hoàng Mai	100,0	33,3	51,9	14,8	50,5	49,5
Thanh Xuân	100,0	7,3	41,7	51,0	17,9	82,1
Sóc Sơn	100,0	-	59,7	40,3	59,7	40,3
Đông Anh	100,0	5,8	45,6	48,6	23,6	76,4
Gia Lâm	100,0	14,0	53,7	32,3	19,5	80,5
Nam Từ Liêm	100,0	23,0	72,7	4,3	36,4	63,6
Thanh Trì	100,0	24,1	59,9	16,0	51,9	48,1

	Tổng số	Diện tích			Số phòng ngủ	
		Nhỏ hơn 70m ²	Từ 70 - 100m ²	Trên 100m ²	Dưới 3 phòng	Từ 3 phòng trở lên
Bắc Từ Liêm	100,0	33,0	50,2	16,8	48,2	51,8
Mê Linh	100,0	-	100,0	-	45,2	54,8
Hà Đông	100,0	15,8	67,1	17,1	23,7	76,3
Sơn Tây	100,0	45,4	52,8	1,8	56,0	44,0
Ba Vì	100,0	1,4	83,2	15,4	9,0	91,0
Phúc Thọ	100,0	4,0	92,0	4,0	69,7	30,3
Đan Phượng	100,0	17,8	59,0	23,2	24,9	75,1
Hoài Đức	100,0	12,7	73,7	13,6	29,5	70,5
Quốc Oai	100,0	20,0	80,0	-	80,0	20,0
Thạch Thất	100,0	6,2	69,3	24,5	15,4	84,6
Chương Mỹ	100,0	8,0	75,7	16,3	11,2	88,8
Thanh Oai	100,0	28,5	63,9	7,6	88,0	12,0
Thường Tín	100,0	36,5	48,1	15,4	44,7	55,3
Phú Xuyên	100,0	33,5	61,6	4,9	19,4	80,6
Ứng Hoà	100,0	22,7	59,2	18,1	39,4	60,6
Mỹ Đức	100,0	66,4	27,8	5,8	50,9	49,1

15 CƠ CẤU HỘ CÓ DỰ ĐỊNH MUA NHÀ Ở THƯƠNG MẠI TẠI HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2030 PHÂN THEO KHẢ NĂNG CHI TRẢ, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Có đủ tiền	Phải vay thêm
Toàn Thành phố	100,0	20,2	79,8
Phân theo thành thị, nông thôn			
Thành thị	100,0	18,7	81,3
Nông thôn	100,0	23,5	76,5
Phân theo quận, huyện, thị xã			
Ba Đình	100,0	19,1	80,9
Hoàn Kiếm	100,0	17,4	82,6
Tây Hồ	100,0	31,1	68,9
Long Biên	100,0	13,1	86,9
Cầu Giấy	100,0	10,2	89,8
Đống Đa	100,0	9,7	90,3
Hai Bà Trưng	100,0	28,5	71,5
Hoàng Mai	100,0	12,5	87,5
Thanh Xuân	100,0	43,6	56,4
Sóc Sơn	100,0	60,1	39,9
Đông Anh	100,0	48,2	51,8
Gia Lâm	100,0	29,7	70,3
Nam Từ Liêm	100,0	12,7	87,3
Thanh Trì	100,0	5,7	94,3

15 *(Tiếp theo)* CƠ CẤU HỘ CÓ DỰ ĐỊNH MUA NHÀ Ở THƯỜNG MẠI TẠI HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2030 PHÂN THEO KHẢ NĂNG CHI TRẢ, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Có đủ tiền	Phải vay thêm
Bắc Từ Liêm	100,0	14,7	85,3
Mê Linh	100,0	-	100,0
Hà Đông	100,0	12,5	87,5
Sơn Tây	100,0	39,3	60,7
Ba Vì	100,0	16,6	83,4
Phúc Thọ	100,0	7,5	92,5
Đan Phượng	100,0	50,0	50,0
Hoài Đức	100,0	9,6	90,4
Quốc Oai	100,0	60,0	40,0
Thạch Thất	100,0	3,1	96,9
Chương Mỹ	100,0	7,1	92,9
Thanh Oai	100,0	78,4	21,6
Thường Tín	100,0	14,3	85,7
Phú Xuyên	100,0	15,9	84,1
Ứng Hoà	100,0	39,7	60,3
Mỹ Đức	100,0	51,2	48,8

16

CƠ CẤU HỘ CỐ DỰ ĐỊNH MUA NHÀ Ở THƯỜNG MẠI TẠI HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2030 PHẢI VAY THÊM TIỀN THEO NGUỒN VAY PHÂN THEO PHÂN TRĂM GIÁ TRỊ KHOẢN VAY, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

Đơn vị tính: %

	Vay thêm ngân hàng				Vay từ nguồn khác				Vay từ ngân hàng và nguồn khác			
	Tổng số	Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30% - 50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà	Tổng số	Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30% - 50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà	Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30% - 50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà	Vay khác
Toàn Thành phố	100,0	5,9	76,8	17,3	100,0	22,0	71,9	6,1	7,5	68,1	24,4	
Phân theo thành thị, nông thôn												
Thành thị	100,0	4,6	76,7	18,7	100,0	13,9	77,0	9,1	6,1	66,0	27,9	
Nông thôn	100,0	12,8	76,9	10,3	100,0	32,0	65,6	2,4	10,2	72,5	17,3	
Phân theo quận, huyện, thị xã												
Ba Đình	100,0	8,8	60,8	30,4	100,0	46,9	47,2	5,9	6,6	80,3	13,1	
Hoàn Kiếm	100,0	-	72,8	27,2	100,0	17,5	65,1	17,4	6,5	69,0	24,5	
Tây Hồ	100,0	4,5	95,5	-	100,0	15,4	84,6	-	-	88,0	12,0	
Long Biên	100,0	-	66,9	33,1	100,0	1,5	82,6	15,9	10,8	62,2	27,0	
Cầu Giấy	100,0	26,6	49,2	24,2	100,0	20,2	79,8	-	3,8	65,5	30,7	
Đống Đa	100,0	-	37,9	62,1	100,0	41,8	21,6	36,6	0,8	37,8	61,4	
Hai Bà Trưng	100,0	5,7	81,8	12,5	100,0	16,3	75,5	8,2	7,4	76,1	16,5	

16

(Tiếp theo)

CƠ CẤU HỘ CỐ DỰ ĐỊNH MUA NHÀ Ở THƯƠNG MẠI TẠI HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2030 PHẢI VAY THÊM TIỀN THEO NGUỒN VAY PHÂN THEO PHẦN TRẢM GIÁ TRỊ KHOẢN VAY, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

Đơn vị tính: %

	Vay thêm ngân hàng				Vay từ nguồn khác				Vay từ ngân hàng và nguồn khác			
	Tổng số	Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30% - 50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà	Tổng số	Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30% - 50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà	Tổng số	Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30% - 50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà
Hoàng Mai	100,0	3,8	75,3	20,9	100,0	-	100,0	-	100,0	15,1	63,7	21,2
Thanh Xuân	100,0	2,7	86,5	10,8	100,0	-	100,0	-	100,0	3,9	73,2	22,9
Sóc Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0	49,5	50,5	-
Đông Anh	-	-	-	-	100,0	42,7	57,3	-	100,0	57,3	42,7	-
Gia Lâm	100,0	2,9	92,2	4,9	100,0	43,7	56,3	-	100,0	4,4	87,5	8,1
Nam Từ Liêm	100,0	13,0	69,6	17,4	100,0	10,0	90,0	-	100,0	3,6	79,3	17,1
Thanh Trì	100,0	-	100,0	-	100,0	-	100,0	-	100,0	20,1	79,9	-
Bắc Từ Liêm	100,0	2,1	78,1	19,8	100,0	-	100,0	-	100,0	4,6	57,1	38,3
Mê Linh	100,0	-	100,0	-	100,0	-	100,0	-	100,0	-	100,0	-
Hà Đông	100,0	-	88,9	11,1	100,0	16,7	83,3	-	100,0	10,7	73,8	15,5
Sơn Tây	100,0	16,8	41,1	42,1	100,0	-	100,0	-	100,0	8,1	68,0	23,9
Ba Vì	100,0	-	45,3	54,7	100,0	-	100,0	-	100,0	14,3	57,3	28,4

91

(Tiếp theo) CƠ CẤU HỘ CỐ DỰ ĐÌNH MUA NHÀ Ở THƯỜNG MẠI TẠI HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2030 PHẢI VAY THÊM TIỀN THEO NGUỒN VAY PHẦN THEO PHẦN TRẢM GIÁ TRỊ KHOẢN VAY, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

Đơn vị tính: %

	Vay thêm ngân hàng				Vay từ nguồn khác				Vay từ ngân hàng và nguồn khác			
	Tổng số	Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30% - 50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà	Tổng số	Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30% - 50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà	Tổng số	Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30% - 50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà
Phúc Thọ	-	-	-	-	100,0	53,6	46,4	-	100,0	9,7	75,8	14,5
Đan Phượng	100,0	50,7	49,3	-	100,0	85,8	14,2	-	100,0	40,0	60,0	-
Hoài Đức	100,0	31,2	47,3	21,5	100,0	13,3	86,7	-	100,0	2,4	67,2	30,4
Quốc Oai	100,0	100,0	-	-	-	-	-	-	100,0	-	100,0	-
Thạch Thất	100,0	-	100,0	-	100,0	35,7	64,3	-	100,0	5,6	87,1	7,3
Chương Mỹ	100,0	-	69,6	30,4	100,0	14,7	67,2	18,1	100,0	11,5	65,6	22,9
Thanh Oai	100,0	73,2	26,8	-	100,0	49,7	24,8	25,5	100,0	16,5	83,5	-
Thường Tín	100,0	66,7	33,3	-	100,0	-	100,0	-	100,0	10,1	79,1	10,8
Phú Xuyên	100,0	-	100,0	-	100,0	-	-	100,0	100,0	6,6	82,5	10,9
Ứng Hoà	100,0	25,5	74,5	-	100,0	-	100,0	-	100,0	11,3	77,3	11,4
Mỹ Đức	100,0	-	100,0	-	100,0	-	100,0	-	100,0	20,0	80,0	-

17 CƠ CẤU HỘ CÓ DỰ ĐỊNH MUA NHÀ Ở TẠI HÀ NỘI TỪ NAY ĐẾN NĂM 2025 PHÂN THEO LOẠI HÌNH NHÀ, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Nhà ở thương mại	Nhà ở xã hội
Toàn Thành phố	100,0	64,3	35,7
Phân theo thành thị, nông thôn			
Thành thị	100,0	61,5	38,5
Nông thôn	100,0	77,8	22,2
Phân theo quận, huyện, thị xã			
Ba Đình	100,0	66,2	33,8
Hoàn Kiếm	100,0	37,8	62,2
Tây Hồ	100,0	75,7	24,3
Long Biên	100,0	83,6	16,4
Cầu Giấy	100,0	25,1	74,9
Đống Đa	100,0	57,9	42,1
Hai Bà Trưng	100,0	44,9	55,1
Hoàng Mai	100,0	64,2	35,8
Thanh Xuân	100,0	92,2	7,8
Sóc Sơn	-	-	-
Đông Anh	100,0	69,7	30,3
Gia Lâm	100,0	78,7	21,3
Nam Từ Liêm	100,0	61,4	38,6
Thanh Trì	100,0	66,4	33,6

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Nhà ở thương mại	Nhà ở xã hội
Bắc Từ Liêm	100,0	49,0	51,0
Mê Linh	-	-	-
Hà Đông	100,0	69,3	30,7
Sơn Tây	100,0	21,7	78,3
Ba Vì	100,0	100,0	-
Phúc Thọ	100,0	100,0	-
Đan Phượng	100,0	84,3	15,7
Hoài Đức	100,0	92,5	7,5
Quốc Oai	100,0	100,0	-
Thạch Thất	100,0	60,6	39,4
Chương Mỹ	100,0	85,6	14,4
Thanh Oai	100,0	67,9	32,1
Thường Tín	100,0	72,9	27,1
Phú Xuyên	100,0	56,2	43,8
Ứng Hoà	100,0	82,2	17,8
Mỹ Đức	100,0	93,0	7,0

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Nhà chung cư	Nhà ở riêng lẻ
Toàn Thành phố	100,0	58,8	41,2
Phân theo thành thị, nông thôn			
Thành thị	100,0	62,3	37,7
Nông thôn	100,0	45,7	54,3
Phân theo quận, huyện, thị xã			
Ba Đình	100,0	70,6	29,4
Hoàn Kiếm	100,0	26,3	73,7
Tây Hồ	100,0	51,8	48,2
Long Biên	100,0	43,7	56,3
Cầu Giấy	100,0	67,8	32,2
Đống Đa	100,0	91,9	8,1
Hai Bà Trưng	100,0	51,5	48,5
Hoàng Mai	100,0	61,1	38,9
Thanh Xuân	100,0	58,4	41,6
Sóc Sơn	-	-	-
Đông Anh	100,0	26,6	73,4
Gia Lâm	100,0	52,6	47,4
Nam Từ Liêm	100,0	77,8	22,2
Thanh Trì	100,0	50,0	50,0

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Nhà chung cư	Nhà ở riêng lẻ
Bắc Từ Liêm	100,0	61,8	38,2
Mê Linh	-	-	-
Hà Đông	100,0	63,9	36,1
Sơn Tây	100,0	39,1	60,9
Ba Vì	100,0	76,5	23,5
Phúc Thọ	100,0	60,3	39,7
Đan Phượng	100,0	59,3	40,7
Hoài Đức	100,0	48,0	52,0
Quốc Oai	100,0	75,0	25,0
Thạch Thất	100,0	66,7	33,3
Chương Mỹ	100,0	66,3	33,7
Thanh Oai	100,0	29,6	70,4
Thường Tín	100,0	-	100,0
Phú Xuyên	100,0	23,9	76,1
Ứng Hoà	100,0	55,7	44,3
Mỹ Đức	100,0	-	100,0

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Nhà ở giá rẻ	Nhà ở tầm trung	Nhà ở cao cấp
Toàn Thành phố	100,0	19,8	73,0	7,2
Phân theo thành thị, nông thôn				
Thành thị	100,0	16,7	75,7	7,6
Nông thôn	100,0	31,6	62,8	5,6
Phân theo quận, huyện, thị xã				
Ba Đình	100,0	14,7	75,6	9,7
Hoàn Kiếm	100,0	13,3	86,7	-
Tây Hồ	100,0	5,4	58,9	35,7
Long Biên	100,0	43,1	54,7	2,2
Cầu Giấy	100,0	32,3	67,7	-
Đống Đa	100,0	2,0	93,7	4,3
Hai Bà Trưng	100,0	38,0	50,2	11,8
Hoàng Mai	100,0	24,1	66,2	9,7
Thanh Xuân	100,0	7,4	88,9	3,7
Sóc Sơn	-	-	-	-
Đông Anh	100,0	27,6	59,9	12,5
Gia Lâm	100,0	16,9	75,6	7,5
Nam Từ Liêm	100,0	14,8	81,5	3,7
Thanh Trì	100,0	84,5	15,5	-

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Nhà ở giá rẻ	Nhà ở tầm trung	Nhà ở cao cấp
Bắc Từ Liêm	100,0	31,0	62,6	6,4
Mê Linh	-	-	-	-
Hà Đông	100,0	8,2	86,9	4,9
Sơn Tây	100,0	66,4	22,4	11,2
Ba Vì	100,0	53,1	46,9	-
Phúc Thọ	100,0	29,8	57,8	12,4
Đan Phượng	100,0	27,7	72,3	-
Hoài Đức	100,0	24,8	67,1	8,1
Quốc Oai	100,0	50,0	50,0	-
Thạch Thất	100,0	65,8	34,2	-
Chương Mỹ	100,0	49,5	50,5	-
Thanh Oai	100,0	53,3	46,7	-
Thường Tín	100,0	45,8	54,2	-
Phú Xuyên	100,0	29,2	53,1	17,7
Ứng Hoà	100,0	-	89,1	10,9
Mỹ Đức	100,0	21,0	79,0	-

20 CƠ CẤU HỘ CÓ DỰ ĐỊNH MUA NHÀ Ở THƯƠNG MẠI TẠI HÀ NỘI TỪ NAY ĐẾN NĂM 2025 PHÂN THEO DIỆN TÍCH, SỐ PHÒNG NGỦ, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Diện tích			Số phòng ngủ	
		Nhỏ hơn 70m ²	Từ 70 - 100m ²	Trên 100m ²	Dưới 3 phòng	Từ 3 phòng trở lên
Toàn Thành phố	100,0	15,5	59,4	25,1	30,8	69,2
Phân theo thành thị, nông thôn						
Thành thị	100,0	15,4	57,3	27,3	28,8	71,2
Nông thôn	100,0	15,9	67,5	16,7	38,4	61,6
Phân theo quận, huyện, thị xã						
Ba Đình	100,0	14,4	70,2	15,4	39,2	60,8
Hoàn Kiếm	100,0	19,6	75,8	4,6	24,6	75,4
Tây Hồ	100,0	12,5	53,6	33,9	28,6	71,4
Long Biên	100,0	23,5	74,3	2,2	28,3	71,7
Cầu Giấy	100,0	32,7	57,3	10,0	61,0	39,0
Đống Đa	100,0	5,9	83,3	10,8	24,7	75,3
Hai Bà Trưng	100,0	22,6	45,9	31,5	43,8	56,2
Hoàng Mai	100,0	44,0	46,5	9,6	67,2	32,8
Thanh Xuân	100,0	4,6	24,1	71,2	6,5	93,5
Sóc Sơn	-	-	-	-	-	-
Đông Anh	100,0	11,1	44,1	44,8	40,6	59,4
Gia Lâm	100,0	16,4	63,9	19,7	20,7	79,3
Nam Từ Liêm	100,0	22,2	74,1	3,7	51,9	48,1
Thanh Trì	100,0	17,6	34,5	48,0	35,8	64,2

20 (Tiếp theo) CƠ CẤU HỘ CÓ DỰ ĐỊNH MUA NHÀ Ở THƯƠNG MẠI TẠI HÀ NỘI TỪ NAY ĐẾN NĂM 2025 PHÂN THEO DIỆN TÍCH, SỐ PHÒNG NGỦ, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Diện tích			Số phòng ngủ	
		Nhỏ hơn 70m ²	Từ 70 - 100m ²	Trên 100m ²	Dưới 3 phòng	Từ 3 phòng trở lên
Bắc Từ Liêm	100,0	19,7	73,9	6,4	36,2	63,8
Mê Linh	-	-	-	-	-	-
Hà Đông	100,0	14,8	63,9	21,3	23,0	77,0
Sơn Tây	100,0	50,3	38,5	11,2	66,5	33,5
Ba Vì	100,0	-	100,0	-	76,5	23,5
Phúc Thọ	100,0	-	100,0	-	87,6	12,4
Đan Phượng	100,0	9,1	59,3	31,6	36,6	63,4
Hoài Đức	100,0	8,1	77,1	14,8	16,5	83,5
Quốc Oai	100,0	25,0	75,0	-	75,0	25,0
Thạch Thất	100,0	-	100,0	-	34,2	65,8
Chương Mỹ	100,0	-	66,3	33,7	16,8	83,2
Thanh Oai	100,0	29,2	64,9	5,9	82,5	17,5
Thường Tín	100,0	-	91,5	8,5	28,8	71,2
Phú Xuyên	100,0	29,8	64,3	5,9	30,1	69,9
Ứng Hoà	100,0	11,1	66,9	22,0	44,6	55,4
Mỹ Đức	100,0	59,1	40,9	-	39,8	60,2

21 CƠ CẤU HỘ CÓ DỰ ĐỊNH MUA NHÀ Ở THƯƠNG MẠI TẠI HÀ NỘI TỪ NAY ĐẾN NĂM 2025 PHÂN THEO KHẢ NĂNG CHỊ TRẢ, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Có đủ tiền	Phải vay thêm
Toàn Thành phố	100,0	30,6	69,4
Phân theo thành thị, nông thôn			
Thành thị	100,0	28,6	71,4
Nông thôn	100,0	37,9	62,1
Phân theo quận, huyện, thị xã			
Ba Đình	100,0	24,7	75,3
Hoàn Kiếm	100,0	6,2	93,8
Tây Hồ	100,0	48,2	51,8
Long Biên	100,0	21,9	78,1
Cầu Giấy	100,0	24,5	75,5
Đống Đa	100,0	7,3	92,7
Hai Bà Trưng	100,0	29,5	70,5
Hoàng Mai	100,0	29,2	70,8
Thanh Xuân	100,0	61,8	38,2
Sóc Sơn	-	-	-
Đông Anh	100,0	59,2	40,8
Gia Lâm	100,0	26,6	73,4
Nam Từ Liêm	100,0	7,4	92,6
Thanh Trì	100,0	-	100,0

21 *(Tiếp theo)* CƠ CẤU HỘ CÓ DỰ ĐỊNH MUA NHÀ Ở THƯƠNG MẠI TẠI HÀ NỘI TỪ NAY ĐẾN NĂM 2025 PHÂN THEO KHẢ NĂNG CHI TRẢ, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Có đủ tiền	Phải vay thêm
Bắc Từ Liêm	100,0	25,5	74,5
Mê Linh	-	-	-
Hà Đông	100,0	13,1	86,9
Sơn Tây	100,0	33,5	66,5
Ba Vì	100,0	76,5	23,5
Phúc Thọ	100,0	39,7	60,3
Đan Phượng	100,0	63,2	36,8
Hoài Đức	100,0	9,3	90,7
Quốc Oai	100,0	75,0	25,0
Thạch Thất	100,0	-	100,0
Chương Mỹ	100,0	-	100,0
Thanh Oai	100,0	88,3	11,7
Thường Tín	100,0	28,8	71,2
Phú Xuyên	100,0	23,0	77,0
Ứng Hoà	100,0	56,0	44,0
Mỹ Đức	100,0	80,6	19,4

22

CƠ CẤU HỘ CỐ DỰ ĐỊNH MUA NHÀ Ở THƯỜNG MẠI TẠI HÀ NỘI TỪ NAY ĐẾN NĂM 2025 PHẢI VAY THÊM TIỀN THEO NGUỒN VAY PHÂN THEO PHÂN TRĂM GIÁ TRỊ KHOẢN VAY, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

Đơn vị tính: %

	Vay thêm ngân hàng				Vay từ nguồn khác				Vay từ ngân hàng và nguồn khác			
	Tổng số	Tổng số			Tổng số			Tổng số	Tổng số			Tổng số
		Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30% - 50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà	Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30% - 50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà		Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30% - 50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà	
Toàn Thành phố	100,0	5,6	80,0	14,4	100,0	15,1	75,9	9,0	100,0	6,8	62,0	31,2
Phân theo thành thị, nông thôn												
Thành thị	100,0	5,4	79,5	15,1	100,0	10,3	78,2	11,5	100,0	5,8	61,5	32,7
Nông thôn	100,0	6,5	82,3	11,2	100,0	32,6	67,4	-	100,0	10,8	63,9	25,3
Phân theo quận, huyện, thị xã												
Ba Đình	100,0	-	39,8	60,2	100,0	-	100,0	-	100,0	10,5	67,5	22,0
Hoàn Kiếm	100,0	-	67,7	32,3	-	-	-	-	100,0	6,7	62,8	30,5
Tây Hồ	100,0	9,1	90,9	-	100,0	13,3	86,7	-	100,0	-	100,0	-
Long Biên	100,0	-	-	100,0	100,0	-	83,5	16,5	100,0	6,0	52,9	41,1
Cầu Giấy	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0	-	71,1	28,9
Đống Đa	100,0	-	-	100,0	100,0	29,9	18,6	51,5	100,0	-	29,0	71,0
Hai Bà Trưng	100,0	-	88,6	11,4	-	-	-	-	100,0	11,3	65,5	23,2
Hoàng Mai	100,0	14,7	69,8	15,5	-	-	-	-	100,0	13,0	74,3	12,7
Thanh Xuân	100,0	3,8	88,9	7,3	-	-	-	-	100,0	-	85,7	14,3

22

(Tiếp theo) CƠ CẤU HỘ CỐ DỰ ĐỊNH MUA NHÀ Ở THƯỜNG MẠI TẠI HÀ NỘI TỪ NAY ĐẾN NĂM 2025 PHẢI VAY THÊM TIỀN THEO NGUỒN VAY PHÂN THEO PHÂN TRĂM GIÁ TRỊ KHOẢN VAY, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

Đơn vị tính: %

	Vay thêm ngân hàng				Vay từ nguồn khác				Vay từ ngân hàng và nguồn khác			
	Tổng số	Vay			Tổng số	Vay			Tổng số	Vay		
		Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30% - 50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà		Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30% - 50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà		Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30% - 50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà
Sóc Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đông Anh	-	-	-	-	100,0	38,4	61,6	-	100,0	43,3	56,7	-
Gia Lâm	100,0	-	93,1	6,9	-	-	-	-	100,0	30,1	69,9	-
Nam Từ Liêm	100,0	33,4	33,3	33,3	100,0	-	100,0	-	100,0	5,6	94,4	-
Thanh Trì	-	-	-	-	100,0	-	100,0	-	100,0	19,7	80,3	-
Bắc Từ Liêm	100,0	-	100,0	-	100,0	-	100,0	-	100,0	13,3	75,6	11,1
Mê Linh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hà Đông	100,0	-	100,0	-	100,0	25,0	75,0	-	100,0	11,6	79,1	9,3
Sơn Tây	100,0	100,0	-	-	-	-	-	-	100,0	-	50,6	49,4
Ba Vì	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0	-	100,0	-

22

(Tiếp theo) CƠ CẤU HỘ CỐ DỰ ĐỊNH MUA NHÀ Ở THƯỜNG MẠI TẠI HÀ NỘI TỪ NAY ĐẾN NĂM 2025 PHẢI VAY THÊM TIỀN THEO NGUỒN VAY PHÂN THEO PHÂN TRĂM GIÁ TRỊ KHOẢN VAY, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

Đơn vị tính: %

	Vay thêm ngân hàng				Vay từ nguồn khác				Vay từ ngân hàng và nguồn khác			
	Tổng số	Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30% - 50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà	Tổng số	Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30% - 50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà	Tổng số	Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30% - 50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà
Phúc Thọ	-	-	-	-	100,0	100,0	-	-	100,0	-	100,0	-
Đan Phượng	-	-	-	-	100,0	50,7	49,3	-	100,0	-	100,0	-
Hoài Đức	-	-	-	-	100,0	-	100,0	-	100,0	6,6	46,9	46,5
Quốc Oai	100,0	100,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thạch Thất	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0	-	100,0	-
Chương Mỹ	100,0	-	-	100,0	100,0	50,0	50,0	-	100,0	40,5	59,5	-
Thanh Oai	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0	-	100,0	-
Thường Tín	-	-	-	-	100,0	-	100,0	-	100,0	13,5	86,5	-
Phú Xuyên	100,0	-	100,0	-	-	-	-	-	100,0	20,3	79,7	-
Ứng Hoà	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0	-	100,0	-
Mỹ Đức	-	-	-	-	100,0	-	100,0	-	-	-	-	-

	Tổng số	Nhà ở thương mại	Nhà ở xã hội
Toàn Thành phố	100,0	66,4	33,6
Phân theo thành thị, nông thôn			
Thành thị	100,0	61,2	38,8
Nông thôn	100,0	78,4	21,6
Phân theo quận, huyện, thị xã			
Ba Đình	100,0	63,3	36,7
Hoàn Kiếm	100,0	67,4	32,6
Tây Hồ	100,0	74,6	25,4
Long Biên	100,0	83,4	16,6
Cầu Giấy	100,0	63,7	36,3
Đống Đa	100,0	50,4	49,6
Hai Bà Trưng	100,0	66,6	33,4
Hoàng Mai	100,0	52,4	47,6
Thanh Xuân	100,0	86,1	13,9
Sóc Sơn	100,0	45,2	54,8
Đông Anh	100,0	75,2	24,8
Gia Lâm	100,0	79,8	20,2
Nam Từ Liêm	100,0	58,0	42,0
Thanh Trì	100,0	91,5	8,5

23

(Tiếp theo) **CƠ CẤU HỘ CỐ DỰ ĐỊNH MUA NHÀ Ở TẠI HÀ NỘI TỪ NĂM 2026 ĐẾN 2030 PHÂN THEO LOẠI HÌNH NHÀ, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Nhà ở thương mại	Nhà ở xã hội
Bắc Từ Liêm	100,0	51,0	49,0
Mê Linh	100,0	91,2	8,8
Hà Đông	100,0	52,3	47,7
Sơn Tây	100,0	48,7	51,3
Ba Vì	100,0	84,0	16,0
Phúc Thọ	100,0	62,0	38,0
Đan Phượng	100,0	94,5	5,5
Hoài Đức	100,0	87,3	12,7
Quốc Oai	100,0	100,0	-
Thạch Thất	100,0	77,3	22,7
Chương Mỹ	100,0	79,7	20,3
Thanh Oai	100,0	49,5	50,5
Thường Tín	100,0	66,7	33,3
Phú Xuyên	100,0	57,8	42,2
Ứng Hoà	100,0	70,8	29,2
Mỹ Đức	100,0	97,0	3,0

24 CƠ CẤU HỘ CÓ DỰ ĐỊNH MUA NHÀ Ở THƯƠNG MẠI TẠI HÀ NỘI TỪ NĂM 2026 ĐẾN 2030 PHÂN THEO LOẠI NHÀ, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Nhà chung cư	Nhà ở riêng lẻ
Toàn Thành phố	100,0	50,0	50,0
Phân theo thành thị, nông thôn			
Thành thị	100,0	56,3	43,7
Nông thôn	100,0	38,6	61,4
Phân theo quận, huyện, thị xã			
Ba Đình	100,0	64,2	35,8
Hoàn Kiếm	100,0	35,6	64,4
Tây Hồ	100,0	50,0	50,0
Long Biên	100,0	31,2	68,8
Cầu Giấy	100,0	63,9	36,1
Đống Đa	100,0	65,1	34,9
Hai Bà Trưng	100,0	60,0	40,0
Hoàng Mai	100,0	65,1	34,9
Thanh Xuân	100,0	73,5	26,5
Sóc Sơn	100,0	19,7	80,3
Đông Anh	100,0	40,8	59,2
Gia Lâm	100,0	24,2	75,8
Nam Từ Liêm	100,0	66,7	33,3
Thanh Trì	100,0	50,2	49,8

24 *(Tiếp theo)* CƠ CẤU HỘ CỐ DỰ ĐỊNH MUA NHÀ Ở THƯƠNG MẠI TẠI HÀ NỘI TỪ NĂM 2026 ĐẾN 2030 PHÂN THEO LOẠI NHÀ, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Nhà chung cư	Nhà ở riêng lẻ
Bắc Từ Liêm	100,0	54,0	46,0
Mê Linh	100,0	40,7	59,3
Hà Đông	100,0	48,4	51,6
Sơn Tây	100,0	24,4	75,6
Ba Vì	100,0	16,3	83,7
Phúc Thọ	100,0	41,8	58,2
Đan Phượng	100,0	29,5	70,5
Hoài Đức	100,0	64,9	35,1
Quốc Oai	100,0	-	100,0
Thạch Thất	100,0	24,0	76,0
Chương Mỹ	100,0	33,0	67,0
Thanh Oai	100,0	45,4	54,6
Thường Tín	100,0	24,4	75,6
Phú Xuyên	100,0	44,1	55,9
Ứng Hoà	100,0	45,0	55,0
Mỹ Đức	100,0	30,6	69,4

25 CƠ CẤU HỘ CÓ DỰ ĐỊNH MUA NHÀ Ở THƯƠNG MẠI TẠI HÀ NỘI TỪ NĂM 2026 ĐẾN 2030 PHÂN THEO PHÂN KHÚC NHÀ Ở, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Nhà ở giá rẻ	Nhà ở tầm trung	Nhà ở cao cấp
Toàn Thành phố	100,0	36,2	58,9	4,9
Phân theo thành thị, nông thôn				
Thành thị	100,0	31,8	62,4	5,8
Nông thôn	100,0	44,1	52,7	3,2
Phân theo quận, huyện, thị xã				
Ba Đình	100,0	37,2	59,9	2,9
Hoàn Kiếm	100,0	41,5	58,5	-
Tây Hồ	100,0	10,0	84,0	6,0
Long Biên	100,0	44,3	53,6	2,1
Cầu Giấy	100,0	23,6	67,9	8,5
Đống Đa	100,0	36,9	58,1	5,0
Hai Bà Trưng	100,0	22,9	67,2	9,9
Hoàng Mai	100,0	33,1	57,2	9,7
Thanh Xuân	100,0	16,2	78,7	5,1
Sóc Sơn	100,0	20,2	79,8	-
Đông Anh	100,0	60,9	39,1	-
Gia Lâm	100,0	31,5	60,5	8,0
Nam Từ Liêm	100,0	24,6	71,0	4,4
Thanh Trì	100,0	31,4	68,6	-

25 *(Tiếp theo)* CƠ CẤU HỘ CÓ DỰ ĐỊNH MUA NHÀ Ở THƯƠNG MẠI TẠI HÀ NỘI TỪ NĂM 2026 ĐẾN 2030 PHÂN THEO PHÂN KHÚC NHÀ Ở, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Nhà ở giá rẻ	Nhà ở tầm trung	Nhà ở cao cấp
Bắc Từ Liêm	100,0	45,8	49,4	4,8
Mê Linh	100,0	50,4	49,6	-
Hà Đông	100,0	15,4	74,7	9,9
Sơn Tây	100,0	48,6	49,2	2,2
Ba Vì	100,0	22,6	75,1	2,3
Phúc Thọ	100,0	57,5	42,5	-
Đan Phượng	100,0	58,9	41,1	-
Hoài Đức	100,0	42,9	52,5	4,6
Quốc Oai	100,0	-	100,0	-
Thạch Thất	100,0	71,3	28,7	-
Chương Mỹ	100,0	62,8	33,7	3,5
Thanh Oai	100,0	73,5	26,5	-
Thường Tín	100,0	54,7	41,2	4,1
Phú Xuyên	100,0	55,5	42,3	2,2
Ứng Hoà	100,0	33,5	63,3	3,2
Mỹ Đức	100,0	36,2	63,8	-

26 CƠ CẤU HỘ CÓ DỰ ĐỊNH MUA NHÀ Ở THƯƠNG MẠI TẠI HÀ NỘI TỪ NĂM 2026 ĐẾN 2030 PHÂN THEO DIỆN TÍCH, SỐ PHÒNG NGỦ, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Diện tích			Số phòng ngủ	
		Nhỏ hơn 70m ²	Từ 70 - 100m ²	Trên 100m ²	Dưới 3 phòng	Từ 3 phòng trở lên
Toàn Thành phố	100,0	21,2	59,8	19,0	34,6	65,4
Phân theo thành thị, nông thôn						
Thành thị	100,0	24,6	57,3	18,1	37,8	62,2
Nông thôn	100,0	15,2	64,3	20,5	29,0	71,0
Phân theo quận, huyện, thị xã						
Ba Đình	100,0	18,9	65,7	15,4	46,5	53,5
Hoàn Kiếm	100,0	33,4	65,2	1,4	48,7	51,3
Tây Hồ	100,0	28,0	54,0	18,0	36,0	64,0
Long Biên	100,0	35,2	53,7	11,1	29,6	70,4
Cầu Giấy	100,0	32,8	49,8	17,4	43,9	56,1
Đống Đa	100,0	6,4	72,2	21,4	32,0	68,0
Hai Bà Trưng	100,0	11,6	40,9	47,5	26,8	73,2
Hoàng Mai	100,0	30,9	53,1	16,0	46,7	53,3
Thanh Xuân	100,0	10,2	61,3	28,5	30,5	69,5
Sóc Sơn	100,0	-	59,7	40,3	59,7	40,3
Đông Anh	100,0	4,0	46,0	50,0	17,6	82,4
Gia Lâm	100,0	13,6	52,0	34,4	19,3	80,7
Nam Từ Liêm	100,0	23,2	72,5	4,3	33,3	66,7
Thanh Trì	100,0	24,7	62,2	13,1	53,3	46,7

26 (Tiếp theo) CƠ CẤU HỘ CÓ DỰ ĐỊNH MUA NHÀ Ở THƯƠNG MẠI TẠI HÀ NỘI TỪ NĂM 2026 ĐẾN 2030 PHÂN THEO DIỆN TÍCH, SỐ PHÒNG NGỦ, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Diện tích			Số phòng ngủ	
		Nhỏ hơn 70m ²	Từ 70 - 100m ²	Trên 100m ²	Dưới 3 phòng	Từ 3 phòng trở lên
Bắc Từ Liêm	100,0	34,3	47,9	17,8	49,4	50,6
Mê Linh	100,0	-	100,0	-	45,2	54,8
Hà Đông	100,0	16,5	69,2	14,3	24,2	75,8
Sơn Tây	100,0	44,5	55,5	-	54,0	46,0
Ba Vì	100,0	1,4	82,7	15,9	6,9	93,1
Phúc Thọ	100,0	4,7	90,6	4,7	66,6	33,4
Đan Phượng	100,0	23,3	58,9	17,8	17,5	82,5
Hoài Đức	100,0	13,7	73,0	13,3	32,3	67,7
Quốc Oai	100,0	-	100,0	-	100,0	-
Thạch Thất	100,0	6,5	67,8	25,7	14,5	85,5
Chương Mỹ	100,0	8,4	76,2	15,4	10,9	89,1
Thanh Oai	100,0	28,2	63,4	8,4	90,6	9,4
Thường Tín	100,0	41,7	41,9	16,4	47,0	53,0
Phú Xuyên	100,0	35,0	60,6	4,4	15,3	84,7
Ứng Hoà	100,0	24,4	58,1	17,5	38,6	61,4
Mỹ Đức	100,0	69,4	22,4	8,2	55,5	44,5

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Có đủ tiền	Phải vay thêm
Toàn Thành phố	100,0	17,2	82,8
Phân theo thành thị, nông thôn			
Thành thị	100,0	15,1	84,9
Nông thôn	100,0	21,0	79,0
Phân theo quận, huyện, thị xã			
Ba Đình	100,0	18,1	81,9
Hoàn Kiếm	100,0	19,1	80,9
Tây Hồ	100,0	12,0	88,0
Long Biên	100,0	10,4	89,6
Cầu Giấy	100,0	8,9	91,1
Đống Đa	100,0	12,0	88,0
Hai Bà Trưng	100,0	28,1	71,9
Hoàng Mai	100,0	8,7	91,3
Thanh Xuân	100,0	23,5	76,5
Sóc Sơn	100,0	60,1	39,9
Đông Anh	100,0	44,4	55,6
Gia Lâm	100,0	30,2	69,8
Nam Từ Liêm	100,0	13,8	86,2
Thanh Trì	100,0	6,3	93,7

27 *(Tiếp theo)* CƠ CẤU HỘ CÓ DỰ ĐỊNH MUA NHÀ Ở THƯƠNG MẠI TẠI HÀ NỘI TỪ NĂM 2026 ĐẾN 2030 PHÂN THEO KHẢ NĂNG CHI TRẢ, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Có đủ tiền	Phải vay thêm
Bắc Từ Liêm	100,0	13,7	86,3
Mê Linh	100,0	-	100,0
Hà Đông	100,0	12,1	87,9
Sơn Tây	100,0	40,4	59,6
Ba Vì	100,0	14,8	85,2
Phúc Thọ	100,0	2,0	98,0
Đan Phượng	100,0	41,6	58,4
Hoài Đức	100,0	9,7	90,3
Quốc Oai	100,0	-	100,0
Thạch Thất	100,0	3,2	96,8
Chương Mỹ	100,0	7,4	92,6
Thanh Oai	100,0	73,7	26,3
Thường Tín	100,0	12,3	87,7
Phú Xuyên	100,0	13,2	86,8
Ứng Hoà	100,0	37,3	62,7
Mỹ Đức	100,0	38,9	61,1

28

CƠ CẤU HỘ CỐ DỰ ĐỊNH MUA NHÀ Ở THƯỜNG MẠI TẠI HÀ NỘI TỪ NĂM 2026 ĐẾN 2030 PHẢI VAY THÊM TIỀN

THEO NGUỒN VAY PHÂN THEO PHÂN TRĂM GIÁ TRỊ KHOẢN VAY, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

Đơn vị tính: %

	Vay thêm ngân hàng				Vay từ nguồn khác				Vay từ ngân hàng và nguồn khác			
	Tổng số	Vay			Tổng số	Vay			Tổng số	Vay		
		Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30% - 50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà		Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30% - 50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà		Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30% - 50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà
Toàn Thành phố	100,0	6,0	75,6	18,4	100,0	23,6	71,0	5,4	100,0	7,6	69,4	23,0
Phân theo Thành thị, nông thôn												
Thành thị	100,0	4,3	75,7	20,0	100,0	15,2	76,5	8,3	100,0	6,2	67,2	26,6
Nông thôn	100,0	15,2	74,8	10,0	100,0	31,9	65,5	2,6	100,0	10,1	73,5	16,4
Phân theo Quận/Huyện/Thị xã												
Ba Đình	100,0	11,3	66,7	22,0	100,0	49,7	44,0	6,3	100,0	5,9	82,6	11,5
Hoàn Kiếm	100,0	-	74,0	26,0	100,0	17,4	65,1	17,5	100,0	6,5	70,0	23,5
Tây Hồ	100,0	-	100,0	-	100,0	18,2	81,8	-	100,0	-	86,4	13,6
Long Biên	100,0	-	100,0	-	100,0	2,3	82,1	15,6	100,0	11,7	63,9	24,4
Cầu Giấy	100,0	26,6	49,2	24,2	100,0	20,2	79,8	-	100,0	4,2	65,0	30,8
Đống Đa	100,0	-	42,8	57,2	100,0	51,8	24,1	24,1	100,0	1,9	48,6	49,5
Hai Bà Trưng	100,0	9,2	77,6	13,2	100,0	16,3	75,5	8,2	100,0	6,7	77,8	15,5
Hoàng Mai	100,0	2,1	76,1	21,8	100,0	-	100,0	-	100,0	15,6	61,5	22,9

28

(Tiếp theo)

CƠ CẤU HỘ CỐ DỰ ĐỊNH MUA NHÀ Ở THƯƠNG MẠI TẠI HÀ NỘI TỪ NĂM 2026 ĐẾN 2030 PHẢI VAY THÊM TIỀN THEO NGUỒN VAY PHÂN THEO PHÂN TRĂM TRĂM GIÁ TRỊ KHOẢN VAY, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

Đơn vị tính: %

	Vay thêm ngân hàng				Vay từ nguồn khác				Vay từ ngân hàng và nguồn khác			
	Tổng số	Vay thêm ngân hàng			Vay từ nguồn khác			Tổng số	Vay từ ngân hàng và nguồn khác			Tổng số
		Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30% - 50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà	Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30% - 50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà		Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30% - 50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà	
Thanh Xuân	100,0	-	79,8	20,2	100,0	-	100,0	-	100,0	4,7	70,4	24,9
Sóc Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0	49,5	50,5	-
Đông Anh	-	-	-	-	100,0	44,1	55,9	-	100,0	59,6	40,4	-
Gia Lâm	100,0	4,9	91,5	3,6	100,0	43,7	56,3	-	100,0	2,5	88,8	8,7
Nam Từ Liêm	100,0	5,9	82,3	11,8	100,0	11,1	88,9	-	100,0	3,3	76,3	20,4
Thanh Trì	100,0	-	100,0	-	100,0	-	100,0	-	100,0	20,2	79,8	-
Bắc Từ Liêm	100,0	2,2	77,2	20,6	100,0	-	100,0	-	100,0	3,6	55,1	41,3
Mê Linh	100,0	-	100,0	-	100,0	-	100,0	-	100,0	-	100,0	-
Hà Đông	100,0	-	83,3	16,7	100,0	12,5	87,5	-	100,0	10,0	70,0	20,0
Sơn Tây	100,0	-	49,4	50,6	100,0	-	100,0	-	100,0	10,1	72,3	17,6
Ba Vì	100,0	-	45,3	54,7	100,0	-	100,0	-	100,0	14,4	56,9	28,7

28

(Tiếp theo) CƠ CẤU HỘ CỐ DỰ ĐỊNH MUA NHÀ Ở THƯỜNG MẠI TẠI HÀ NỘI TỪ NĂM 2026 ĐẾN 2030 PHẢI VAY THÊM TIỀN THEO NGUỒN VAY PHÂN THEO PHÂN TRĂM GIÁ TRỊ KHOẢN VAY, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

Đơn vị tính: %

	Vay thêm ngân hàng					Vay từ nguồn khác					Vay từ ngân hàng và nguồn khác				
	Tổng số	Vay				Tổng số	Vay				Tổng số	Vay			
		Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30%-50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà			Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30%-50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà			Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30%-50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà	
Phúc Thọ	-	-	-	-	-	100,0	-	100,0	-	-	100,0	10,2	74,5	15,3	
Đan Phượng	100,0	50,7	49,3	-	-	100,0	100,0	-	-	-	100,0	66,7	33,3	-	
Hoài Đức	100,0	31,2	47,3	21,5	-	100,0	16,6	83,4	-	-	100,0	1,5	71,7	26,8	
Quốc Oai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0	-	100,0	-	
Thạch Thất	100,0	-	100,0	-	-	100,0	35,7	64,3	-	-	100,0	5,9	86,3	7,8	
Chương Mỹ	100,0	-	77,5	22,5	-	100,0	9,7	69,6	20,7	-	100,0	10,6	65,8	23,6	
Thanh Oai	100,0	73,2	26,8	-	-	100,0	49,7	24,8	25,5	-	100,0	24,7	75,3	-	
Thường Tín	100,0	66,7	33,3	-	-	100,0	-	100,0	-	-	100,0	9,7	78,1	12,2	
Phú Xuyên	100,0	-	100,0	-	-	100,0	-	-	100,0	-	100,0	2,8	83,3	13,9	
Ứng Hoà	100,0	25,5	74,5	-	-	100,0	-	100,0	-	-	100,0	12,7	74,5	12,8	
Mỹ Đức	100,0	-	100,0	-	-	100,0	-	100,0	-	-	100,0	20,0	80,0	-	

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Mua	Thuê mua
Toàn Thành phố	100,0	93,2	6,8
Phân theo thành thị, nông thôn			
Thành thị	100,0	93,1	6,9
Nông thôn	100,0	93,3	6,7
Phân theo quận, huyện, thị xã			
Ba Đình	100,0	90,1	9,9
Hoàn Kiếm	100,0	90,5	9,5
Tây Hồ	100,0	100,0	-
Long Biên	100,0	92,1	7,9
Cầu Giấy	100,0	90,8	9,2
Đống Đa	100,0	90,5	9,5
Hai Bà Trưng	100,0	95,5	4,5
Hoàng Mai	100,0	86,9	13,1
Thanh Xuân	100,0	92,1	7,9
Sóc Sơn	100,0	49,3	50,7
Đông Anh	100,0	97,3	2,7
Gia Lâm	100,0	100,0	-
Nam Từ Liêm	100,0	95,7	4,3
Thanh Trì	100,0	93,2	6,8

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Mua	Thuê mua
Bắc Từ Liêm	100,0	96,4	3,6
Mê Linh	100,0	100,0	-
Hà Đông	100,0	94,5	5,5
Sơn Tây	100,0	100,0	-
Ba Vì	100,0	96,3	3,7
Phúc Thọ	100,0	84,9	15,1
Đan Phượng	100,0	67,0	33,0
Hoài Đức	100,0	92,9	7,1
Quốc Oai	100,0	-	-
Thạch Thất	100,0	85,4	14,6
Chương Mỹ	100,0	90,6	9,4
Thanh Oai	100,0	100,0	-
Thường Tín	100,0	92,6	7,4
Phú Xuyên	100,0	80,4	19,6
Ứng Hoà	100,0	100,0	-
Mỹ Đức	100,0	100,0	-

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Diện tích			Số phòng ngủ	
		Nhỏ hơn 50m ²	Từ 50 - 70m ²	Trên 70m ²	Nhỏ hơn 3 phòng	Từ 3 phòng trở lên
Toàn Thành phố	100,0	3,0	48,2	48,8	61,3	38,7
Phân theo thành thị, nông thôn						
Thành thị	100,0	2,9	50,1	47,1	62,9	37,1
Nông thôn	100,0	4,0	39,5	56,6	53,9	46,1
Phân theo quận, huyện, thị xã						
Ba Đình	100,0	-	46,6	53,4	64,5	35,6
Hoàn Kiếm	100,0	14,7	39,6	45,8	65,5	34,5
Tây Hồ	100,0	-	48,6	51,4	62,9	37,1
Long Biên	100,0	5,2	47,3	47,5	57,6	42,4
Cầu Giấy	100,0	3,4	61,2	35,4	71,9	28,1
Đống Đa	100,0	1,0	37,7	61,3	41,7	58,3
Hai Bà Trưng	100,0	3,9	62,5	33,7	74,2	25,8
Hoàng Mai	100,0	0,9	75,6	23,5	77,4	22,6
Thanh Xuân	100,0	3,9	35,7	60,3	59,9	40,2
Sóc Sơn	100,0	-	-	100,0	66,3	33,7
Đông Anh	100,0	-	35,0	65,0	66,6	33,4
Gia Lâm	100,0	2,4	49,6	48,0	38,2	61,8
Nam Từ Liêm	100,0	2,6	39,3	58,1	64,1	35,9
Thanh Trì	100,0	-	32,0	68,0	63,4	36,6

30

(Tiếp theo) **CƠ CẤU HỘ CÓ DỰ ĐỊNH MUA NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2030 PHÂN THEO DIỆN TÍCH, SỐ PHÒNG NGỦ, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Diện tích			Số phòng ngủ	
		Nhỏ hơn 50m ²	Từ 50 - 70m ²	Trên 70m ²	Nhỏ hơn 3 phòng	Từ 3 phòng trở lên
Bắc Từ Liêm	100,0	2,4	51,4	46,2	51,7	48,3
Mê Linh	100,0	-	100,0	-	100,0	-
Hà Đông	100,0	2,7	27,3	70,0	60,9	39,1
Sơn Tây	100,0	-	69,7	30,3	79,0	21,0
Ba Vì	100,0	-	70,7	29,3	70,7	29,3
Phúc Thọ	100,0	-	77,3	22,7	85,2	14,9
Đan Phượng	100,0	33,0	67,0	-	100,0	-
Hoài Đức	100,0	-	30,1	69,9	52,3	47,7
Quốc Oai	-	-	-	-	-	-
Thạch Thất	100,0	9,7	5,0	85,4	34,3	65,7
Chương Mỹ	100,0	-	76,4	23,6	20,6	79,4
Thanh Oai	100,0	-	11,3	88,7	88,7	11,3
Thường Tín	100,0	7,4	61,5	31,1	46,6	53,4
Phú Xuyên	100,0	26,6	53,6	19,8	64,4	35,7
Ứng Hoà	100,0	-	42,7	57,4	35,5	64,6
Mỹ Đức	100,0	-	50,0	50,0	50,0	50,0

31 CƠ CẤU HỘ CÓ DỰ ĐỊNH MUA NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2030 PHÂN THEO KHẢ NĂNG CHI TRẢ, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Có đủ tiền	Phải vay thêm
Toàn Thành phố	100,0	12,7	87,3
Phân theo thành thị, nông thôn			
Thành thị	100,0	10,9	89,1
Nông thôn	100,0	21,3	78,8
Phân theo quận, huyện, thị xã			
Ba Đình	100,0	15,3	84,7
Hoàn Kiếm	100,0	37,6	62,4
Tây Hồ	100,0	5,7	94,3
Long Biên	100,0	13,3	86,7
Cầu Giấy	100,0	8,3	91,7
Đống Đa	100,0	7,0	93,1
Hai Bà Trưng	100,0	10,3	89,8
Hoàng Mai	100,0	3,1	96,9
Thanh Xuân	100,0	15,9	84,2
Sóc Sơn	100,0	-	100,0
Đông Anh	100,0	32,3	67,7
Gia Lâm	100,0	12,8	87,3
Nam Từ Liêm	100,0	8,6	91,5
Thanh Trì	100,0	-	100,0

31 *(Tiếp theo)* CƠ CẤU HỘ CÓ DỰ ĐỊNH MUA NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2030 PHÂN THEO KHẢ NĂNG CHI TRẢ, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Có đủ tiền	Phải vay thêm
Bắc Từ Liêm	100,0	9,6	90,4
Mê Linh	100,0	-	100,0
Hà Đông	100,0	10,0	90,0
Sơn Tây	100,0	30,2	69,9
Ba Vì	100,0	8,4	91,6
Phúc Thọ	100,0	-	100,0
Đan Phượng	100,0	-	100,0
Hoài Đức	100,0	4,9	95,2
Quốc Oai	-	-	-
Thạch Thất	100,0	1,5	98,5
Chương Mỹ	100,0	3,2	96,8
Thanh Oai	100,0	88,8	11,2
Thường Tín	100,0	7,2	92,8
Phú Xuyên	100,0	4,5	95,5
Ứng Hoà	100,0	7,2	92,8
Mỹ Đức	100,0	-	100,0

32

CƠ CẤU HỘ CỐ DỰ ĐỊNH MUA NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2030 PHẢI VAY THÊM THEO NGUỒN VAY PHẦN THEO PHẦN TRẢM GIÁ TRỊ KHOẢN VAY, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

Đơn vị tính: %

	Vay thêm ngân hàng				Vay từ nguồn khác				Vay từ ngân hàng và nguồn khác			
	Tổng số	Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30% - 50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà	Tổng số	Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30% - 50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà	Tổng số	Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30% - 50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà
Toàn Thành phố	100,0	1,9	69,0	29,1	100,0	14,5	73,9	11,6	100,0	3,4	67,8	28,8
Phân theo thành thị, nông thôn												
Thành thị	100,0	1,5	68,4	30,0	100,0	8,6	75,3	16,1	100,0	2,7	67,4	29,8
Nông thôn	100,0	7,8	76,8	15,4	100,0	26,5	71,0	2,5	100,0	6,5	69,7	23,9
Phân theo quận, huyện, thị xã												
Ba Đình	100,0	-	76,4	23,6	100,0	11,1	88,9	-	100,0	-	64,2	35,8
Hoàn Kiếm	100,0	5,5	68,0	26,5	100,0	17,0	83,0	-	100,0	12,2	54,0	33,7
Tây Hồ	100,0	4,2	66,7	29,2	100,0	-	100,0	-	100,0	-	66,7	33,3
Long Biên	100,0	-	100,0	-	100,0	-	58,1	41,9	100,0	-	76,2	23,8
Cầu Giấy	100,0	-	62,6	37,4	100,0	53,0	47,0	-	100,0	1,4	62,4	36,3
Đống Đa	100,0	7,4	52,5	40,1	100,0	-	77,7	22,3	100,0	7,0	65,7	27,3
Hai Bà Trưng	100,0	-	68,3	31,7	100,0	-	60,9	39,1	100,0	-	73,5	26,6

32

(Tiếp theo)

CƠ CẤU HỘ CỐ DỰ ĐỊNH MUA NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2030 PHẢI VAY THÊM TIỀN

THEO NGUỒN VAY PHÂN THEO PHÂN TRĂM GIÁ TRỊ KHOẢN VAY, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

Đơn vị tính: %

	Vay thêm ngân hàng				Vay từ nguồn khác				Vay từ ngân hàng và nguồn khác			
	Tổng số	Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30%-50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà	Tổng số	Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30%-50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà	Tổng số	Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30%-50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà
Hoàng Mai	100,0	-	61,0	39,0	100,0	100,0	-	-	100,0	9,8	49,3	40,9
Thanh Xuân	100,0	30,5	20,0	49,5	-	-	-	-	100,0	-	55,0	45,0
Sóc Sơn	100,0	66,0	34,0	-	-	-	-	-	100,0	100,0	-	-
Đông Anh	100,0	-	100,0	-	100,0	29,2	70,8	-	100,0	-	100,0	-
Gia Lâm	100,0	-	84,1	15,9	100,0	39,3	60,7	-	100,0	5,5	66,9	27,6
Nam Từ Liêm	100,0	-	56,3	43,8	100,0	-	100,0	-	100,0	-	69,1	31,0
Thanh Trì	100,0	-	100,0	-	-	-	-	-	100,0	-	100,0	-
Bắc Từ Liêm	100,0	-	67,6	32,4	100,0	11,4	76,1	12,5	100,0	1,3	65,5	33,2
Mê Linh	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0	-	100,0	-
Hà Đông	100,0	-	93,0	7,0	100,0	-	33,3	66,7	100,0	3,8	88,7	7,6
Sơn Tây	100,0	8,6	91,5	-	-	-	-	-	100,0	-	54,5	45,5
Ba Vì	100,0	-	-	100,0	100,0	-	100,0	-	100,0	-	66,1	33,9
Phúc Thọ	-	-	-	-	100,0	-	100,0	-	100,0	-	100,0	-

32

(Tiếp theo) CƠ CẤU HỘ CỐ DỰ ĐỊNH MUA NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2030 PHẢI VAY THÊM TIỀN

THEO NGUỒN VAY PHÂN THEO PHẦN TRẢM GIÁ TRỊ KHOẢN VAY, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

Đơn vị tính: %

	Vay thêm ngân hàng					Vay từ nguồn khác					Vay từ ngân hàng và nguồn khác				
	Tổng số	Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà		Vay 30% - 50% giá trị ngôi nhà		Vay trên 50% giá trị ngôi nhà		Tổng số	Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà		Vay 30% - 50% giá trị ngôi nhà		Vay trên 50% giá trị ngôi nhà		Tổng số
		Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30% - 50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà	Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30% - 50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà		Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30% - 50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà	Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30% - 50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà	
Đan Phượng	-	-	-	-	-	-	-	100,0	50,8	49,3	-	-	-	-	100,0
Hoài Đức	100,0	-	-	100,0	-	-	-	100,0	36,7	63,3	-	-	-	-	100,0
Quốc Oai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thạch Thất	100,0	-	100,0	-	-	-	-	100,0	-	100,0	-	-	-	-	100,0
Chương Mỹ	100,0	-	50,0	50,0	-	-	-	100,0	-	76,9	23,2	-	-	-	100,0
Thanh Oai	100,0	-	100,0	-	-	-	-	100,0	100,0	-	-	-	-	-	100,0
Thường Tín	100,0	-	100,0	-	-	-	-	100,0	-	100,0	-	-	-	-	100,0
Phú Xuyên	100,0	-	100,0	-	-	-	-	100,0	-	100,0	-	-	-	-	100,0
Ứng Hoà	100,0	-	100,0	-	-	-	-	100,0	-	100,0	-	-	-	-	100,0
Mỹ Đức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Mua	Thuê mua
Toàn Thành phố	100,0	95,6	4,4
Phân theo thành thị, nông thôn			
Thành thị	100,0	95,8	4,2
Nông thôn	100,0	93,5	6,5
Phân theo quận, huyện, thị xã			
Ba Đình	100,0	100,0	-
Hoàn Kiếm	100,0	96,0	4,0
Tây Hồ	100,0	100,0	-
Long Biên	100,0	100,0	-
Cầu Giấy	100,0	98,3	1,7
Đống Đa	100,0	96,6	3,4
Hai Bà Trưng	100,0	96,8	3,2
Hoàng Mai	100,0	50,2	49,8
Thanh Xuân	100,0	100,0	-
Sóc Sơn	-	-	-
Đông Anh	100,0	100,0	-
Gia Lâm	100,0	100,0	-
Nam Từ Liêm	100,0	100,0	-
Thanh Trì	100,0	100,0	-

33 *(Tiếp theo)* CƠ CẤU HỘ CÓ DỰ ĐỊNH MUA NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI HÀ NỘI TỪ NAY ĐẾN NĂM 2025 PHÂN THEO HÌNH THỨC MUA, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Mua	Thuê mua
Bắc Từ Liêm	100,0	100,0	-
Mê Linh	-	-	-
Hà Đông	100,0	96,3	3,7
Sơn Tây	100,0	100,0	-
Ba Vì	-	-	-
Phúc Thọ	-	-	-
Đan Phượng	100,0	50,8	49,3
Hoài Đức	100,0	100,0	-
Quốc Oai	-	-	-
Thạch Thất	100,0	50,0	50,0
Chương Mỹ	100,0	100,0	-
Thanh Oai	100,0	100,0	-
Thường Tín	100,0	100,0	-
Phú Xuyên	100,0	84,5	15,5
Ứng Hoà	100,0	100,0	-
Mỹ Đức	100,0	100,0	-

34 CƠ CẤU HỘ CÓ DỰ ĐỊNH MUA NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI HÀ NỘI TỪ NAY ĐẾN NĂM 2025 PHÂN THEO DIỆN TÍCH, SỐ PHÒNG NGỦ, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Diện tích			Số phòng ngủ	
		Nhỏ hơn 50m ²	Từ 50 - 70m ²	Trên 70m ²	Nhỏ hơn 3 phòng	Từ 3 phòng trở lên
Toàn Thành phố	100,0	4,1	45,0	50,9	61,5	38,5
Phân theo thành thị, nông thôn						
Thành thị	100,0	4,1	47,0	48,9	62,1	37,9
Nông thôn	100,0	4,6	28,6	66,8	57,1	43,0
Phân theo quận, huyện, thị xã						
Ba Đình	100,0	-	20,4	79,6	48,9	51,1
Hoàn Kiếm	100,0	33,5	8,5	57,9	77,9	22,1
Tây Hồ	100,0	-	61,1	38,9	72,2	27,8
Long Biên	100,0	-	55,4	44,6	78,1	21,9
Cầu Giấy	100,0	3,5	61,8	34,7	67,1	32,9
Đống Đa	100,0	-	39,4	60,6	45,4	54,6
Hai Bà Trưng	100,0	2,5	67,2	30,3	79,7	20,4
Hoàng Mai	100,0	-	23,6	76,4	49,2	50,8
Thanh Xuân	100,0	-	22,2	77,8	55,6	44,4
Sóc Sơn	-	-	-	-	-	-
Đông Anh	100,0	-	33,6	66,4	66,4	33,6
Gia Lâm	100,0	-	52,9	47,2	41,1	58,9
Nam Từ Liêm	100,0	-	35,3	64,7	52,9	47,1
Thanh Trì	100,0	-	-	100,0	33,3	66,7

34 (Tiếp theo) CƠ CẤU HỘ CÓ DỰ ĐỊNH MUA NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI HÀ NỘI TỪ NAY ĐẾN NĂM 2025 PHÂN THEO DIỆN TÍCH, SỐ PHÒNG NGỦ, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Diện tích			Số phòng ngủ	
		Nhỏ hơn 50m ²	Từ 50 - 70m ²	Trên 70m ²	Nhỏ hơn 3 phòng	Từ 3 phòng trở lên
Bắc Từ Liêm	100,0	-	57,1	42,9	63,4	36,6
Mê Linh	-	-	-	-	-	-
Hà Đông	100,0	11,1	33,3	55,6	48,2	51,9
Sơn Tây	100,0	-	53,9	46,1	69,7	30,3
Ba Vì	-	-	-	-	-	-
Phúc Thọ	-	-	-	-	-	-
Đan Phượng	100,0	-	100,0	-	100,0	-
Hoài Đức	100,0	-	-	100,0	-	100,0
Quốc Oai						
Thạch Thất	100,0	50,0	-	50,0	100,0	-
Chương Mỹ	100,0	-	100,0	-	-	100,0
Thanh Oai	100,0	-	-	100,0	75,2	24,8
Thường Tín	100,0	-	100,0	-	100,0	-
Phú Xuyên	100,0	15,5	53,6	30,9	53,6	46,4
Ứng Hoà	100,0	-	50,0	50,0	50,0	50,0
Mỹ Đức	100,0	-	-	100,0	-	100,0

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Có đủ tiền	Phải vay thêm
Toàn Thành phố	100,0	17,0	83,0
Phân theo thành thị, nông thôn			
Thành thị	100,0	15,0	85,0
Nông thôn	100,0	34,2	65,8
Phân theo quận, huyện, thị xã			
Ba Đình	100,0	9,8	90,2
Hoàn Kiếm	100,0	66,6	33,4
Tây Hồ	100,0	11,1	88,9
Long Biên	100,0	11,3	88,7
Cầu Giấy	100,0	4,3	95,7
Đống Đa	100,0	11,3	88,7
Hai Bà Trưng	100,0	10,1	89,9
Hoàng Mai	100,0	8,5	91,5
Thanh Xuân	100,0	11,0	89,0
Sóc Sơn	-	-	-
Đông Anh	100,0	48,3	51,7
Gia Lâm	100,0	9,5	90,5
Nam Từ Liêm	100,0	11,8	88,2
Thanh Trì	100,0	-	100,0

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Có đủ tiền	Phải vay thêm
Bắc Từ Liêm	100,0	29,5	70,5
Mê Linh	-	-	-
Hà Đông	100,0	11,1	88,9
Sơn Tây	100,0	23,1	76,9
Ba Vì	-	-	-
Phúc Thọ	-	-	-
Đan Phượng	100,0	-	100,0
Hoài Đức	100,0	32,8	67,2
Quốc Oai	-	-	-
Thạch Thất	100,0	-	100,0
Chương Mỹ	100,0	100,0	-
Thanh Oai	100,0	100,0	-
Thường Tín	100,0	-	100,0
Phú Xuyên	100,0	15,5	84,5
Ứng Hoà	100,0	-	100,0
Mỹ Đức	100,0	-	100,0

36

CƠ CẤU HỘ CỐ DỰ ĐỊNH MUA NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI HÀ NỘI TỪ NAY ĐẾN NĂM 2025 PHẢI VAY THÊM TIỀN THEO NGUỒN VAY PHÂN THEO PHÂN TRĂM GIÁ TRỊ KHOẢN VAY, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

Đơn vị tính: %

	Vay thêm ngân hàng				Vay từ nguồn khác				Vay từ ngân hàng và nguồn khác			
	Tổng số	Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30% - 50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà	Tổng số	Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30% - 50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà	Tổng số	Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30% - 50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà
Toàn Thành phố	100,0	4,3	72,8	22,9	100,0	12,1	59,2	28,7	100,0	5,5	72,1	22,5
Phân theo thành thị, nông thôn												
Thành thị	100,0	4,6	70,7	24,7	100,0	6,9	61,3	31,8	100,0	6,0	70,4	23,6
Nông thôn	100,0	-	100,0	-	100,0	60,4	39,6	-	100,0	-	88,1	11,9
Phân theo quận, huyện, thị xã												
Ba Đình	100,0	-	100,0	-	100,0	-	100,0	-	100,0	-	49,8	50,2
Hoàn Kiếm	100,0	-	100,0	-	100,0	-	100,0	-	100,0	15,0	40,1	44,9
Tây Hồ	100,0	11,1	55,6	33,3	100,0	-	100,0	-	100,0	-	100,0	-
Long Biên	-	-	-	-	100,0	-	33,9	66,1	100,0	-	80,0	20,0
Cầu Giấy	100,0	-	100,0	-	100,0	100,0	-	-	100,0	-	62,8	37,2
Đống Đa	100,0	-	67,8	32,2	100,0	-	71,8	28,2	100,0	16,5	67,0	16,5
Hai Bà Trưng	100,0	-	70,6	29,4	100,0	-	-	100,0	100,0	-	92,3	7,7

36

(Tiếp theo) CƠ CẤU HỘ CỐ DỰ ĐỊNH MUA NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI HÀ NỘI TỪ NAY ĐẾN NĂM 2025 PHẢI VAY THÊM TIỀN THEO NGUỒN VAY PHÂN THEO PHẦN TRẢM GIÁ TRỊ KHOẢN VAY, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

Đơn vị tính: %

	Vay thêm ngân hàng				Vay từ nguồn khác				Vay từ ngân hàng và nguồn khác			
	Tổng số	Vay từ ngân hàng			Tổng số	Vay từ nguồn khác			Tổng số	Vay từ ngân hàng và nguồn khác		
		Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30%-50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà		Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30%-50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà		Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30%-50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà
Hoàng Mai	100,0	-	77,5	22,5	-	-	-	-	100,0	28,2	57,5	14,4
Thanh Xuân	100,0	50,2	16,9	32,9	-	-	-	-	100,0	-	100,0	-
Sóc Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đông Anh	100,0	-	100,0	-	100,0	-	100,0	-	100,0	-	100,0	-
Gia Lâm	100,0	-	100,0	-	100,0	100,0	-	-	100,0	-	100,0	-
Nam Từ Liêm	100,0	-	50,0	50,0	-	-	-	-	100,0	-	100,0	-
Thanh Trì	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0	-	100,0	-
Bắc Từ Liêm	100,0	-	79,3	20,7	100,0	38,3	61,7	-	100,0	-	73,5	26,5
Mê Linh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hà Đông	100,0	-	100,0	-	100,0	-	-	100,0	100,0	-	86,7	13,3
Sơn Tây	100,0	14,7	85,4	-	-	-	-	-	100,0	-	66,9	33,1
Ba Vì	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

36

(Tiếp theo) CƠ CẤU HỘ CỐ DỰ ĐỊNH MUA NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI HÀ NỘI TỪ NAY ĐẾN NĂM 2025 PHẢI VAY THÊM TIỀN THEO NGUỒN VAY PHÂN THEO PHẦN TRẢM GIÁ TRỊ KHOẢN VAY, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

Đơn vị tính: %

	Vay thêm ngân hàng				Vay từ nguồn khác				Vay từ ngân hàng và nguồn khác			
	Tổng số	Vay từ ngân hàng			Tổng số	Vay từ nguồn khác			Tổng số	Vay từ ngân hàng và nguồn khác		
		Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30%-50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà		Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30%-50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà		Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30%-50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà
Phúc Thọ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đan Phượng	-	-	-	-	100,0	100,0	-	-	100,0	-	100,0	-
Hoài Đức	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0	-	50,0	50,0
Quốc Oai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thạch Thất	100,0	-	100,0	-	-	-	-	-	100,0	-	100,0	-
Chương Mỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thanh Oai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thường Tín	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0	-	100,0	-
Phú Xuyên	100,0	-	100,0	-	-	-	-	-	100,0	-	67,2	32,8
Ứng Hoà	100,0	-	100,0	-	-	-	-	-	100,0	-	-	100,0
Mỹ Đức	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0	-	-	100,0

37 CƠ CẤU HỘ CÓ DỰ ĐỊNH MUA NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI HÀ NỘI TỪ NĂM 2026 ĐẾN 2030 PHÂN THEO HÌNH THỨC MUA, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Mua	Thuê mua
Toàn Thành phố	100,0	92,4	7,6
Phân theo thành thị, nông thôn			
Thành thị	100,0	92,2	7,8
Nông thôn	100,0	93,3	6,8
Phân theo quận, huyện, thị xã			
Ba Đình	100,0	88,4	11,6
Hoàn Kiếm	100,0	87,7	12,3
Tây Hồ	100,0	100,0	-
Long Biên	100,0	89,6	10,4
Cầu Giấy	100,0	87,2	12,8
Đống Đa	100,0	85,9	14,1
Hai Bà Trưng	100,0	94,5	5,5
Hoàng Mai	100,0	92,0	8,0
Thanh Xuân	100,0	87,5	12,5
Sóc Sơn	100,0	49,3	50,7
Đông Anh	100,0	96,1	3,9
Gia Lâm	100,0	100,0	-
Nam Từ Liêm	100,0	95,0	5,0
Thanh Trì	100,0	89,9	10,1

37 *(Tiếp theo)* CƠ CẤU HỘ CÓ DỰ ĐỊNH MUA NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI HÀ NỘI TỪ NĂM 2026 ĐẾN 2030 PHÂN THEO HÌNH THỨC MUA, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Mua	Thuê mua
Bắc Từ Liêm	100,0	96,0	4,0
Mê Linh	100,0	100,0	-
Hà Đông	100,0	94,0	6,0
Sơn Tây	100,0	100,0	-
Ba Vì	100,0	96,3	3,7
Phúc Thọ	100,0	84,9	15,1
Đan Phượng	100,0	100,0	-
Hoài Đức	100,0	92,0	8,0
Quốc Oai	-	-	-
Thạch Thất	100,0	89,1	10,9
Chương Mỹ	100,0	90,2	9,8
Thanh Oai	100,0	100,0	-
Thường Tín	100,0	91,8	8,2
Phú Xuyên	100,0	78,8	21,3
Ứng Hoà	100,0	100,0	-
Mỹ Đức	100,0	100,0	-

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Diện tích			Số phòng ngủ	
		Nhỏ hơn 50m ²	Từ 50 - 70m ²	Trên 70m ²	Nhỏ hơn 3 phòng	Từ 3 phòng trở lên
Toàn Thành phố	100,0	2,7	49,3	48,0	61,2	38,8
Phân theo thành thị, nông thôn						
Thành thị	100,0	2,4	51,2	46,4	63,1	36,9
Nông thôn	100,0	3,8	41,4	54,8	53,4	46,6
Phân theo quận, huyện, thị xã						
Ba Đình	100,0	-	51,0	49,0	67,0	33,0
Hoàn Kiếm	100,0	5,2	55,2	39,6	59,3	40,7
Tây Hồ	100,0	-	35,3	64,7	52,9	47,1
Long Biên	100,0	6,8	44,8	48,4	51,3	48,7
Cầu Giấy	100,0	3,4	60,9	35,7	74,1	25,9
Đống Đa	100,0	1,7	36,5	61,8	38,9	61,1
Hai Bà Trưng	100,0	5,0	58,5	36,5	69,8	30,2
Hoàng Mai	100,0	1,0	82,8	16,2	81,4	18,6
Thanh Xuân	100,0	6,2	43,6	50,2	62,3	37,7
Sóc Sơn	100,0	-	-	100,0	66,3	33,7
Đông Anh	100,0	-	35,7	64,3	66,7	33,3
Gia Lâm	100,0	2,8	49,0	48,2	37,6	62,4
Nam Từ Liêm	100,0	3,0	40,0	57,0	66,0	34,0
Thanh Trì	100,0	-	47,7	52,3	78,1	21,9

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Diện tích			Số phòng ngủ	
		Nhỏ hơn 50m ²	Từ 50 - 70m ²	Trên 70m ²	Nhỏ hơn 3 phòng	Từ 3 phòng trở lên
Bắc Từ Liêm	100,0	2,7	50,8	46,5	50,5	49,5
Mê Linh	100,0	-	100,0	-	100,0	-
Hà Đông	100,0	-	25,3	74,7	65,1	34,9
Sơn Tây	100,0	-	80,1	19,9	85,1	14,9
Ba Vì	100,0	-	70,7	29,3	70,7	29,3
Phúc Thọ	100,0	-	77,3	22,7	85,2	14,8
Đan Phượng	100,0	100,0	-	-	100,0	-
Hoài Đức	100,0	-	33,7	66,3	58,6	41,4
Quốc Oai	-	-	-	-	-	-
Thạch Thất	100,0	5,4	5,5	89,1	27,2	72,8
Chương Mỹ	100,0	-	75,6	24,4	21,3	78,7
Thanh Oai	100,0	-	13,9	86,1	91,7	8,3
Thường Tín	100,0	8,2	57,3	34,5	41,0	59,0
Phú Xuyên	100,0	31,1	53,6	15,3	68,7	31,3
Ứng Hoà	100,0	-	42,1	57,9	34,4	65,6
Mỹ Đức	100,0	-	100,0	-	100,0	-

39 CƠ CẤU HỘ CÓ DỰ ĐỊNH MUA NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI HÀ NỘI TỪ NĂM 2026 ĐẾN 2030 PHÂN THEO KHẢ NĂNG CHI TRẢ, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Có đủ tiền	Phải vay thêm
Toàn Thành phố	100,0	11,3	88,7
Phân theo thành thị, nông thôn			
Thành thị	100,0	9,4	90,6
Nông thôn	100,0	18,9	81,1
Phân theo quận, huyện, thị xã			
Ba Đình	100,0	16,3	83,8
Hoàn Kiếm	100,0	23,0	77,1
Tây Hồ	100,0	-	100,0
Long Biên	100,0	13,9	86,1
Cầu Giấy	100,0	10,3	89,7
Đống Đa	100,0	3,8	96,3
Hai Bà Trưng	100,0	10,4	89,6
Hoàng Mai	100,0	2,4	97,6
Thanh Xuân	100,0	18,7	81,3
Sóc Sơn	100,0	-	100,0
Đống Anh	100,0	25,0	75,0
Gia Lâm	100,0	13,3	86,7
Nam Từ Liêm	100,0	8,0	92,0
Thanh Trì	100,0	-	100,0

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Có đủ tiền	Phải vay thêm
Bắc Từ Liêm	100,0	7,5	92,5
Mê Linh	100,0	-	100,0
Hà Đông	100,0	9,6	90,4
Sơn Tây	100,0	34,8	65,2
Ba Vì	100,0	8,4	91,6
Phúc Thọ	100,0	-	100,0
Đan Phượng	100,0	-	100,0
Hoài Đức	100,0	1,5	98,5
Quốc Oai	-	-	-
Thạch Thất	100,0	1,7	98,3
Chương Mỹ	100,0	-	100,0
Thanh Oai	100,0	86,3	13,7
Thường Tín	100,0	8,0	92,0
Phú Xuyên	100,0	-	100,0
Ứng Hoà	100,0	7,8	92,3
Mỹ Đức	100,0	-	100,0

40

CƠ CẤU HỘ CÓ DỰ ĐỊNH MUA NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI HÀ NỘI TỪ NĂM 2026 ĐẾN 2030 PHẢI VAY THÊM TIỀN

THEO NGUỒN VAY PHÂN THEO PHÂN TRĂM GIÁ TRỊ KHOẢN VAY, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

Đơn vị tính: %

	Vay thêm ngân hàng				Vay từ nguồn khác				Vay từ ngân hàng và nguồn khác			
	Tổng số	Vay thêm ngân hàng			Tổng số	Vay từ nguồn khác			Tổng số	Vay từ ngân hàng và nguồn khác		
		Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30% - 50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà		Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30% - 50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà		Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30% - 50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà
Toàn Thành phố	100,0	1,2	67,6	31,2	100,0	15,4	78,9	5,7	100,0	2,8	66,7	30,5
Phân theo thành thị, nông thôn												
Thành thị	100,0	0,5	67,7	31,8	100,0	9,4	82,8	7,8	100,0	1,7	66,6	31,7
Nông thôn	100,0	10,9	67,6	21,5	100,0	23,8	73,5	2,7	100,0	7,3	67,3	25,4
Phân theo quận, huyện, thị xã												
Ba Đình	100,0	-	73,2	26,8	100,0	12,5	87,5	-	100,0	-	67,4	32,6
Hoàn Kiếm	100,0	5,9	65,7	28,4	100,0	21,1	78,9	-	100,0	11,4	58,1	30,5
Tây Hồ	100,0	-	73,3	26,7	100,0	-	100,0	-	100,0	-	-	100,0
Long Biên	100,0	-	100,0	-	100,0	-	75,9	24,1	100,0	-	75,2	24,8
Cầu Giấy	100,0	-	41,9	58,1	100,0	35,5	64,6	-	100,0	2,1	62,1	35,8
Đống Đa	100,0	9,9	47,3	42,8	100,0	-	100,0	-	100,0	1,8	65,0	33,2

146

Điều tra thu thập thông tin thống kê các chỉ tiêu phát triển nhà ở năm 2023

40

(Tiếp theo)

CƠ CẤU HỘ CỐ DỰ ĐỊNH MUA NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI HÀ NỘI TỪ NĂM 2026 ĐẾN 2030 PHẢI VAY THÊM TIỀN

THEO NGUỒN VAY PHÂN THEO PHẦN TRĂM GIÁ TRỊ KHOẢN VAY, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

Đơn vị tính: %

	Vay thêm ngân hàng				Vay từ nguồn khác				Vay từ ngân hàng và nguồn khác			
	Tổng số	Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30% - 50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà	Tổng số	Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30% - 50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà	Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30% - 50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà	
Hai Bà Trưng	100,0	-	66,2	33,8	100,0	-	76,1	23,9	-	58,1	41,9	
Hoàng Mai	100,0	-	60,1	39,9	100,0	100,0	-	-	-	45,0	55,0	
Thanh Xuân	100,0	-	24,9	75,1	-	-	-	-	-	44,6	55,4	
Sóc Sơn	100,0	66,0	34,0	-	-	-	-	-	100,0	-	-	
Đống Anh	-	-	-	-	100,0	33,8	66,2	-	-	100,0	-	
Gia Lâm	100,0	-	78,2	21,8	100,0	34,0	66,0	-	6,6	60,3	33,1	
Nam Từ Liêm	100,0	-	62,5	37,5	100,0	-	100,0	-	-	66,2	33,8	
Thanh Trì	100,0	-	100,0	-	-	-	-	-	-	100,0	-	
Bắc Từ Liêm	100,0	-	66,4	33,6	100,0	6,7	78,6	14,7	1,3	65,1	33,6	
Mê Linh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0	-	
Hà Đông	100,0	-	91,7	8,3	100,0	-	100,0	-	5,2	89,5	5,3	
Sơn Tây	100,0	-	100,0	-	-	-	-	-	-	49,9	50,1	
Ba Vì	100,0	-	-	100,0	100,0	-	100,0	-	-	66,1	33,9	

40

(Tiếp theo)

CƠ CẤU HỘ CỐ DỰ ĐỊNH MUA NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI HÀ NỘI TỪ NĂM 2026 ĐẾN 2030 PHẢI VAY THÊM TIỀN

THEO NGUỒN VAY PHÂN THEO PHẦN TRĂM GIÁ TRỊ KHOẢN VAY, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

Đơn vị tính: %

	Vay thêm ngân hàng				Vay từ nguồn khác				Vay từ ngân hàng và nguồn khác			
	Tổng số	Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30% - 50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà	Tổng số	Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30% - 50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà	Tổng số	Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay 30% - 50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà
Phúc Thọ	-	-	-	-	100,0	-	100,0	-	100,0	-	100,0	-
Đan Phượng	-	-	-	-	100,0	-	100,0	-	-	-	-	-
Hoài Đức	100,0	-	-	100,0	100,0	36,7	63,3	-	100,0	11,6	46,2	42,2
Quốc Oai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thạch Thất	100,0	-	100,0	-	100,0	-	100,0	-	100,0	7,7	69,0	23,3
Chương Mỹ	100,0	-	50,0	50,0	100,0	-	76,8	23,2	100,0	-	72,2	27,8
Thanh Oai	100,0	-	100,0	-	100,0	100,0	-	-	100,0	-	51,2	48,8
Thường Tín	100,0	-	100,0	-	100,0	-	100,0	-	100,0	-	79,1	20,9
Phú Xuyên	100,0	-	100,0	-	100,0	-	100,0	-	100,0	-	90,3	9,7
Ứng Hoà	100,0	-	100,0	-	100,0	-	100,0	-	100,0	9,2	63,9	26,9
Mỹ Đức	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0	-	100,0	-

41 TỶ LỆ HỘ MUỐN THUÊ NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2030 PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

Đơn vị tính: %

Thuê nhà ở xã hội	
Toàn Thành phố	1,0
Phân theo thành thị, nông thôn	
Thành thị	1,5
Nông thôn	0,5
Phân theo quận, huyện, thị xã	
Ba Đình	1,9
Hoàn Kiếm	3,1
Tây Hồ	0,6
Long Biên	0,4
Cầu Giấy	2,2
Đống Đa	1,2
Hai Bà Trưng	1,7
Hoàng Mai	0,6
Thanh Xuân	0,5
Sóc Sơn	-
Đông Anh	1,4
Gia Lâm	0,7
Nam Từ Liêm	1,7
Thanh Trì	0,6

41 *(Tiếp theo)* TỶ LỆ HỘ MUỐN THUÊ NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2030 PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

Đơn vị tính: %

	Thuê nhà ở xã hội
Bắc Từ Liêm	4,1
Mê Linh	-
Hà Đông	0,4
Sơn Tây	0,7
Ba Vì	0,5
Phúc Thọ	0,3
Đan Phượng	0,1
Hoài Đức	0,4
Quốc Oai	-
Thạch Thất	1,4
Chương Mỹ	0,8
Thanh Oai	1,8
Thường Tín	0,6
Phú Xuyên	0,3
Ứng Hoà	0,1
Mỹ Đức	0,1

42 CƠ CẤU HỘ CÓ DỰ ĐỊNH (MUỐN) THUÊ NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2030 CHIA THEO NƠI MUỐN THUÊ

Đơn vị tính: %

Có dự định thuê nhà ở xã hội	
Tổng số	100,0
Chia theo nơi muốn thuê	
Ba Đình	4,9
Hoàn Kiếm	4,5
Tây Hồ	2,2
Long Biên	3,9
Cầu Giấy	13,5
Đống Đa	8,7
Hai Bà Trưng	5,4
Hoàng Mai	4,1
Thanh Xuân	5,0
Sóc Sơn	0,2
Đông Anh	6,5
Gia Lâm	2,1
Nam Từ Liêm	8,0
Thanh Trì	1,5
Bắc Từ Liêm	17,1
Mê Linh	0,2
Hà Đông	3,8
Sơn Tây	0,3
Ba Vì	-
Phúc Thọ	0,2
Đan Phượng	0,2
Hoài Đức	1,3
Quốc Oai	-
Thạch Thất	3,4
Chương Mỹ	0,2
Thanh Oai	0,4
Thường Tín	2,0
Phú Xuyên	0,2
Ứng Hoà	-
Mỹ Đức	0,2

43 CƠ CẤU HỘ CÓ DỰ ĐỊNH THUÊ NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2030 PHÂN THEO DIỆN TÍCH, SỐ PHÒNG NGỦ, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Diện tích			Số phòng ngủ	
		Nhỏ hơn 50m ²	Từ 50 - 70m ²	Trên 70m ²	Nhỏ hơn 3 phòng	Từ 3 phòng trở lên
Toàn Thành phố	100,0	19,9	42,9	37,2	68,3	31,7
Phân theo thành thị, nông thôn						
Thành thị	100,0	24,5	41,7	33,8	68,1	31,9
Nông thôn	100,0	6,7	46,4	46,9	69,1	30,9
Phân theo quận, huyện, thị xã						
Ba Đình	100,0	6,0	44,1	49,9	59,1	40,9
Hoàn Kiếm	100,0	-	48,9	51,1	54,9	45,1
Tây Hồ	100,0	-	44,4	55,6	66,7	33,3
Long Biên	100,0	14,5	42,8	42,7	57,2	42,8
Cầu Giấy	100,0	43,9	45,1	11,0	91,5	8,5
Đống Đa	100,0	15,6	49,5	34,9	67,0	33,0
Hai Bà Trưng	100,0	2,9	11,3	85,8	20,3	79,7
Hoàng Mai	100,0	-	44,9	55,1	44,9	55,1
Thanh Xuân	100,0	22,0	11,1	66,9	33,1	66,9
Sóc Sơn	-	-	-	-	-	-
Đông Anh	100,0	8,4	54,8	36,8	85,1	14,9
Gia Lâm	100,0	8,3	56,3	35,4	64,6	35,4
Nam Từ Liêm	100,0	12,1	72,7	15,2	84,9	15,2
Thanh Trì	100,0	-	6,5	93,5	16,9	83,1

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Diện tích			Số phòng ngủ	
		Nhỏ hơn 50m ²	Từ 50 - 70m ²	Trên 70m ²	Nhỏ hơn 3 phòng	Từ 3 phòng trở lên
Bắc Từ Liêm	100,0	56,3	32,8	10,9	87,9	12,1
Mê Linh	-	-	-	-	-	-
Hà Đông	100,0	-	66,7	33,3	66,7	33,3
Sơn Tây	100,0	-	94,0	6,0	94,0	6,0
Ba Vì	100,0	13,6	56,0	30,4	82,1	17,9
Phúc Thọ	100,0	-	75,4	24,6	50,7	49,3
Đan Phượng	100,0	-	100,0	-	100,0	-
Hoài Đức	100,0	33,6	49,8	16,6	67,2	32,8
Quốc Oai	-	-	-	-	-	-
Thạch Thất	100,0	-	19,4	80,6	36,3	63,7
Chương Mỹ	100,0	7,0	14,2	78,8	35,6	64,4
Thanh Oai	100,0	-	69,0	31,0	96,5	3,5
Thường Tín	100,0	9,0	11,1	79,9	20,1	79,9
Phú Xuyên	100,0	-	100,0	-	88,9	11,1
Ứng Hoà	100,0	-	50,0	50,0	100,0	-
Mỹ Đức	100,0	-	64,6	35,4	64,6	35,4

44

TỶ LỆ HỘ THUỘC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ VỀ NHÀ Ở XÃ HỘI CÓ DỰ ĐỊNH MUA, THUÊ NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2030 PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Mua nhà ở xã hội*	Thuê nhà ở xã hội
Toàn Thành phố	100,0	71,5	28,5
Phân theo Thành thị, nông thôn			
Thành thị	100,0	73,8	26,2
Nông thôn	100,0	62,6	37,4
Phân theo Quận/Huyện/Thị xã			
Ba Đình	100,0	70,2	29,8
Hoàn Kiếm	100,0	52,1	47,9
Tây Hồ	100,0	84,2	15,8
Long Biên	100,0	85,3	14,7
Cầu Giấy	100,0	87,0	13,0
Đống Đa	100,0	83,3	16,7
Hai Bà Trưng	100,0	47,8	52,2
Hoàng Mai	100,0	73,1	26,9
Thanh Xuân	100,0	80,2	19,8
Sóc Sơn	100,0	100,0	-
Đông Anh	100,0	42,5	57,5
Gia Lâm	100,0	78,3	21,7
Nam Từ Liêm	100,0	74,4	25,6
Thanh Trì	100,0	35,3	64,7

44

(Tiếp theo) TỶ LỆ HỘ THUỘC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ VỀ NHÀ Ở XÃ HỘI
CÓ DỰ ĐỊNH MUA, THUÊ NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2030
PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Mua nhà ở xã hội*	Thuê nhà ở xã hội
Bắc Từ Liêm	100,0	63,1	36,9
Mê Linh	100,0	100,0	-
Hà Đông	100,0	87,2	12,8
Sơn Tây	100,0	88,3	11,7
Ba Vì	100,0	62,4	37,6
Phúc Thọ	100,0	100,0	-
Đan Phượng	100,0	100,0	-
Hoài Đức	100,0	79,9	20,1
Quốc Oai	-	-	-
Thạch Thất	100,0	73,9	26,1
Chương Mỹ	100,0	64,8	35,2
Thanh Oai	100,0	40,4	59,6
Thường Tín	100,0	37,6	62,4
Phú Xuyên	100,0	78,0	22,0
Ứng Hoà	100,0	100,0	-
Mỹ Đức	-	-	-

* Bao gồm mua và thuê mua nhà ở xã hội

45 TỶ LỆ HỘ CÓ NGƯỜI DI CƯ CÓ KẾ HOẠCH MUA NHÀ TẠI HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2030 PHÂN THEO QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

Đơn vị tính: %

	Tổng số
Toàn Thành phố	17,2
Ba Đình	29,0
Hoàn Kiếm	5,7
Tây Hồ	7,7
Long Biên	21,1
Cầu Giấy	20,1
Đống Đa	20,1
Hai Bà Trưng	26,6
Hoàng Mai	13,7
Thanh Xuân	-
Sóc Sơn	-
Đông Anh	2,9
Gia Lâm	5,4
Nam Từ Liêm	30,2
Thanh Trì	-
Bắc Từ Liêm	12,7
Mê Linh	-
Hà Đông	29,4
Sơn Tây	9,3
Ba Vì	-
Phúc Thọ	-
Đan Phượng	-
Hoài Đức	14,7
Quốc Oai	-
Thạch Thất	-
Chương Mỹ	-
Thanh Oai	-
Thường Tín	5,0
Phú Xuyên	-
Ứng Hoà	19,0
Mỹ Đức	-

46 TỶ LỆ HỘ CÓ NGƯỜI DI CƯ CÓ KẾ HOẠCH MUA NHÀ Ở THƯƠNG MẠI TẠI HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2030 PHÂN THEO QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

Đơn vị tính: %

	Tổng số
Toàn Thành phố	12,0
Ba Đình	23,7
Hoàn Kiếm	5,7
Tây Hồ	-
Long Biên	10,4
Cầu Giấy	8,7
Đống Đa	12,6
Hai Bà Trưng	26,6
Hoàng Mai	11,3
Thanh Xuân	-
Sóc Sơn	-
Đông Anh	2,9
Gia Lâm	5,4
Nam Từ Liêm	26,7
Thanh Trì	-
Bắc Từ Liêm	7,7
Mê Linh	-
Hà Đông	11,8
Sơn Tây	9,3
Ba Vì	-
Phúc Thọ	-
Đan Phượng	-
Hoài Đức	14,7
Quốc Oai	-
Thạch Thất	-
Chương Mỹ	-
Thanh Oai	-
Thường Tín	5,0
Phú Xuyên	-
Ứng Hoà	19,0
Mỹ Đức	-

47 TỶ LỆ HỘ CÓ NGƯỜI DI CƯ CÓ KẾ HOẠCH MUA NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2030 PHÂN THEO QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

Đơn vị tính: %

	Tổng số
Toàn Thành phố	5,2
Ba Đình	5,3
Hoàn Kiếm	-
Tây Hồ	7,7
Long Biên	10,7
Cầu Giấy	11,4
Đống Đa	7,5
Hai Bà Trưng	-
Hoàng Mai	2,4
Thanh Xuân	-
Sóc Sơn	-
Đông Anh	-
Gia Lâm	-
Nam Từ Liêm	3,4
Thanh Trì	-
Bắc Từ Liêm	5,0
Mê Linh	-
Hà Đông	17,6
Sơn Tây	-
Ba Vì	-
Phúc Thọ	-
Đan Phượng	-
Hoài Đức	-
Quốc Oai	-
Thạch Thất	-
Chương Mỹ	-
Thanh Oai	-
Thường Tín	-
Phú Xuyên	-
Ứng Hoà	-
Mỹ Đức	-

48 TỶ LỆ HỘ CÓ NGƯỜI DI CƯ CÓ KẾ HOẠCH THUÊ NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2030 PHÂN THEO QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

Đơn vị tính: %

	Tổng số
Toàn Thành phố	7,5
Ba Đình	5,3
Hoàn Kiếm	5,1
Tây Hồ	-
Long Biên	-
Cầu Giấy	8,5
Đống Đa	7,7
Hai Bà Trưng	-
Hoàng Mai	-
Thanh Xuân	-
Sóc Sơn	-
Đống Anh	1,6
Gia Lâm	-
Nam Từ Liêm	4,3
Thanh Trì	-
Bắc Từ Liêm	23,7
Mê Linh	-
Hà Đông	-
Sơn Tây	-
Ba Vì	-
Phúc Thọ	-
Đan Phượng	-
Hoài Đức	-
Quốc Oai	-
Thạch Thất	-
Chương Mỹ	-
Thanh Oai	-
Thường Tín	-
Phú Xuyên	-
Ứng Hoà	-
Mỹ Đức	-

49

**TỶ LỆ HỘ CÓ THÀNH VIÊN TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM,
CÓ NHU CẦU MUA NHÀ TẠI HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2030
PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ**

Đơn vị tính: %

Nhu cầu mua nhà của hộ có thành viên từ 15 tuổi trở lên có việc làm	
Toàn Thành phố	9,7
Phân theo thành thị, nông thôn	
Thành thị	14,6
Nông thôn	5,3
Phân theo quận, huyện, thị xã	
Ba Đình	13,9
Hoàn Kiếm	20,1
Tây Hồ	10,3
Long Biên	13,2
Cầu Giấy	23,5
Đống Đa	15,9
Hai Bà Trưng	20,4
Hoàng Mai	9,7
Thanh Xuân	14,9
Sóc Sơn	0,7
Đông Anh	4,5
Gia Lâm	13,2
Nam Từ Liêm	15,4
Thanh Trì	5,4

Nhu cầu mua nhà của hộ có thành viên từ 15 tuổi trở lên có việc làm	
Bắc Từ Liêm	19,4
Mê Linh	0,7
Hà Đông	13,1
Sơn Tây	6,6
Ba Vì	5,0
Phúc Thọ	2,8
Đan Phượng	2,4
Hoài Đức	15,3
Quốc Oai	0,4
Thạch Thất	6,4
Chương Mỹ	6,4
Thanh Oai	7,0
Thường Tín	2,7
Phú Xuyên	4,1
Ứng Hoà	7,4
Mỹ Đức	1,4

50

**TỶ LỆ HỘ CÓ THÀNH VIÊN TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM,
CÓ NHU CẦU MUA NHÀ Ở THƯƠNG MẠI TẠI HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2030
PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ**

Đơn vị tính: %

Nhu cầu mua nhà ở thương mại của hộ có thành viên từ 15 tuổi trở lên có việc làm	
Toàn Thành phố	6,4
Phân theo thành thị, nông thôn	
Thành thị	8,9
Nông thôn	4,2
Phân theo quận, huyện, thị xã	
Ba Đình	9,1
Hoàn Kiếm	12,9
Tây Hồ	7,7
Long Biên	10,9
Cầu Giấy	13,2
Đống Đa	8,1
Hai Bà Trưng	12,4
Hoàng Mai	5,2
Thanh Xuân	13,3
Sóc Sơn	0,3
Đông Anh	3,3
Gia Lâm	10,5
Nam Từ Liêm	8,5
Thanh Trì	4,8

50 (Tiếp theo) TỶ LỆ HỘ CÓ THÀNH VIÊN TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM, CÓ NHU CẦU MUA NHÀ Ở THƯƠNG MẠI TẠI HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2030
PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ

Đơn vị tính: %

Nhu cầu mua nhà ở thương mại của hộ có thành viên từ 15 tuổi trở lên có việc làm	
Bắc Từ Liêm	9,9
Mê Linh	0,7
Hà Đông	7,6
Sơn Tây	3,0
Ba Vì	4,2
Phúc Thọ	1,9
Đan Phượng	2,1
Hoài Đức	13,5
Quốc Oai	0,4
Thạch Thất	4,8
Chương Mỹ	5,1
Thanh Oai	3,8
Thường Tín	1,9
Phú Xuyên	2,4
Ứng Hoà	5,4
Mỹ Đức	1,4

Nhu cầu mua nhà ở xã hội của hộ có thành viên từ 15 tuổi trở lên có việc làm	
Toàn Thành phố	3,3
Phân theo thành thị, nông thôn	
Thành thị	5,7
Nông thôn	1,1
Phân theo quận, huyện, thị xã	
Ba Đình	4,9
Hoàn Kiếm	7,2
Tây Hồ	2,6
Long Biên	2,3
Cầu Giấy	10,2
Đống Đa	7,8
Hai Bà Trưng	8,1
Hoàng Mai	4,5
Thanh Xuân	1,6
Sóc Sơn	0,4
Đông Anh	1,2
Gia Lâm	2,7
Nam Từ Liêm	6,9
Thanh Trì	0,6

Nhu cầu mua nhà ở xã hội của hộ có thành viên từ 15 tuổi trở lên có việc làm	
Bắc Từ Liêm	9,5
Mê Linh	0,1
Hà Đông	5,5
Sơn Tây	3,6
Ba Vì	0,8
Phúc Thọ	0,9
Đan Phượng	0,2
Hoài Đức	1,8
Quốc Oai	-
Thạch Thất	1,5
Chương Mỹ	1,3
Thanh Oai	3,2
Thường Tín	0,9
Phú Xuyên	1,7
Ứng Hoà	2,0
Mỹ Đức	0,1

52

**TỶ LỆ HỘ CÓ THÀNH VIÊN TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM,
CÓ NHU CẦU THUÊ NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2030
PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ**

Đơn vị tính: %

Nhu cầu thuê nhà ở xã hội của hộ có thành viên từ 15 tuổi trở lên có việc làm	
Toàn Thành phố	1,0
Phân theo thành thị, nông thôn	
Thành thị	1,5
Nông thôn	0,6
Phân theo quận, huyện, thị xã	-
Ba Đình	2,4
Hoàn Kiếm	3,9
Tây Hồ	0,7
Long Biên	0,4
Cầu Giấy	1,9
Đống Đa	1,5
Hai Bà Trưng	2,1
Hoàng Mai	0,7
Thanh Xuân	0,5
Sóc Sơn	-
Đông Anh	1,5
Gia Lâm	0,7
Nam Từ Liêm	1,7
Thanh Trì	0,7

Nhu cầu thuê nhà ở xã hội của hộ có thành viên từ 15 tuổi trở lên có việc làm	
Bắc Từ Liêm	3,7
Mê Linh	-
Hà Đông	0,5
Sơn Tây	0,7
Ba Vì	0,5
Phúc Thọ	0,3
Đan Phượng	0,1
Hoài Đức	0,3
Quốc Oai	-
Thạch Thất	1,7
Chương Mỹ	0,8
Thanh Oai	2,0
Thường Tín	0,7
Phú Xuyên	0,3
Ứng Hoà	0,2
Mỹ Đức	0,2

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Toàn Thành phố	100,0	52,3	47,7
Phân theo quận, huyện, thị xã			
Ba Đình	100,0	100,0	
Hoàn Kiếm	100,0	100,0	
Tây Hồ	100,0	100,0	
Long Biên	100,0	100,0	
Cầu Giấy	100,0	100,0	
Đống Đa	100,0	100,0	
Hai Bà Trưng	100,0	100,0	
Hoàng Mai	100,0	100,0	
Thanh Xuân	100,0	100,0	
Sóc Sơn	100,0	0,5	99,5
Đông Anh	100,0	7,9	92,1
Gia Lâm	100,0	26,4	73,6
Nam Từ Liêm	100,0	100,0	
Thanh Trì	100,0	9,2	90,8

53 (Tiếp theo) TỶ TRỌNG HỘ THUỘC NHÓM ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ
VỀ NHÀ Ở XÃ HỘI PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN
VÀ QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ THỜI ĐIỂM 01/3/2023

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Bắc Từ Liêm	100,0	100,0	
Mê Linh	100,0	28,1	71,9
Hà Đông	100,0	100,0	
Sơn Tây	100,0	63,2	36,8
Ba Vì	100,0	7,9	92,1
Phúc Thọ	100,0	9,1	90,9
Đan Phượng	100,0	5,4	94,6
Hoài Đức	100,0	1,2	98,8
Quốc Oai	100,0	6,5	93,5
Thạch Thất	100,0	1,5	98,5
Chương Mỹ	100,0	17,6	82,4
Thanh Oai	100,0	6,7	93,3
Thường Tín	100,0	7,1	92,9
Phú Xuyên	100,0	14,5	85,5
Ứng Hòa	100,0	8,9	91,1
Mỹ Đức	100,0	7,1	92,9

54 TỶ TRỌNG HỘ THUỘC NHÓM ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ VỀ NHÀ Ở XÃ HỘI PHÂN THEO DIỆN TÍCH NHÀ Ở BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI THỜI ĐIỂM 01/3/2023

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Dưới 10 m ²	Từ 10 m ² trở lên
Toàn Thành phố	100,0	5,7	94,3
Phân theo thành thị, nông thôn			
Thành thị	100,0	8,4	91,6
Nông thôn	100,0	2,7	97,3
Phân theo quận, huyện, thị xã			
Ba Đình	100,0	11,7	88,3
Hoàn Kiếm	100,0	33,9	66,1
Tây Hồ	100,0	5,3	94,7
Long Biên	100,0	3,6	96,4
Cầu Giấy	100,0	12,6	87,4
Đống Đa	100,0	15,8	84,2
Hai Bà Trưng	100,0	7,4	92,6
Hoàng Mai	100,0	3,4	96,6
Thanh Xuân	100,0	4,1	95,9
Sóc Sơn	100,0	0,9	99,1
Đông Anh	100,0	6,6	93,4
Gia Lâm	100,0	3,9	96,1
Nam Từ Liêm	100,0	7,3	92,7
Thanh Trì	100,0	2,1	97,9

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Dưới 10 m ²	Từ 10 m ² trở lên
Bắc Từ Liêm	100,0	14,4	85,6
Mê Linh	100,0	2,1	97,9
Hà Đông	100,0	3,0	97,0
Sơn Tây	100,0	0,8	99,2
Ba Vì	100,0	1,3	98,7
Phúc Thọ	100,0	7,4	92,6
Đan Phượng	100,0	0,2	99,8
Hoài Đức	100,0	6,0	94,0
Quốc Oai	100,0	1,0	99,0
Thạch Thất	100,0	2,2	97,8
Chương Mỹ	100,0	2,0	98,0
Thanh Oai	100,0	0,5	99,5
Thường Tín	100,0	0,8	99,2
Phú Xuyên	100,0	4,4	95,6
Ứng Hòa	100,0	1,2	98,8
Mỹ Đức	100,0	0,8	99,2

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Mua nhà ở xã hội	Thuê mua nhà ở xã hội	Thuê nhà ở xã hội
Toàn Thành phố	100,0	88,3	4,3	7,4
Phân theo thành thị, nông thôn				
Thành thị	100,0	91,2	3,2	5,6
Nông thôn	100,0	72,8	10,4	16,8
Phân theo quận, huyện, thị xã				
Ba Đình	100,0	100,0	-	-
Hoàn Kiếm	100,0	82,9	6,8	10,3
Tây Hồ	100,0	100,0	-	-
Long Biên	100,0	100,0	-	-
Cầu Giấy	100,0	100,0	-	-
Đống Đa	100,0	81,8	18,2	-
Hai Bà Trưng	100,0	100,0	-	-
Hoàng Mai	100,0	68,2	31,8	-
Thanh Xuân	100,0	85,4	14,6	-
Sóc Sơn	-	-	-	-
Đông Anh	100,0	31,2	33,4	35,4
Gia Lâm	100,0	-	-	100,0
Nam Từ Liêm	100,0	98,0	-	2,0
Thanh Trì	100,0	100,0	-	-

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Mua nhà ở xã hội	Thuê mua nhà ở xã hội	Thuê nhà ở xã hội
Bắc Từ Liêm	100,0	90,3	-	9,7
Mê Linh	-	-	-	-
Hà Đông	100,0	83,5	-	16,5
Sơn Tây	100,0	100,0	-	-
Ba Vì	-	-	-	-
Phúc Thọ	-	-	-	-
Đan Phượng	-	-	-	-
Hoài Đức	100,0	82,7	-	17,3
Quốc Oai	-	-	-	-
Thạch Thất	100,0	49,7	50,3	-
Chương Mỹ	100,0	100,0	-	-
Thanh Oai	100,0	100,0	-	-
Thường Tín	100,0	50,9	-	49,1
Phú Xuyên	100,0	-	-	100,0
Ứng Hòa	100,0	100,0	-	-
Mỹ Đức	-	-	-	-

56 TỶ TRỌNG HỘ THUỘC NHÓM ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ VỀ NHÀ Ở XÃ HỘI CÓ DỰ ĐỊNH MUA (MUA VÀ THUÊ MUA), THUÊ NHÀ Ở XÃ HỘI ĐẾN NĂM 2030

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Mua nhà ở xã hội	Thuê mua nhà ở xã hội	Thuê nhà ở xã hội
Toàn Thành phố	100,0	67,8	3,7	28,5
Phân theo thành thị, nông thôn				
Thành thị	100,0	70,0	3,8	26,2
Nông thôn	100,0	59,4	3,2	37,4
Phân theo quận, huyện, thị xã				
Ba Đình	100,0	66,4	3,7	29,9
Hoàn Kiếm	100,0	43,8	8,3	47,9
Tây Hồ	100,0	84,2	-	15,8
Long Biên	100,0	79,5	5,9	14,7
Cầu Giấy	100,0	85,1	1,9	13,0
Đống Đa	100,0	76,9	6,4	16,7
Hai Bà Trưng	100,0	47,7	-	52,3
Hoàng Mai	100,0	43,9	29,2	26,8
Thanh Xuân	100,0	75,2	5,0	19,9
Sóc Sơn	100,0	49,4	50,6	-
Đông Anh	100,0	42,5	-	57,5
Gia Lâm	100,0	78,3	-	21,7
Nam Từ Liêm	100,0	72,2	2,2	25,6
Thanh Trì	100,0	35,4	-	64,6

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Mua nhà ở xã hội	Thuê mua nhà ở xã hội	Thuê nhà ở xã hội
Bắc Từ Liêm	100,0	60,5	2,6	36,9
Mê Linh	100,0	100,0	-	-
Hà Đông	100,0	85,1	2,1	12,8
Sơn Tây	100,0	88,4	-	11,6
Ba Vì	100,0	58,1	4,1	37,8
Phúc Thọ	100,0	100,0	-	-
Đan Phượng	100,0	100,0	-	-
Hoài Đức	100,0	80,0	-	20,0
Quốc Oai	-	-	-	-
Thạch Thất	100,0	68,5	5,2	26,3
Chương Mỹ	100,0	59,8	5,0	35,2
Thanh Oai	100,0	40,4	-	59,6
Thường Tín	100,0	28,8	8,0	63,2
Phú Xuyên	100,0	66,6	11,1	22,3
Ứng Hòa	100,0	100,0	-	-
Mỹ Đức	-	-	-	-

**TỶ TRỌNG HỘ THUỘC NHÓM ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ
VỀ NHÀ Ở XÃ HỘI PHÂN THEO TÌNH TRẠNG VIỆC LÀM
VÀ NỘP THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN THƯỜNG XUYÊN
CỦA CÁC THÀNH VIÊN TRONG HỘ THỜI ĐIỂM 01/3/2023**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Tình trạng việc làm của hộ		Tình trạng nộp thuế TNCN thường xuyên	
		Hộ có việc làm	Hộ không có việc làm	Hộ nộp thuế TNCN thường xuyên	Hộ không nộp thuế TNCN thường xuyên
Toàn Thành phố	100,0	91,7	8,3	8,0	92,0
Phân theo thành thị, nông thôn					
Thành thị	100,0	88,8	11,2	12,9	87,1
Nông thôn	100,0	94,8	5,2	2,5	97,5
Phân theo quận, huyện, thị xã					
Ba Đình	100,0	92,7	7,3	24,3	75,7
Hoàn Kiếm	100,0	77,3	22,7	13,4	86,6
Tây Hồ	100,0	98,2	1,8	12,8	87,2
Long Biên	100,0	96,7	3,3	11,5	88,5
Cầu Giấy	100,0	89,6	10,4	17,8	82,2
Đống Đa	100,0	82,5	17,5	10,6	89,4
Hai Bà Trưng	100,0	91,4	8,6	17,2	82,8
Hoàng Mai	100,0	86,0	14,0	10,4	89,6
Thanh Xuân	100,0	88,9	11,1	20,0	80,0
Sóc Sơn	100,0	98,4	1,6	1,1	98,9
Đông Anh	100,0	98,6	1,4	3,4	96,6
Gia Lâm	100,0	86,1	13,9	4,1	95,9
Nam Từ Liêm	100,0	94,0	6,0	21,4	78,6
Thanh Trì	100,0	96,5	3,5	6,2	93,8

(Tiếp theo) TỶ TRỌNG HỘ THUỘC NHÓM ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ
VỀ NHÀ Ở XÃ HỘI PHÂN THEO TÌNH TRẠNG VIỆC LÀM
VÀ NỘP THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN THƯỜNG XUYÊN
CỦA CÁC THÀNH VIÊN TRONG HỘ THỜI ĐIỂM 01/3/2023

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Tình trạng việc làm của hộ		Tình trạng nộp thuế TNCN thường xuyên	
		Hộ có việc làm	Hộ không có việc làm	Hộ nộp thuế TNCN thường xuyên	Hộ không nộp thuế TNCN thường xuyên
Bắc Từ Liêm	100,0	73,3	26,7	9,9	90,1
Mê Linh	100,0	99,2	0,8	0,1	99,9
Hà Đông	100,0	92,9	7,1	9,4	90,6
Sơn Tây	100,0	97,0	3,0	1,1	98,9
Ba Vì	100,0	93,7	6,3	0,3	99,7
Phúc Thọ	100,0	93,6	6,4	1,2	98,8
Đan Phượng	100,0	97,5	2,5	4,9	95,1
Hoài Đức	100,0	91,1	8,9	4,1	95,9
Quốc Oai	100,0	98,3	1,7	0,4	99,6
Thạch Thất	100,0	87,4	12,6	1,8	98,2
Chương Mỹ	100,0	92,9	7,1	2,6	97,4
Thanh Oai	100,0	91,6	8,4	0,9	99,1
Thường Tín	100,0	88,4	11,6	1,5	98,5
Phú Xuyên	100,0	77,9	22,1	1,0	99,0
Ứng Hòa	100,0	87,3	12,7	0,4	99,6
Mỹ Đức	100,0	82,7	17,3	-	100,0

58 CƠ CẤU NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐƯỢC HỎI CÓ DỰ ĐỊNH MUA, THUÊ NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2030 PHÂN THEO DIỆN TÍCH, SỐ PHÒNG NGỦ

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Mua nhà ở xã hội	Thuê mua nhà ở xã hội	Thuê nhà ở xã hội
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo diện tích				
Nhỏ hơn 50m ²	0,7	-	2,3	5,6
50 - 70m ²	54,8	55,9	32,6	94,4
Trên 70m ²	44,5	44,1	65,1	-
Phân theo số phòng ngủ				
Nhỏ hơn 3 phòng ngủ	63,6	60,7	62,8	100,0
Từ 3 phòng ngủ trở lên	36,4	39,3	37,2	-

59 CƠ CẤU NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐƯỢC HỎI CÓ DỰ ĐỊNH MUA NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2030 PHÂN THEO KHẢ NĂNG CHI TRẢ, LOẠI LAO ĐỘNG

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Mua nhà ở xã hội	Thuê mua nhà ở xã hội
Tổng số	100,0	100,0	100,0
<i>Phân theo khả năng chi trả</i>			
Có đủ tiền	9,1	10,0	4,7
Phải vay thêm	90,9	90,0	95,3
<i>Phân theo loại lao động</i>			
Lao động trực tiếp	100,0	100,0	100,0
+ Có đủ tiền	7,9	8,6	4,0
+ Phải vay thêm	92,1	91,4	96,0
Lao động gián tiếp	100,0	100,0	100,0
+ Có đủ tiền	11,2	12,7	5,6
+ Phải vay thêm	88,8	87,3	94,4

60 CƠ CẤU NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐƯỢC HỎI CÓ DỰ ĐỊNH MUA NHÀ Ở XÃ HỘI TẠI HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2030
PHẢI VAY THÊM TIỀN PHÂN THEO LOẠI LAO ĐỘNG, NGUỒN VAY VÀ PHẦN TRĂM GIÁ TRỊ KHOẢN VAY

Đơn vị tính: %

	Tổng số				Lao động trực tiếp				Lao động gián tiếp			
	Tổng số	Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay từ 30% - 50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà	Tổng số	Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay từ 30% - 50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà	Tổng số	Vay dưới 30% giá trị ngôi nhà	Vay từ 30% - 50% giá trị ngôi nhà	Vay trên 50% giá trị ngôi nhà
Tổng số	100,0	14,8	55,8	29,4	100,0	11,8	65,8	22,4	100,0	20,3	36,7	43,0
Vay thêm ngân hàng	100,0	51,5	39,4	9,1	100,0	43,7	37,5	18,8	100,0	58,8	41,2	-
Vay thêm từ nguồn khác	100,0	17,6	82,4	-	100,0	7,7	92,3	-	100,0	50,0	50,0	-
Cả 2 hình thức trên	100,0	7,7	56,4	35,9	100,0	8,1	66,7	25,2	100,0	6,9	34,5	58,6



PHỤ LỤC

PHỤ LỤC I

MỘT SỐ KHÁI NIỆM, QUY ĐỊNH, QUY ƯỚC

1. Dân số và hộ dân cư

Tổng dân số là số nhân khẩu thực tế thường trú tại thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019. Một người được coi là “*nhân khẩu thực tế thường trú*” tại hộ là những người thực tế thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được từ 6 tháng trở lên và những người mới chuyển đến dưới 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn ở ổn định tại hộ, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người tạm vắng, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú.

Những trường hợp sau đây được xác định là NKTTTT tại hộ

(1) Những người thực tế thường xuyên ăn ở tại hộ từ 6 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú; những người tuy đã có giấy tờ di chuyển (giấy gọi nhập ngũ, giấy chiêu sinh, quyết định tuyển dụng, chuyển công tác,...) nhưng đến thời điểm điều tra họ vẫn chưa rời khỏi hộ để đến nơi ở mới;

(2) Những người mới đến ở tại hộ chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định lâu dài tại hộ, kể cả trẻ mới sinh;

(3) Những người lâu nay vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ, nhưng tại thời điểm điều tra họ không sống tại hộ, bao gồm cả những người Việt Nam đang ở nước ngoài trong thời hạn được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

(4) Những người lang thang, cơ nhỡ vào đêm Tổng điều tra họ đang ngủ ở đâu sẽ được điều tra và tính là nhân khẩu thực tế thường trú tại nơi đó.

Hộ dân cư bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc một nhóm người ăn chung và ở chung. Đối với hộ có từ 02 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu - chi chung; có hoặc không có mối quan hệ ruột thịt, hôn nhân hay nuôi dưỡng; hoặc kết hợp cả hai. *Chủ hộ* là người đại diện của hộ được các thành viên trong hộ thừa nhận.

Mật độ dân số là số dân tính bình quân cho một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

2. Phân loại nhà ở

Nhà ở là một công trình xây dựng bao gồm ba bộ phận: Tường, mái, sàn và được dùng để ở.

Phân loại nhà theo vật liệu chính của ba thành phần cấu thành chủ yếu. Đó là cột (trụ, hoặc tường chịu lực), mái và tường/bao che.

Phân loại nhà theo vật liệu làm nhà trong Điều tra nhà ở năm 2023 được sử dụng theo phương pháp phân loại nhà theo vật liệu làm nhà trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019

Phương pháp phân loại nhà dựa vào vật liệu làm nhà

	Vật liệu chính làm cột	Vật liệu chính làm mái	Vật liệu chính làm tường bao che
Bền chắc	1. Bê tông cốt thép; 2. Xây gạch đá; 3. Sắt/thép/gỗ bền chắc;	1. Bê tông cốt thép; 2. Ngói (xi măng, đất nung);	1. Bê tông cốt thép; 2. Xây gạch/đá; 3. Gỗ/kim loại;
Không bền chắc	4. Gỗ tạp/tre/đất; 5. Khác	3. Tấm lợp (xi măng/kim loại); 4. Lá/rom rạ/giấy dầu; 5. Khác	4. Đất/vôi/rom; 5. Phiên/liếp/ván ép; 6. Khác

Trên cơ sở phân loại chất lượng vật liệu thành bền chắc và không bền chắc như trên, nhà ở của hộ được chia thành bốn loại: Nhà kiên cố, nhà bán kiên cố, nhà thiếu kiên cố và nhà đơn sơ. Nhà kiên cố là nhà có cả ba kết cấu chính: cột, mái, tường đều được làm bằng vật liệu bền chắc; nhà bán kiên cố là nhà có hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc; nhà thiếu kiên cố là nhà có một trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc; nhà đơn sơ là nhà có cả ba kết cấu chính đều được làm bằng vật liệu không bền chắc. Trong đó, nhà kiên cố gồm các loại nhà biệt thự, nhà xây nhiều tầng hoặc các căn hộ trong nhà xây nhiều tầng, nhà lắp ghép cấu kiện bê tông nhiều tầng, nhà mái bằng; nhà bán kiên cố gồm những ngôi nhà có tường xây/ghép gỗ/khung gỗ và có mái lợp bằng ngói/tôn/tấm lợp/tấm mạ hoặc bằng các vật liệu tương đương; nhà khung gỗ lâu bền gồm những ngôi nhà có khung chịu lực làm bằng gỗ, toàn bộ phần mái do các cột bằng gỗ chấn đỡ, có niên hạn sử dụng trên 15 năm, có mái lợp bằng tranh/tre/nứa/lá/giấy dầu; nhà đơn sơ gồm các loại nhà có kết cấu đơn giản, vật liệu thô sơ, tường được làm bằng đất/lá/cát, mái nhà thường lợp bằng tranh/tre/nứa/lá/giấy dầu...

3. Các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội tại Điều 49 Luật Nhà ở năm 2014.

Các đối tượng sau đây nếu đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 51 của Luật Nhà ở năm 2014 thì được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội:

1. Người có công với cách mạng theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng;
2. Hộ gia đình nghèo và cận nghèo tại khu vực nông thôn;
3. Hộ gia đình tại khu vực nông thôn thuộc vùng thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu;
4. Người thu nhập thấp, hộ nghèo, cận nghèo tại khu vực đô thị;
5. Người lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp trong và ngoài khu công nghiệp;
6. Sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc công an nhân dân và quân đội nhân dân;
7. Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức;
8. Các đối tượng đã trả lại nhà ở công vụ theo quy định tại khoản 5 Điều 81 của Luật này;
9. Học sinh, sinh viên các học viện, trường đại học, cao đẳng, dạy nghề; học sinh trường dân tộc nội trú công lập được sử dụng nhà ở trong thời gian học tập;
10. Hộ gia đình, cá nhân thuộc diện bị thu hồi đất và phải giải tỏa, phá dỡ nhà ở theo quy định của pháp luật mà chưa được Nhà nước bồi thường bằng nhà ở, đất ở.

4. Các hình thức thực hiện chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội tại điều 50 Luật Nhà ở năm 2014.

Các hình thức thực hiện chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội tại Điều 50 Luật Nhà ở năm 2014 được quy định như sau:

1. Hỗ trợ giải quyết cho thuê, cho thuê mua, bán nhà ở xã hội cho các đối tượng quy định tại các khoản 1, 4, 5, 6, 7, 8 và 10 Điều 49 của Luật này; đối với đối tượng quy định tại khoản 9 Điều 49 của Luật này thì chỉ được thuê nhà ở xã hội.

2. Hỗ trợ theo các chương trình mục tiêu về nhà ở để đối tượng quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 49 của Luật này xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà để ở.

3. Hỗ trợ giao đất ở có miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai hoặc tặng nhà ở cho đối tượng quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 49 của Luật này.

4. Hỗ trợ cho vay vốn ưu đãi của Nhà nước thông qua Ngân hàng chính sách xã hội, tổ chức tín dụng do Nhà nước chỉ định để các đối tượng quy định tại các khoản 1, 4, 5, 6 và 7 Điều 49 của Luật này xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà để ở.

PHỤ LỤC II

QUY TRÌNH CHỌN MẪU

Điều tra thu thập thông tin các chỉ tiêu phát triển nhà ở

Điều tra thu thập thông tin các chỉ tiêu phát triển nhà ở (Điều tra nhà ở) là điều tra chọn mẫu cỡ mẫu đảm bảo mức độ đại diện thống kê cho cấp quận, huyện, thị xã (viết gọn là huyện) đối với các chỉ tiêu thu thập từ hộ dân cư. Đối với các công nhân, người lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu chế xuất và các học sinh, sinh viên đang ở trong khu ký túc xá của các trường, các cơ sở đào tạo, quy mô mẫu được phân bổ để đánh giá nhu cầu về nhà ở xã hội của các nhóm đối tượng này đến năm 2030.

I. Phân bổ địa bàn và chọn mẫu hộ dân cư (áp dụng đối với Phiếu số 01-Phiếu hộ)

Trong Điều tra nhà ở, cỡ mẫu 11% địa bàn điều tra của toàn Thành phố (tương đương khoảng 1.800 địa bàn) được xác định là đủ để ước lượng chỉ tiêu về nhà ở đại diện đến cấp huyện với sai số mẫu chấp nhận được.

1. Phân bổ mẫu cho cấp huyện

Để ước tính được quy mô mẫu để đảm bảo suy rộng cho chỉ tiêu về nhà ở trong cuộc điều tra này, ta sử dụng kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019 (viết tắt là TĐT 2019) là cuộc điều tra gần nhất có thu thập thông tin này.

Công thức tính quy mô mẫu mỗi huyện:

$$n = \frac{(Z_{\alpha/2})^2 * P * (1-P) * deff}{d^2 * R}$$

Trong đó: n: quy mô mẫu, thể hiện bằng số hộ

$Z_{\alpha/2}$: hệ số để đạt được độ tin cậy 95%. $Z_{0,025} = 1,96$

P: giá trị ước tính của tỷ lệ hộ có nhà ở tính từ TĐT 2019

deff: tác động của thiết kế mẫu tính từ TĐT 2019

d: sai số cận biên của tỷ lệ hộ nhà ở tính từ TĐT 2019

R: tỷ lệ người trả lời

Ước tính số cần phải điều tra là 54.690 hộ

Số địa bàn cần điều tra = 54.690/30 = 1.823 địa bàn

2. Phân bổ mẫu cho thành thị, nông thôn cấp ở cấp huyện

Thực hiện phân bổ địa bàn được điều tra của mỗi huyện theo phương pháp căn bậc hai của quy mô hộ để phân bổ cho tầng thành thị, nông thôn của mỗi huyện.

- Bước 1: Dựa trên tổng số địa bàn mẫu đã xác định được là 1.823 địa bàn trên toàn Thành phố, dựa vào phương pháp phân bổ mẫu tỷ lệ thuận với căn bậc hai của quy mô hộ ở thành thị (TT) hay nông thôn (NT) để phân bổ xác định được quy mô hộ ở TT là 922 địa bàn, khu vực nông thôn là 901 địa bàn.
- Bước 2: Đối với các quận không có địa bàn nông thôn thì tổng số địa bàn thành thị bằng với tổng số địa bàn của huyện.

3. Chọn địa bàn

Sau khi hoàn thành công việc chọn mẫu cho tầng TTNT cho cấp huyện theo phương pháp tỷ lệ thuận với căn bậc hai của quy mô hộ. Tách riêng khu vực thành thị và nông thôn.

Chọn mẫu cho TT: Tổng số 30 huyện là 30 dàn mẫu được sắp xếp lại theo thứ tự huyện; mã xã và mã địa bàn trong TĐTDS 2019. Sử dụng phương pháp chọn mẫu PPS để chọn mẫu các địa bàn cho khu vực TT

Chọn mẫu cho NT: Với dàn chọn mẫu ở khu vực nông thôn cũng chọn tương tự như thành thị

4. Chọn hộ điều tra

Tại các địa bàn điều tra (ĐBĐT) đã được chọn, thực hiện rà soát, cập nhật danh sách toàn bộ các hộ của địa bàn và tiến hành chọn 30 hộ chính thức/ĐBĐT và 05 hộ dự phòng theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống để thực hiện thu thập thông tin.

5. Ước tính quyền số suy rộng mẫu

a) Quyền số thiết kế điều tra nhà ở của Hà Nội

$$W_{hi} = \frac{M_h * M'_h}{n_h * M_{hi} * m_{hi}}$$

Trong đó:

W_{hi} : Quyền số thiết kế địa bàn điều tra i của tầng h;

n_h : Số địa bàn điều tra mẫu được chọn trong tầng h;

M_h : Tổng số hộ của tầng h;

M_{hi} : Số hộ của địa bàn I;

m_{hi} : Số hộ được chọn mẫu trong địa bàn điều tra (30 hộ).

b) Quyền số hộ điều chỉnh

$$W'_{hi} = W_{hi} * \frac{M_{Ch}}{M'_{hi}}$$

Trong đó:

W'_{hi} : Quyền số hộ hiệu chỉnh;

W_{hi} : Quyền số thiết kế địa bàn điều tra;

M_{Ch} : Tổng số hộ ước tính của tầng h;

M'_{hi} : Tổng số hộ của tầng h khi suy rộng theo quyền số thiết kế.

c) Quyền số người điều chỉnh

$$W''_{phi} = W'_{hi} * \frac{P_{pi}^{ttnt}}{P'^{ttnt}_{pi}}$$

Trong đó:

W''_{phi} : Quyền số hiệu chỉnh dân số theo huyện;

W'_{hi} : Quyền số hộ điều chỉnh

P_{pi}^{ttnt} : Dân số thành thị/nông thôn, của huyện p theo kết quả ước tính dân số;

P'^{ttnt}_{pi} : Dân số thành thị/nông thôn của huyện p suy rộng theo quyền số hộ điều chỉnh.

II. Chọn mẫu đối công nhân, người lao động trong các khu công nghiệp (áp dụng đối với Phiếu số 02-Phiếu công nhân KCN)

Với tổng khoảng 163.564 người lao động của 661 doanh nghiệp tại 9 KCN, chọn khoảng 2.000 người lao động để thu thập thông tin.

Lập bảng kê, rà soát 4259 công nhân và người lao động đang làm việc tại 8 công ty (3573 công nhân và 686 người lao động). Trên cơ sở bảng kê đã lập, chọn ra 1600 lao động trực tiếp sản xuất và 400 lao động không trực tiếp sản xuất để phỏng vấn ghi phiếu theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống.

Năm 2023, chọn 8 công ty tại 7 khu công nghiệp (mỗi khu công nghiệp chọn 01 công ty, riêng khu công nghiệp Sài Đồng chọn 2 công ty) gồm: khu công

ng nghiệp Sài Đồng A (quận Long Biên), khu công nghiệp Nội Bài (huyện Sóc Sơn), khu công nghiệp Bắc Thăng Long (huyện Đông Anh), khu công nghiệp vừa và nhỏ (quận Bắc Từ Liêm), khu công nghiệp Quang Minh (huyện Mê Linh), khu công nghiệp Phùng Xá (huyện Thạch Thất, Quốc Oai), khu công nghiệp Phú Nghĩa (huyện Chương Mỹ).

III. Chọn mẫu đối với sinh viên trong các ký túc xá (áp dụng đối với Phiếu số 03-Phiếu HSSV)

Do không có danh sách sinh viên sống trong các ký túc xá (KTX) sinh viên nên đối với các chỉ tiêu tổng hợp từ phiếu điều tra áp dụng với sinh viên sống trong KTX được tổng hợp theo phương pháp trung bình mẫu. Căn cứ trên lượng kinh phí được bố trí, chọn ra khoảng 2.000 sinh viên trong các KTX để thu thập thông tin về nhu cầu nhà ở. Các bước cụ thể như sau:

- Chọn ngẫu nhiên 10 trường có ký túc xá ở 10 quận, huyện
- Chọn số lượng sinh viên để thực hiện thu thập thông tin:

Lập bảng kê sinh viên ở trong ký túc xá được chọn, tiến hành chọn mỗi trường theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống để thực hiện thu thập thông tin.

Năm 2023, chọn 10 trường đại học cao đẳng tại 10 quận, huyện (mỗi quận, huyện chọn 01 trường) gồm: Cầu Giấy, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Thanh Xuân, Đông Anh, Gia Lâm, Bắc Từ Liêm, Hà Đông, Chương Mỹ, Thường Tín.

Phân bố mẫu địa bàn
Điều tra thu thập thông tin các chỉ tiêu phát triển nhà ở năm 2023

		Tổng số địa bàn	Khu vực thành thị	Khu vực nông thôn
	Thành phố Hà Nội	1823	922	901
001	Quận Ba Đình	55	55	
002	Quận Hoàn Kiếm	50	50	
003	Quận Tây Hồ	50	50	
004	Quận Long Biên	66	66	
005	Quận Cầu Giấy	67	67	
006	Quận Đống Đa	73	73	
007	Quận Hai Bà Trưng	65	65	
008	Quận Hoàng Mai	86	86	
009	Quận Thanh Xuân	64	64	
016	Huyện Sóc Sơn	64	4	60
017	Huyện Đông Anh	75	9	66
018	Huyện Gia Lâm	65	14	51
019	Quận Nam Từ Liêm	64	64	
020	Huyện Thanh Trì	63	7	56
021	Quận Bắc Từ Liêm	74	74	
250	Huyện Mê Linh	56	13	43
268	Quận Hà Đông	73	73	0
269	Thị xã Sơn Tây	50	15	35
271	Huyện Ba Vì	60	7	53
272	Huyện Phúc Thọ	50	5	45
273	Huyện Đan Phượng	50	6	44
274	Huyện Hoài Đức	59	4	55
275	Huyện Quốc Oai	50	7	43
276	Huyện Thạch Thất	53	5	48
277	Huyện Chương Mỹ	64	10	54
278	Huyện Thanh Oai	55	5	50
279	Huyện Thường Tín	60	4	56
280	Huyện Phú Xuyên	56	8	48
281	Huyện Ứng Hòa	54	7	47
282	Huyện Mỹ Đức	52	5	47

Phân bổ mẫu hộ
Điều tra thu thập thông tin các chỉ tiêu phát triển nhà ở năm 2023

		Tổng số hộ	Khu vực thành thị	Khu vực nông thôn
	Toàn Thành phố	54690	27660	27030
001	Quận Ba Đình	1650	1650	
002	Quận Hoàn Kiếm	1500	1500	
003	Quận Tây Hồ	1500	1500	
004	Quận Long Biên	1980	1980	
005	Quận Cầu Giấy	2010	2010	
006	Quận Đống Đa	2190	2190	
007	Quận Hai Bà Trưng	1950	1950	
008	Quận Hoàng Mai	2580	2580	
009	Quận Thanh Xuân	1920	1920	
016	Huyện Sóc Sơn	1920	120	1800
017	Huyện Đông Anh	2250	270	1980
018	Huyện Gia Lâm	1950	420	1530
019	Quận Nam Từ Liêm	1920	1920	
020	Huyện Thanh Trì	1890	210	1680
021	Quận Bắc Từ Liêm	2220	2220	
250	Huyện Mê Linh	1680	390	1290
268	Quận Hà Đông	2190	2190	
269	Thị xã Sơn Tây	1500	450	1050
271	Huyện Ba Vì	1800	210	1590
272	Huyện Phúc Thọ	1500	150	1350
273	Huyện Đan Phượng	1500	180	1320
274	Huyện Hoài Đức	1770	120	1650
275	Huyện Quốc Oai	1500	210	1290
276	Huyện Thạch Thất	1590	150	1440
277	Huyện Chương Mỹ	1920	300	1620
278	Huyện Thanh Oai	1650	150	1500
279	Huyện Thường Tín	1800	120	1680
280	Huyện Phú Xuyên	1680	240	1440
281	Huyện Ứng Hòa	1620	210	1410
282	Huyện Mỹ Đức	1560	150	1410